

SỞ CÔNG NGHIỆP KHÁNH HÒA

BÁO CÁO
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN
CÔNG NGHIỆP KHÁNH HÒA ĐẾN NĂM 2015,
CÓ TÍNH ĐẾN NĂM 2020

Tháng 9 năm 2006

MỤC LỤC

Mở đầu	1
Phần thứ nhất: Phân tích, đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển công nghiệp tỉnh Khánh Hòa	3
I. Các yếu tố tự nhiên và tài nguyên	3
1. Vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên.....	3
2. Tài nguyên thiên nhiên và nguồn nguyên liệu.....	4
II. Nguồn nhân lực.	9
1. Dân số và phân bố dân cư.....	9
2. Lao động.....	10
III. Thực trạng kết cấu hạ tầng với phát triển công nghiệp tỉnh Khánh Hòa.....	10
1. Giao thông vận tải.....	10
2. Hiện trạng các công trình cấp nước.....	13
3. Hiện trạng cấp điện.....	13
IV. Dự báo các nhân tố bên ngoài ảnh hưởng đến phát triển công nghiệp Khánh Hòa đến năm 2020	16
1. Nhân tố trong nước	16
2. Nhân tố nước ngoài.....	20
3. Đánh giá tổng quát chung	24
Phần thứ hai: H iện trạng phát triển công nghiệp tỉnh Khánh Hòa đến năm 2005	28
I. Thực trạng phát triển kinh tế- xã hội đến năm 2005	28
II. Thực trạng công nghiệp tỉnh Khánh Hòa	30
1. Hiện trạng phát triển công nghiệp Khánh Hòa giai đoạn 2001-2005	30
2. Đánh giá về trình độ công nghệ	44
3. Nhận định chung.....	47
Phần thứ ba: Phương hướng phát triển công nghiệp tỉnh Khánh Hòa đến năm 2015, có tính đến năm 2020	51
I. Quan điểm, định hướng và mục tiêu phát triển.....	51
1- Quan điểm phát triển	51
2. Định hướng phát triển.....	52
3. Mục tiêu phát triển.....	54
II. Luận chứng về tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp của tỉnh.....	56
1. Luận chứng về tăng trưởng của ngành theo các phương án.....	56
2. Lựa chọn phương án tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp của tỉnh.....	60
III. Phương hướng phát triển các ngành công nghiệp chủ yếu	63
1. Nhóm ngành công nghiệp khai thác	63

2. Nhóm ngành công nghiệp cơ bản.....	66
3. Nhóm ngành công nghiệp chế biến nông, lâm, hải sản.....	70
4. Dệt, may, phụ liệu may, giày dép.....	74
5. Ngành sản xuất và phân phối điện, nước.....	76
6. Các ngành công nghiệp khác.....	80
IV. Phát triển các khu công nghiệp và phân bố công nghiệp theo lãnh thổ	80
1. Phát triển các khu công nghiệp	80
2. Hình thành và phát triển các cụm công nghiệp.....	81
3. Phân bố công nghiệp theo lãnh thổ	82
V. Quy hoạch đất cho phát triển công nghiệp	83
VI. Các dự án kêu gọi đầu tư phát triển công nghiệp.....	84
Phần thứ tư: Các giải pháp thực hiện quy hoạch	89
I. Các giải pháp chung.....	89
II. Giải pháp huy động nguồn vốn	90
1. Nhu cầu vốn đầu tư.....	90
2. Nhu cầu và giải pháp huy động vốn cho phát triển công nghiệp thời kỳ 2006-2010	91
III. Đầu tư phát triển khoa học và công nghệ.....	93
IV. Nhanh chóng tăng cường nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển công nghiệp	95
V. Phát huy sức mạnh tổng hợp của các thành phần kinh tế trong phát triển công nghiệp.....	96
VI. Làm tốt công tác khuyến công.....	97
VII. Tăng cường hợp tác liên tỉnh, liên kết, đồng bộ về các chính sách, chỉ đạo và điều hành thực hiện quy hoạch, kế hoạch.....	98
VIII. Tổ chức thực hiện quy hoạch.....	99
Phần thứ năm: Kiến nghị của quy hoạch	100
1. Kiến nghị	100
2. Tổ chức thực hiện quy hoạch	100

MỞ ĐẦU

1. Sự cần thiết của quy hoạch

Báo cáo Quy hoạch phát triển ngành công nghiệp tỉnh Khánh Hòa đến năm 2010 đã được lập và thực hiện từ năm 2000. Dựa trên cơ sở quy hoạch đó, nhiều định hướng phát triển, nhiều dự án đã được triển khai bám theo quy hoạch. Qua nhiều năm thực hiện, thực tiễn phát triển ngành công nghiệp của tỉnh Khánh Hòa đã có nhiều thay đổi: Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế- xã hội tỉnh đã được rà soát, điều chỉnh đến năm 2020; trên địa bàn tỉnh đã, đang hình thành khu kinh tế Vân Phong, các khu, cụm công nghiệp; xác định các ngành trọng điểm,... Những vấn đề đó đặt ra việc điều chỉnh Quy hoạch phát triển công nghiệp của tỉnh.

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Bộ Công nghiệp về việc rà soát quy hoạch phát triển công nghiệp đến năm 2010 và xây dựng mới quy hoạch đến năm 2015, cụ thể hoá về phát triển công nghiệp trong Quy hoạch phát triển kinh tế- xã hội của tỉnh; được phép của UBND tỉnh Khánh Hòa, Sở Công nghiệp thực hiện lập Đề án điều chỉnh quy hoạch phát triển công nghiệp tỉnh Khánh Hòa đến năm 2015, có tính đến năm 2020.

2. Mục tiêu

Xây dựng báo cáo điều chỉnh quy hoạch phát triển công nghiệp tỉnh Khánh Hòa đến năm 2015, có tính đến năm 2020; trong đó xác định được các yếu tố và điều kiện phát triển, thực trạng phát triển và đề xuất các định hướng và giải pháp phát triển công nghiệp của tỉnh đến năm 2015, có tính đến năm 2020.

3. Những căn cứ để xây dựng báo cáo điều chỉnh quy hoạch

- Nghị Quyết số 39 - NQ/TW ngày 16/8/2004 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế- xã hội và bảo đảm an ninh quốc phòng vùng Bắc Trung bộ và duyên hải Trung bộ đến năm 2010.

- Quyết định 113/2005/QĐ - TTg ngày 20/5/2005 của Thủ tướng chính phủ ban hành chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết 39- NQ/TW của Bộ chính trị.

- Quyết định số 73/2006/QĐ-TTg ngày 4/4/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển các ngành công nghiệp Việt Nam theo các vùng lãnh thổ đến năm 2010, tầm nhìn đến năm 2020.

- Quyết định số 40/QĐ-BCN ngày 23/12/2005 của Bộ Công nghiệp về việc ban hành Quy định tạm thời về quy hoạch phát triển công nghiệp.

- Văn kiện Đại hội tỉnh Đảng bộ tỉnh Khánh Hòa khoá XIV nhiệm kỳ 2001- 2005.

- Văn kiện Đại hội tỉnh Đảng bộ tỉnh Khánh Hòa khoá XV nhiệm kỳ 2006- 2010.

- Quyết định số 51/2005/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 11/3/2005 về việc phê duyệt Quy hoạch Khu kinh tế vịnh Vân Phong, tỉnh Khánh Hòa đến năm 2020.

- Quyết định số 92/2006/QĐ - TTg ngày 25/4/2006 của Thủ Tướng Chính Phủ về việc thành lập và ban hành Quy chế hoạt động của Khu kinh tế Vân Phong, tỉnh Khánh Hoà.

- Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2006- 2010 có tính đến năm 2020.

- Quyết định số 1137/QĐ-UBND ngày 30/5/2005 và Quyết định số 1437/QĐ-UBND ngày 30/5/2005 của UBND tỉnh Khánh Hòa về việc cho phép tiến hành lập dự án Điều chỉnh quy hoạch phát triển công nghiệp Khánh Hòa đến năm 2015, có tính đến năm 2020.

- Số liệu thống kê của Tổng cục thống kê, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh, Cục Thống kê tỉnh, các Sở ngành và các huyện, thị.

- Một số quy hoạch của các phân ngành công nghiệp và tài liệu nghiên cứu của các cơ quan Trung ương và địa phương có liên quan.

4. Cấu trúc của báo cáo quy hoạch

Báo cáo tổng hợp đề án được cấu trúc thành các phần chính sau:

1. Phần thứ nhất- Phân tích, đánh giá các yếu tố và điều kiện phát triển ngành công nghiệp của tỉnh Khánh Hòa.

2. Phần thứ hai- Hiện trạng phát triển ngành công nghiệp tỉnh Khánh Hòa đến năm 2005.

3. Phần thứ ba- Phương hướng phát triển ngành công nghiệp tỉnh Khánh Hòa đến năm 2015, có tính đến năm 2020.

4. Phần thứ tư- Các giải pháp thực hiện quy hoạch phát triển công nghiệp tỉnh Khánh Hòa đến năm 2015, có tính đến năm 2020.

5. Kết luận và kiến nghị

Phần thứ nhất

PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN

PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP TỈNH KHÁNH HÒA

I. CÁC YẾU TỐ TỰ NHIÊN VÀ TÀI NGUYÊN

1. Vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên

1.1. Vị trí địa lý

Là tỉnh ven biển có điểm cực Đông của đất nước, thuộc vùng Duyên hải Nam Trung Bộ, Khánh Hòa có phạm vi lãnh thổ từ 11⁰41'53" đến 12⁰52'35" vĩ độ Bắc và từ 108⁰40' đến 109⁰23'24" kinh độ Đông. Khánh Hòa giáp với tỉnh Phú Yên ở phía bắc, Ninh Thuận ở phía nam, Đắk Lắk và Lâm Đồng ở phía tây. Phía đông của Khánh Hòa là biển Đông với đường bờ biển dài 385 km. Diện tích tự nhiên toàn tỉnh là 5.197 km² với dân số 1.110 nghìn người, chiếm 1,58% về diện tích và 1,35% về dân số của cả nước; đứng hàng thứ 24 về diện tích và thứ 32 về dân số trong 64 tỉnh, thành phố nước ta.

Cùng với phần đất liền, Khánh Hòa có thêm lục địa và vùng lãnh hải rộng lớn với gần 40 đảo lớn nhỏ nằm rải rác trên biển, trong đó có quần đảo Trường Sa với vị trí rất quan trọng về quốc phòng và kinh tế của cả nước.

Nằm trên các trục giao thông quan trọng của cả nước, quốc lộ 1A và đường sắt chạy từ phía Bắc đến phía Nam tỉnh, nối liền Khánh Hòa với các tỉnh phía bắc, phía nam. Quốc lộ 26 nối Khánh Hòa với Đắk Lắk, quốc lộ 27 và dự kiến tuyến quốc lộ nối vùng du lịch núi Đà Lạt vào năm tới. Tỉnh có các cảng biển Nha Trang, tương lai có cảng trung chuyển quốc tế Vân Phong; sân bay Cam Ranh có thể đón các máy bay Boeing và Airbus tải trọng lớn cất và hạ cánh.

Yếu tố vị trí địa lý là điều kiện thuận lợi cho tỉnh trong giao lưu kinh tế, mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm và thu hút vốn đầu tư, đặc biệt là đối với các sản phẩm công nghiệp và du lịch của tỉnh.

1.2. Các điều kiện tự nhiên ảnh hưởng đến phát triển công nghiệp

Nói tới các điều kiện tự nhiên ảnh hưởng đến phát triển công nghiệp là phải kể đến yếu tố địa hình, khí hậu, khả năng cấp nước cho phát triển của ngành.

Địa hình.

Địa hình tương đối phức tạp, thấp dần từ Tây sang Đông với những dạng địa hình núi, đồi, đồng bằng, ven biển và biển khơi. Phần phía Tây của tỉnh là sườn Đông dãy Trường Sơn, địa hình chủ yếu là núi và đồi, độ dốc lớn và địa hình chia cắt mạnh. Tiếp đến là dạng địa hình núi thấp, đồi thấp xen kẽ bình nguyên và thung lũng, thỉnh thoảng có núi đá chạy ra sát biển chia cắt dải đồng

bằng ven biển thành những vùng đồng bằng nhỏ hẹp thuộc các huyện Vạn Ninh, Ninh Hòa, Diên Khánh, Cam Ranh.

Địa hình Khánh Hoà tạo cho bờ biển khúc khuỷu, có nhiều vũng, vịnh kín gió có thể xây dựng nhiều hải cảng lớn như vịnh Cam Ranh, Vân Phong...

Đặc điểm địa hình Khánh Hoà đã tạo ra những cảnh quan phong phú và đa dạng vừa mang tính đặc thù mỗi tiểu vùng, vừa mang tính đan xen và hoà nhập đã tạo điều kiện để phát triển kinh tế tổng hợp và vận tải biển.

Khí hậu. Khí hậu Khánh Hoà vừa chịu sự chi phối của khí hậu nhiệt đới gió mùa, vừa mang tính chất của khí hậu đại dương nên tương đối ôn hoà. Nhiệt độ trung bình hàng năm là 26⁰C, nhiệt độ trung bình cao nhất và thấp nhất chỉ chênh lệch nhau 4⁰C, mùa hè không bị oi bức, mùa đông không quá lạnh. Tổng nhiệt độ khoảng 9.500⁰C, ánh sáng dồi dào. Nhìn tổng quát có 2 mùa chính: mùa khô từ tháng 1 đến tháng 8, mùa mưa từ tháng 9 đến tháng 12. Lượng mưa trung bình năm trên dưới 2.000mm, trong đó vùng đồng bằng ven biển phổ biến là 1.000- 1.200mm, còn khu vực huyện Khánh Sơn lại lên tới 2.600mm. Mùa mưa từ tháng 9 đến tháng 12 và tập trung đến 70- 80% lượng mưa cả năm. Ở khu vực Nha Trang mùa mưa chỉ kéo dài trong 2 tháng, các tháng còn lại nắng ấm, rất thuận lợi cho sự kéo dài của mùa du lịch.

Đặc điểm khí hậu, thời tiết Khánh Hoà tạo điều kiện tốt cho sinh trưởng cây cối nói riêng và phát triển sản xuất nông nghiệp nói chung. Tuy vậy, cũng cần chú ý đến các hiện tượng bất lợi như lũ lụt về mùa mưa, khô hạn về mùa khô, gió Tây nóng và gió Tu Bông ảnh hưởng đến kết quả sản xuất nhất là mùa trở bông, ra hoa của cây trồng.

Thủy văn. Khánh Hoà có mật độ sông, suối là 0,5- 1 km/km². Chiều dài trung bình của các sông từ 10- 15 km. Khánh Hoà có 2 sông lớn chảy qua là sông Cái Nha Trang và sông Dinh Ninh Hoà.

Sông ngòi của Khánh Hoà ngắn, dốc, lại nằm trong vùng mưa vừa, trong khi đó tổn thất do bốc hơi lớn, lượng mưa lại tập trung chủ yếu vào 3 tháng mùa mưa (tới 70- 80%) cho nên mùa khô thiếu nước. Do vậy, khi khai thác nguồn nước mặt phải chú ý điều hòa giữa các vùng và sử dụng một cách tiết kiệm. Trong xây dựng và quản lý khai thác, chú ý liên kết các loại công trình hồ chứa, đập dâng, trạm bơm để tận dụng tối đa nguồn nước tự nhiên, hạn chế xây dựng trạm bơm vùng hạ lưu sông. Triệt để và xử lý nước thải để sử dụng cho sản xuất nông nghiệp.

2. Tài nguyên thiên nhiên và nguồn nguyên liệu.

Các tài nguyên thiên nhiên và nguồn nguyên liệu đối với phát triển công nghiệp của tỉnh là tài nguyên khoáng sản, biển, đất, rừng và nguồn nguyên liệu từ các ngành nông, lâm, ngư nghiệp, từ ngành du lịch.

2.1. Tài nguyên khoáng sản

Khánh Hòa có nhiều loại khoáng sản như than bùn, môtípden, cao lanh, sét, vàng sa khoáng, nước khoáng, sét chịu lửa, cát, san hô, đá granít v.v... Tuy nhiên, các loại khoáng sản này chưa được khai thác và chế biến theo quy mô công nghiệp, mà còn ở dạng thủ công quy mô nhỏ.

Khoáng sản giành cho vật liệu xây dựng, bao gồm nhiều chủng loại. Đến nay đã thống kê được 14 mỏ đá vật liệu xây dựng các loại đang được khai thác, chưa kể hàng chục điểm có khai thác đá chẻ khác. Tổng trữ lượng dự báo. 6.121.409 triệu m³.

Đá ốp lát với trữ lượng dự báo khoảng 170 triệu m³.

Cát xây dựng với 3 điểm, tập trung ở hạ nguồn sông Cái. Tổng trữ lượng 3 mỏ này là 3.253.500 triệu m³.

Sét gạch ngói: Phân bố chủ yếu trong khu vực Ninh Hoà (4 điểm), Nha Trang (2 điểm); Vạn Giã (2 điểm). Tất cả đều đã thăm dò từ quy mô nhỏ đến trung bình. Các mỏ chính là Bình Trung, Tân Lạc, Đại Cát, Xuân Ngọc, Phước Lương, Lạc Lợi, Diên An và Suối Dầu. Trong tất cả các điểm trên chỉ có điểm sét gạch ngói Suối Dầu đạt quy mô vừa, các điểm còn lại chỉ mỏ nhỏ.

Đá vôi san hô xi măng: Dọc theo bờ biển của tỉnh có nhiều dải san hô (8 điểm) là nguyên liệu đá vôi cho sản xuất xi măng. Đó là các điểm: Xuân Vinh, Xuân Tự, Ninh Phước, Hòn Khói, Hòn Hèo, Suối Vinh, Cam Ranh và Đường Đò. Tuy có tiềm năng đá vôi san hô lớn (6 mỏ đạt 17.614.500 tấn), song việc khai thác chúng rất ảnh hưởng đến môi trường.

Cát thủy tinh: Dọc ven biển tỉnh Khánh Hòa có 3 mỏ cát là Hòn Gốm, Đầm Môn, Thủy Triều, Cam Hải. Trong đó mỏ Thủy Triều là mỏ cát trắng có chất lượng tốt nhất. Tổng trữ lượng 64,3 triệu tấn; Cát thủy tinh Cam Hải (Cam Ranh) có chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu sản xuất thủy tinh quang học, pha lê... trữ lượng 52,2 triệu m³; cát ở bán đảo Hòn Gốm (Vạn Ninh) khoảng 555 triệu m³;

Quặng Ilmênit: Quặng Ilmênit của Khánh Hòa nằm trong cát dạng sa khoáng đạt giá trị công nghiệp. Tổng trữ lượng khoảng 26 vạn tấn.

Than bùn trữ lượng khoảng 1 triệu tấn nhưng nhìn chung là loại than ít có khả năng đáp ứng tiêu chuẩn nhiên liệu, chỉ có khả năng sản xuất phân vi sinh phục vụ cải tạo đất nông nghiệp.

Nước khoáng với tổng lưu lượng khoảng 40 l/s, khả năng khai thác 3.400-3.500 m³/ngày. Đến nay đã đăng ký được 10 điểm nước khoáng nóng là: Tu Bông, Đánh Thạnh, Cà Giang, Phước Trung, Suối Dầu, Ba Ngòi, Buôn Ma Dung (Trường Xuân), Vạn Lương, Ma Pích, Khánh Bình. Một số nơi đã đưa vào

khai thác công nghiệp như nước khoáng Đảnh Thạnh (57 triệu lít/năm), Tu Bông (25 triệu lít/năm), Trường Xuân (30 triệu lít/năm).

Bảng 1: Các điểm nước khoáng nóng tỉnh Khánh Hòa

ST T	Tên mỏ	Đặc điểm nước				Tổng độ khoáng hoá g/l	Lưu lượng (l/s)	Đánh giá triển vọng
		Màu	Mùi	Vị	0C			
1	Tu Bông	Trong	Thối	Nhạt	73	0,631	7,35	Mỏ vừa
2	Vạn Lương	Trong	Không	Nhạt	63	0,40	> 5	Mỏ vừa
3	Suối Dầu	Trong	Hơi Thối	Nhạt	35	0,25	2,25	Mỏ nhỏ
4	Ba Ngòi	Trong	Khét	-	58	0,49	7	Mỏ vừa
5	Đảnh Thạnh	Trong	Thối	Nhạt	70	0,38	10	Mỏ vừa
6	Buôn ma Dung (Trường Xuân)	Trong	Không	Nhạt	67	0,30	4,14-10	Mỏ vừa
7	Ma Pích	Trong	Không	Nhạt	60	2,8	1,5	Điểm quặng
8	Khánh Bình	Trong	Không	Nhạt	44	0,26	1.323	Điểm quặng
9	Cà Giang	Không	Không	Hơi Chát	45	0,19	0,33	Mỏ nhỏ
10	Phước Trung	Không	Không	Nhạt	40	0,47	1,5	Mỏ nhỏ

2.2. Tài nguyên biển và ven biển với phát triển công nghiệp

Các tài nguyên biển có khả năng khai thác trong thời gian tới là tiềm năng kinh tế cảng biển, du lịch và khai thác sinh vật biển và nuôi trồng thủy sản ven biển. Ngoài ý nghĩa đối với các ngành trên, trực tiếp và gián tiếp còn là điều kiện và cung cấp nguyên liệu cho phát triển công nghiệp của tỉnh.

Bờ biển Khánh Hòa có nhiều điều kiện thuận lợi hình thành các cảng hàng hoá, thương mại và quốc phòng.

Ngoài các tiềm năng trên và tiềm năng du lịch, biển Khánh Hòa còn có trữ lượng hải sản lớn. Điều kiện cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến hải sản.

Tổng trữ lượng hải sản thuộc vùng biển Khánh Hòa khoảng 150 nghìn tấn/năm, trong đó chủ yếu là cá nổi (70%). Khả năng khai thác cho phép hàng năm khoảng 70 nghìn tấn. Nguồn lợi biển phân bố không đều, tập trung phần lớn ở ngư trường (phía nam) ngoài khơi và ngư trường ngoài tỉnh từ Đà Nẵng đến vịnh Thái Lan (tới 60% trữ lượng). Ngư trường ven bờ và lộng đã tập trung khai thác đến trữ lượng cho phép, chỉ còn khả năng mở rộng đánh bắt ra ngư trường ngoài khơi và ngoài tỉnh, chủ yếu bằng phương tiện tàu lớn, có phương tiện bảo quản và sản xuất dài ngày. Đặc biệt là cần phải khai thác ngư trường quanh quần đảo Trường Sa, vừa nhằm mục đích phát triển kinh tế, vừa góp phần đảm bảo an ninh quốc phòng.

Biển Khánh Hòa còn cung cấp các nguồn rong, tảo thực vật, nếu được khai thác và nuôi trồng theo khoa học thì đây là nguồn nguyên liệu quý cho ngành công nghiệp.

Ngoài các hải sản như cá, mực và các loại ốc, biển Khánh Hòa còn là nơi trú ngụ của loài chim yến, hàng năm cho phép khai thác khoảng 2.000 kg yến sào. Đây là một đặc sản quý mà không phải tỉnh nào trong cả nước cũng có thể có được. Nó không chỉ góp phần cho xuất khẩu, mà còn là nguồn nguyên liệu quý cho công nghiệp chế biến dược liệu bổ dưỡng cao cấp.

Với 200 km bờ biển và khí hậu nắng nóng quanh năm, nước biển có nồng độ muối tương đối cao đã tạo điều kiện tốt cho việc sản xuất muối tập trung và các sản phẩm sau muối, nhất là muối công nghiệp. Sản lượng muối toàn tỉnh khoảng 80.000 tấn/năm.

2.3. Tài nguyên đất

Tính đến năm 2005, tỉnh đã sử dụng 72,6% diện tích vào các mục đích sản xuất nông nghiệp, phi nông nghiệp. Cụ thể như sau:

Bảng 2: Hiện trạng sử dụng đất tỉnh Khánh Hòa năm 2005

Chỉ tiêu	Diện tích (nghìnha)	Tỉ lệ (%)
Tổng diện tích	519,7	100
1. Đất nông nghiệp	285,4	54,9
1.1. Đất nông nghiệp	85,6	16,5
1.2. Đất lâm nghiệp có rừng	199,8	38,4
- Rừng tự nhiên	159,3	30,6
- Rừng trồng và đất ươm cây giống	40,5	7,8
2. Đất phi nông nghiệp	91,5	17,7
2.1. Đất chuyên dùng	85,6	16,5
- Đất giao thông	6,3	1,2
- Đất thủy lợi	3,9	0,8
- Đất chuyên dùng khác	75,4	14,5
2.2. Đất ở	5,9	1,1
- Đất ở thành thị	2,0	0,4
- Đất ở nông thôn	3,9	0,7
3. Đất chưa sử dụng và sông suối núi đá	142,8	27,4

Đất sử dụng cho sản xuất công nghiệp của tỉnh đến năm 2005 có 6416,7ha. Diện tích sử dụng cho công nghiệp lớn nhất là ở Cam Ranh, chủ yếu là đất khoanh vùng bảo vệ mỏ cát Cam Ranh chiếm 8,5% diện tích đất chuyên

dùng khác của tỉnh và 1,23% diện tích tự nhiên của tỉnh. Sau đó là Ninh Hòa, Vạn Ninh, TP. Nha Trang; Cụ Thể xem bảng sau:

Bảng 3: Đất sử dụng trong công nghiệp năm 2005

Đất sử dụng phát triển công nghiệp	6586ha	
Diện tích đất thuộc vùng bảo vệ mỏ cát Cam Ranh	5581ha	
Đất sử dụng CN so với đất chuyên dùng	8%	
Đất sử dụng CN so với đất tự nhiên	1,23%	
Đất sử dụng CN theo đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
Tổng số	6586	100
1, TP. Nha Trang	169,5	2,6
- Trong đó đang phục vụ SX kinh doanh	142,8	2,2
2, H. Diên Khánh	80,4	1,2
3, H. Ninh Hòa	374	5,7
4, H. Vạn Ninh	210	3,2
5, H. Cam Ranh	5581	84,7
6, H. Khánh Vĩnh	21,5	0,3
7, H. Khánh Sơn	6,9	0,1

2.4. Khả năng khai thác nguồn nguyên liệu từ nông, lâm nghiệp cho phát triển công nghiệp

Khánh Hòa có một số cây lương thực và cây công nghiệp như: lúa, ngô, sắn, mía, cây ăn quả cùng với chăn nuôi được phát triển, cung cấp nguyên liệu cho các ngành công nghiệp chế biến của tỉnh. Diện tích và sản lượng dự kiến một số cây trồng có thể cung cấp nguyên liệu cho sản xuất công nghiệp của tỉnh theo bảng sau.

Bảng 4: Diện tích, sản lượng một số cây trồng chính của Khánh Hòa

Hạng mục	Sản lượng (Tấn)	
	2005	2010
I/ Cây hàng năm	1418363	1748650
1. Cây lương thực	466204	562040
Trong đó:		
a. Bắp	17740	21200
b. Mỳ	52150	64850
2. Cây CNNN	951919	1182470
a. Mía	941500	1170400
b. Đậu phộng	8316	9340
c. Thuốc lá	343	350
d. Cây CN khác	1760	2380
II/ Cây lâu năm	173877	259802
1. Cây CN lâu năm	26232	82460
a. Dừa	17690	19780

b. Cà phê	870	1310
c. Điều	2380	4310
2. Cây ăn quả	147645	177342
a. Xoài	57550	78642
b. Chuối	35870	40500
c. Cây ăn quả khác	54225	58200

Về tài nguyên và nguyên liệu từ rừng

Theo tài liệu thống kê của tỉnh Khánh Hòa, diện tích có rừng hiện có 186,5 nghìnha, trữ lượng gỗ 18,5 triệu m³, trong đó 64,8% là rừng sản xuất, 34% rừng phòng hộ và 1,2% rừng đặc dụng. Rừng sản xuất chủ yếu là rừng trung bình và rừng nghèo. Rừng phòng hộ có 34%, song hầu hết là rừng giàu ở khu vực núi cao, đầu nguồn các huyện Khánh Vĩnh, Khánh Sơn và Ninh Hoà. Độ che phủ của rừng là 38,5%, lớn nhất là Khánh Vĩnh (65,4%), Khánh Sơn (45,9%), các huyện còn lại đều dưới mức bình quân của tỉnh; thấp nhất là Nha Trang (10,8%), Cam Ranh (11,8%).

Rừng là một thế mạnh của Khánh Hòa, song việc khai thác bừa bãi những năm qua đã làm tài nguyên rừng ngày càng cạn kiệt. Chỉ tính riêng từ năm 1976 đến 1996, diện tích rừng Khánh Hòa giảm 12,1 nghìnha và 2,9 triệu m³ gỗ, bình quân mỗi năm giảm 740ha và 0,145 triệu m³ gỗ. Cùng với việc mất rừng là sự suy giảm các cây lâm đặc sản quý như: pơ mu, cây gió, nhựa thông, song mây, lá buông v.v... Việc suy giảm diện tích rừng đã dẫn đến suy giảm cân bằng sinh thái, xói mòn đất, nguồn nước các con sông của tỉnh bị cạn kiệt đến mức báo động về mùa khô; nguồn nước sinh hoạt của dân cư ở Ninh Hoà, Cam Ranh trong mấy năm gần đây chịu thiếu hụt nghiêm trọng.

Đến năm 2005, khai thác gỗ đạt 25.786 m³, chủ yếu là rừng tự nhiên. Khai thác nguyên liệu giấy đạt 3.000 tấn. Chế biến gỗ đạt 3.500 m³.

II. NGUỒN NHÂN LỰC.

1. Dân số và phân bố dân cư

Dân số của Khánh Hòa có đến năm 2005 là 1.126 nghìn người, trong đó nữ 568,6 nghìn người (50,5% dân số). Dân cư nông thôn 662,3 nghìn người, thành thị 463,7 nghìn người, chiếm 41,18% dân số. Là tỉnh có nhiều dân tộc cư trú, trong đó người Kinh chiếm 95,5%; Raglai 3,17%; Hoa 0,58%; Gie-Triêng 0,32%; Ê đê 0,25%. Dân tộc ít người sống chủ yếu ở miền núi, tỷ lệ dân tộc Kinh thấp nhất là ở huyện Khánh Sơn (18,7%) và Khánh Vĩnh (30,34%). Tình hình đó thể hiện sự đa dạng về văn hoá truyền thống dân tộc, song cũng đòi hỏi phải có nhiều chính sách phù hợp để đồng bào các dân tộc ít người có điều kiện phát triển bình đẳng trong cộng đồng các dân tộc của tỉnh.

Đến năm 2005, mật độ dân số trung bình toàn tỉnh là 216 người/km². Dân số phân bố không đều, tập trung chủ yếu ở thành phố Nha Trang (1.387

người/km²), các huyện, thị xã có trục giao thông quốc lộ 1 chạy qua như Cam Ranh (303 người/km²), Diên Khánh (267 người/km²), Vạn Ninh (225 người/km²), Ninh Hoà (187 người/km²). Hai huyện miền núi của tỉnh là Khánh Sơn, Khánh Vĩnh, mật độ dân cư dưới 50 người/km².

Tỷ lệ tăng dân số chung toàn tỉnh đã giảm từ 2,1% năm 1995 xuống còn 1,7% do tỷ lệ tăng tự nhiên trung bình hàng năm giảm từ 21‰ xuống còn 12,6‰ năm 2005. Tỷ lệ tăng cơ học của dân số chỉ khoảng 2,4- 2,5‰.

Trong tương lai, theo dự báo, nếu khống chế mức giảm sinh từ 17,5‰ năm 2005 xuống còn 14‰ năm 2010 và 11- 12‰ năm 2020 và tăng cơ học khoảng 0,3- 0,4%, tỷ lệ tăng dân số bình quân 1,7% thời kỳ 2006- 2010 và 1,5% thời kỳ 2011- 2020 thì quy mô dân số Khánh Hòa đến năm 2010 khoảng 1.222 nghìn người, năm 2020 khoảng 1.408 nghìn người. Trong đó, dân số đô thị chiếm 59,9% vào năm 2010 và 70% dân số toàn tỉnh vào năm 2020.

2. Lao động

Năm 2005, tổng dân số trong độ tuổi lao động có 680,9 nghìn người, chiếm 60,6% dân số toàn tỉnh. Nguồn lao động của tỉnh đến năm 2005 có 650,3 nghìn người chiếm tỷ lệ 95% tổng dân số trong độ tuổi lao động. Hàng năm giải quyết việc làm được cho 15- 20 nghìn lao động, tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị đến năm 2005 là 4,8%, tỷ lệ sử dụng thời gian lao động ở khu vực nông thôn đạt 80%.

Tổng số lao động làm việc trong nền kinh tế quốc dân đến năm 2005 là 548,9 nghìn người. Tỷ lệ lao động trong khu vực nông lâm nghiệp chiếm 41,5%, khu vực công nghiệp- xây dựng 25,5%, khu vực dịch vụ 33% tổng số lao động làm việc trong các ngành kinh tế quốc dân.

Khánh Hòa là một trong số các tỉnh có đội ngũ khoa học mạnh của cả nước. Lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật trong tổng nguồn lao động từ 12% năm 1995 tăng lên 19- 20% năm 2004. Số cán bộ khoa học này chủ yếu làm việc trong các doanh nghiệp Nhà nước, Viện nghiên cứu và các trường học. Trong những năm gần đây, họ đã từng bước tiếp cận với kinh tế thị trường về tổ chức quản lý và áp dụng công nghệ mới trong lĩnh vực công nghiệp, du lịch và dịch vụ. Người lao động có kinh nghiệm trong các hoạt động thương mại và du lịch ở các đô thị, thâm canh nông nghiệp ở nông thôn, kinh nghiệm trong sản xuất và kinh doanh về đánh bắt, nuôi trồng và chế biến hải sản.

III. THỰC TRẠNG KẾT CẤU HẠ TẦNG VỚI PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP TỈNH KHÁNH HÒA

1. Giao thông vận tải

Mạng lưới giao thông trong tỉnh Khánh Hòa có cả 5 loại hình giao thông: đường hàng không, đường sắt, đường sông, đường biển và đường bộ. Đó là lợi

thể để Khánh Hòa có thể phát triển một nền kinh tế toàn diện, giao lưu trong nước và quốc tế về các lĩnh vực thương mại, du lịch, sản xuất kinh doanh và trao đổi hàng hoá, nhất là hàng công nghiệp của tỉnh.

1.1. Đường hàng không

Giao thông hàng không của tỉnh Khánh Hòa qua cảng hàng không: Nha Trang và Cam Ranh. Sân bay Nha Trang có một đường băng rộng 45m, dài 1.850m, là sân bay nhỏ, chỉ phục vụ huấn luyện quân sự, chưa có trang thiết bị hiện đại quy mô chưa đủ lớn. Tháng 6/2004 sân bay Cam Ranh với 4 đường băng dài 4.000m, là sân bay có trang thiết bị hiện đại, đạt tiêu chuẩn sân bay quốc tế đã được đưa vào sử dụng vận chuyển hành khách thay thế cho sân bay Nha Trang. Ngoài ra trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa còn có sân bay Dục Mỹ, hiện không hoạt động.

1.2. Đường sắt

Tuyến đường sắt thống nhất Bắc Nam chạy dọc tỉnh Khánh Hòa, dài khoảng 149,2 km, qua thành phố Nha Trang và hầu hết các huyện trong tỉnh. Trên địa bàn tỉnh có 12 ga đường sắt, các ga dọc tuyến là ga hỗn hợp, chỉ có ga Nha Trang là ga chính, có quy mô lớn, làm nhiệm vụ trung chuyển hành khách và hàng hoá từ Lâm Đồng, Buôn Mê Thuột tới các tỉnh phía Bắc và phía Nam. Tuyến đường sắt và ga đi vào nội thành thành phố Nha Trang gây ảnh hưởng đến giao thông giữa hai khu vực Tây và Đông của thành phố.

1.3. Đường biển

Khánh Hòa là một tỉnh có 385 km bờ biển với nhiều điều kiện thuận lợi để thiết lập cảng biển. Hệ thống cảng biển trên địa bàn tỉnh như sau.

- Cảng cát Đầm Môn là cảng chuyên dụng xuất cát của công ty MINEXCO, nằm trong vịnh Đầm Môn, thuộc huyện Vạn Ninh có độ sâu trung bình trên 18m, được bao bọc được bởi các hòn núi cao, thuận tiện cho tàu thuyền ẩn náu, tránh bão. Đường ra vào bến của tàu thuyền dài 15 km, sâu trung bình 25m, hướng ra vào tương đối thẳng. Hiện nay cảng có chiều dài cập tàu là 35m trong tổng số 215m dự kiến xây dựng với độ sâu trước bến trung bình 12m. Công suất hiện tại 3.000 T/ng, cho phép tàu 10.000 tấn ra vào cảng.

- Cảng Hòn Khói ở trên bán đảo Hòn Khói, phía Nam vịnh Vạn Phong, thuộc huyện Ninh Hoà, cách quốc lộ 1 khoảng 12m, là cảng chuyên dùng xuất muối kết hợp với cảng hàng hoá, công suất cảng khoảng 10 vạn tấn/năm, hiện nay cảng có một cầu tàu 70m x 10m, độ sâu trước bến 3,2m, chỉ cho phép các tàu nhỏ (<1.000T) như sà lan, tàu Lash... cập bến.

- Cảng của Nhà máy đóng tàu Hyundai- Vinashin

- Cảng Nha Trang hiện được sử dụng là cảng đa chức năng phục vụ vận tải hành khách và chuyển tải hàng hoá các loại. Cảng có chiều dài cầu tàu 172m,

rộng 20m, độ sâu trước bến của cảng 8,5m. Công suất bình quân hàng năm là 6.000 hành khách và 420.000 tấn hàng hoá/năm. Gần cảng Nha Trang có cảng Hải Quân do Học viện Hải quân quản lý, là cảng có quy mô nhỏ, chỉ cho phép tàu có trọng tải dưới 2.000 tấn cập bến. Cảng chủ yếu phục vụ cho Trường Sa và một phần tham gia kinh doanh với các cơ quan kinh tế trong và ngoài tỉnh.

- Cảng Ba Ngòi nằm trong vịnh Cam Ranh, cảng có cầu tàu dài 110m, rộng 15m, độ sâu trung bình trước bến là 8,5m, cho phép tàu tải trọng 1 vạn tấn có thể cập bến, riêng khu vực vùng nước trước cảng có độ sâu 10,5m, tàu 3 vạn tấn có thể ra vào được. Cảng đảm nhận xếp dỡ, vận chuyển các loại hàng hoá với công suất 30 vạn T/năm.

1.4. Đường sông

Đường thủy nội địa có hệ thống bến đò ở hai huyện Vạn Ninh và Ninh Hoà nối các điểm du lịch và các khu dân cư vùng ven biển và các đảo trong khu vực vịnh Văn Phong.

1.5. Đường bộ

Hiện tại Khánh Hòa có 3 tuyến Quốc lộ đi qua là QL1A, QL26, QL1C, QL 27B với tổng chiều dài 212,48 km. Các tuyến Quốc lộ (trừ QL 27B) đều có cấp đường là cấp III hoặc cấp II, có nền đường rộng trung bình trên 12m, mặt đường rộng trung bình 7m, kết cấu mặt đường là bê tông atphan, các tuyến đường này đã xuống cấp, hiện đang trong giai đoạn nâng cấp cải tạo.

- Quốc lộ 1A chạy dọc bờ biển tỉnh Khánh Hòa từ Bắc đến Nam với chiều dài khoảng 158,48 km.

- Quốc lộ 26 nối Quốc lộ 1A tại thị trấn Ninh Hoà với Thành phố Buôn Mê Thuột, đoạn qua tỉnh Khánh Hòa dài 32 km.

- Quốc lộ 1C dài 17 km bắt đầu từ xã Vĩnh Lương (Nha Trang) qua các phường Vĩnh Hải, Vĩnh Phước, Vạn Thạnh, Phương Sài, Phương Sơn đến xã Diên An huyện Diên Khánh.

- Quốc lộ 27B dài 8 km nối QL1 ở Khánh Hòa với QL27 Ninh Thuận- đi Đà Lạt, là tuyến đường tỉnh lộ mới được nâng cấp, đường đất pha cát, bề rộng nền đường bình quân 6m, chưa có mặt đường, xếp vào loại cấp VI miền núi, vào loại đường xấu, cần được nâng cấp cải tạo.

- Các tuyến đường tỉnh lộ và hương lộ có tổng chiều dài 193,61 km, trong đó có 56,6 km tỉnh lộ nằm trên địa bàn huyện Khánh Vĩnh và Khánh Sơn, là hai huyện miền núi, có địa hình tương đối cao, các tuyến này bắt đầu từ QL 1A và QL26, hầu hết kết thúc ở các huyện, là các tuyến đường cụt, không tạo thể liên hoàn về giao thông. Các tuyến tỉnh lộ, hương lộ có nền đường phổ biến là 5- 7m, mặt đường 3- 4m. Các tuyến đường (phần lớn là các đường miền núi) là đường

đất hoặc đường đá dăm cấp phối. Chất lượng nền và mặt đường không đồng đều trên toàn tuyến, phần lớn là đường xấu.

- Đường huyện, xã tổng chiều dài 1940 km, phần nhiều là đường cấp phối, đất, lòng đường hẹp, một số tuyến không có mặt đường gây ảnh hưởng cho các phương tiện đi lại, nhất là vào mùa mưa lũ. Các tuyến đường này thường ngắn, chưa tạo thành đường liên huyện. Mặt đường chủ yếu là đường đất, chiếm khoảng 70% tổng chiều dài đường, số lượng cầu cống tạm còn chiếm tỷ lệ cao. Hầu hết các xã trong tỉnh đều có đường ô tô, chỉ có một số xã vùng hải đảo như xã Cam Lập (huyện Cam Ranh), xã Ninh Vân (Ninh Hoà), xã Vạn Thạnh (huyện Vạn Ninh) là chưa có đường ô tô.

2. Hiện trạng các công trình cấp nước

Các công trình phục vụ nước sinh hoạt và sản xuất công nghiệp: Lượng nước sử dụng hiện nay khoảng $10 \times 10^6 \text{ m}^3$ từ các nguồn chủ yếu sau: sử dụng kết hợp với các công trình thủy nông và sử dụng kết hợp với hệ thống nước sinh hoạt. Khu vực Hòn Khói có công trình riêng phục vụ cho ngành xi măng. Lấy trực tiếp từ sông suối, hoặc giếng khoan.

- Nhà máy nước Võ Cảnh (công suất: $25.000 \text{ m}^3/\text{nd}$; nguồn từ Sông Cái Nha Trang); trạm cấp nước Xuân Phong (CS: $2.000 \text{ m}^3/\text{nd}$; nguồn nước ngầm mạch nông); Trạm Mã Vòng (CS: $2.000 \text{ m}^3/\text{nd}$; nguồn: Sông Cầu Dứa) hiện chỉ đáp ứng khoảng 50% dân số thành phố Nha Trang và một phần nhỏ dân cư các điểm lân cận với tiêu chuẩn cấp nước khoảng 60- 70 lít/người-nd.

- Các nhà máy nước Ninh Hoà (CS: $2500 \text{ m}^3/\text{nd}$, nguồn: Sông Cái) và Vạn Giã (CS: $2000 \text{ m}^3/\text{nd}$; nguồn: Sông Hũu) đều mới được xây dựng nên chất lượng rất tốt, công suất đảm bảo cho nhu cầu nước lâu dài.

- Trong những năm qua Trung tâm nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường nông thôn cùng nhân dân và một tổ chức khác, đã xây dựng các loại hình cấp nước cho nhân dân trên 7 huyện, thành phố của Tỉnh và giải quyết cấp nước sạch cho 302.279 người trên tổng số 761.627 người dân nông thôn với tiêu chuẩn 50-70 lít/người-nd. Tỷ lệ hộ dân dùng nước sạch qua lắng lọc năm 2000 đạt khoảng 40%, năm 2005 khoảng 70% (mục tiêu năm 2006 có 79% dân cư được dùng nước sạch qua lắng lọc).

3. Hiện trạng cấp điện

3.1. Nguồn điện

Tỉnh Khánh Hòa hiện đang được cấp điện từ lưới điện quốc gia qua các nguồn chính sau:

- Từ đường dây 500KV thông qua trạm 500/220/110KV Plâyku. Trạm cấp điện cho đường dây 220KV Plâyku- KrongBuk- Trạm 220KV Nha Trang (cấp cho Khánh Hoà 100MW).

- Từ nhà máy thủy điện Đa Nhim, có công suất đặt máy là 160MW. Điện được phát lên lưới 110KV và được hoà vào lưới 220KV thông qua trạm biến áp 220/110KV- 1 x 63 MVA Đa Nhim. Thông qua tuyến đường dây 220kV (lộ 272) Đa Nhim - Nha Trang và hai tuyến đường dây 110kV (lộ 172, 173) Đa Nhim - Cam Ranh. (cấp điện cho tỉnh Khánh Hoà 30 MW)

- Từ NMTĐ. Sông Hinh công suất 70MW, cấp điện cho tỉnh Khánh Hoà thông qua tuyến dây 110kV Sông Hinh - Tuy Hoà - Ninh Hoà.

3.2. Lưới điện

Trạm 220kV và đường dây 220kV cấp điện cho trạm:

- Đường dây 220kV Pleiku - Krông buk - Nha Trang dài 148km, dây dẫn ACSR -500mm², đây là đường dây cấp điện cho trạm 220/110/22KV- 2 x 125 MVA hiện tại mang tải 63%. Từ trạm 220KV Nha Trang có các tuyến 110KV cấp điện cho các trạm 110KV:

+ Trạm 220/110/22KV- 1 x 125 MVA Nha Trang; hiện mang tải 50%

+ Đường dây 220kV Đa Nhim - Nha Trang, dài 141km, dây dẫn ACSR - 400mm², hiện tại mang tải 75%.

Trạm 110kV và đường dây 110kV cấp điện cho trạm:

Trên địa bàn tỉnh Khánh Hoà có 7 trạm/ 11 máy/ 292MVA, trong đó trạm 110kV phân phối là 5 trạm/ 7 máy/ 219MVA, chi tiết các trạm 110kV như sau:

Bảng 5: Các thông số kỹ thuật và mang tải các trạm biến áp 110kV

TT	Tên trạm 110 kV	Máy biến áp	Sđm (MVA)	Điện áp (kV)	Pmax (MW)	Hệ số mang tải
1	Mã Vòng	1T	63	110/35/22kV	40	70%
		2T	40	110/35/22kV	13	36%
2	Cam Ranh	1T	25	110/35/22kV	17	75%
		2T	16	110/35/10kV	7	48%
3	Suối Dầu	1T	25	110/22kV	6	27%
4	Đồng Đế	1T	25	110/35/6kV	8	35%
5	Ninh Hoà	1T	25	110/35/22kV	20	89%
6	CT. dệt	1T	25	110/35/6kV	12	44%
		2T	15	110/6kV	9	66%
7	Hyundai	1T	20	110/6kV	12	66%
		2T	13	110/6kV		Dự Phòng

Đường dây 110kV

Lưới điện phân phối của tỉnh Khánh Hòa có kết cấu hình tia, ba pha bốn dây trung tính nối đất. Trên địa bàn tỉnh có 10 tuyến 110kV cấp điện cho các trạm 110kV, chi tiết như sau:

Bảng 6: Các thông số kỹ thuật và mang tải các đường dây 110kV

TT	Tên đường dây	Tiết diện (mm²)	Chiều dài	I_{max}	Mang tải
1	Tháp Chàm - Cam Ranh	ACSR-336	56km	207A	55%
2	Đa Nhim - Cam Ranh	AC-150, ACSR-336	91km	285A	79%
3	Cam Ranh - Suối Dầu	ACSR-196	27,4km	101A	24%
4	Nha Trang-Mã Vòng	AC-185	9km	246A	59%
5	N.Trang- Đ.Đế - Mã Vòng	AC-185	10,5km	162A	39%
6	Nha Trang-CT.Dệt	AC-185	3km	106A	29%
7	Nha Trang - Ninh Hoà	AC-185	33km	307A	74%
8	Ninh Hoà - Hyundai	AC-185	23,8km	274A	66%
9	Hyundai - KCN.Hoà Hiệp	AC-185	84km	251A	60%
10	Mã Vòng - Suối Dầu	ACSR-196	20,93km	180A	43%

- Lưới điện trung thế: Lưới điện trung thế của tỉnh Khánh Hòa và phần lớn vận hành ở cấp điện áp 15KV.

- Hiện tình hình Khánh Hòa cả 2011 tr¹m biõn ²p ph³n ph³i, ví i 2066 m, y ví i t²ng dung l²ng là 348.423,5 kVA, Ph³n lí n c, c tr¹m biõn ²p ph³n ph³i ²ng s³ d²ng là loại trạm 15(22)/0,4kV (828 trạm, 844 máy, tổng dung l²ng 103.762,5), trạm 22/0,4kV (714 trạm, 720 máy, tổng dung l²ng 115.507kVA); tr¹m 6 (22)/0,4kV (425 tr¹m, 450 m, y, t²ng dung l²ng 103.539kVA); Ngoài ra c³n c³ mét s³ n-i s³ d²ng lo³i tr¹m 35(22)/0,4kV(44 tr¹m, 52 m, y, t²ng dung l²ng 25.615 kVA). Hầu hết các trạm biến áp đều đặt ngoài trời gồm nhiều kiểu: treo trên cột, đặt trên giàn hoặc trên nền đất.

- Đường dây hạ thế: Lưới điện hạ thế ở khu vực Thành phố Nha Trang và thị xã Cam Ranh tương đối hoàn chỉnh do có nhiều trạm biến áp có dung lượng vừa, cự ly gần nên chất lượng điện áp tương đối tốt. Lưới điện hạ thế ở khu vực các huyện còn đơn giản và được xây dựng chưa tu³n th³ theo quy ho³ch.

S³i³n n³ng ti³u thô: Tổng lượng điện năng tiêu thụ năm 2000: 385 triệu kWh; n³m 2005: 715 triệu kWh. Trong ²³ ²i³³n n³ng cung c³p cho c³ng nghi³p và tiêu dùng là lớn nhất. Tỷ lệ tổn thất điện năng trên lưới phân phối bình quân là 6,7%. Cụ thể xem ở bảng dưới:

Bảng 7: Diễn biến tiêu thụ điện năng tỉnh Khánh Hoà 2000-2005

(Đơn vị tính: 10⁶ kWh)

	Tên thành phần	2000	2001	2002	2003	2004	2005	Tăng BQ năm (%)
1	Công nghiệp	187,4	219,2	260,5	291	310,1	335,1	12,32
2	Nông - lâm- thủy sản	11,5	7,9	4,5	4,3	3,8	4,1	-
3	Dịch vụ thương mại	23,5	43,5	25,9	29,1	34	36,7	9,3
4	Quản lý tiêu dùng	186,3	214,8	235,6	257,2	280,9	303,5	10,3
5	Hoạt động khác	18,8	12,68	35,9	33,6	32,9	35,7	13,6
6	Điện thương phẩm	427	498	562	615	662	715	10,8
7	Tổn thất (%)	7,6	6,7	6,7	5,6	6,7	6,8	
8	Điện nhận	463	534	603	651	709	767	10,6
9	Pmax (MW)	87	100	112	120	130	140	10

IV. DỰ BÁO CÁC NHÂN TỐ BÊN NGOÀI ẢNH HƯỞNG ĐẾN PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP KHÁNH HÒA ĐẾN NĂM 2020

1. Nhân tố trong nước

1.1. Những định hướng phát triển kinh tế- xã hội cả nước

Mục tiêu của công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở nước ta đến năm 2020 là chuyển đổi căn bản, toàn diện các hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ và quản lý kinh tế, xã hội của tỉnh từ sử dụng lao động thủ công là chính sang sử dụng một cách phổ biến sức lao động cùng với công nghệ, phương tiện tiên tiến, hiện đại, dựa trên phát triển của công nghiệp và tiến bộ khoa học- công nghệ, tạo năng suất lao động xã hội cao.

- Theo dự báo của các chuyên gia, dự báo tăng trưởng kinh tế của Việt Nam thời kỳ 2001- 2010 đạt nhịp độ tăng trưởng khoảng 7,5- 8%, thời kỳ 2011- 2020 khoảng 8- 8,5%. Cơ cấu kinh tế các ngành tiếp tục chuyển dịch theo hướng tăng tỉ trọng công nghiệp và dịch vụ, đến năm 2010 công nghiệp chiếm 47%, dịch vụ chiếm 35%, nông, lâm, thủy sản giảm xuống còn 18%. Tỉ lệ lao động nông nghiệp giảm xuống còn khoảng 50%. Đến năm 2020, tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ chiếm khoảng 90%. GDP/người khoảng 1100 USD năm 2010 và 1700- 2100 USD năm 2020, cơ bản trở thành một nước công nghiệp hoá.

Lao động qua đào tạo kỹ thuật, ngành nghề khoảng 40%, quỹ sử dụng thời gian lao động đạt 80- 85%. Hoàn thành phổ cập giáo dục trung học cơ sở trên cả nước, giảm tỉ lệ trẻ em suy dinh dưỡng xuống còn 20%,...

- Để có thể hội nhập và phát triển, vấn đề nổi lên hàng đầu là việc nâng cao năng lực cạnh tranh của hàng hoá và dịch vụ trên thị trường trong nước và thế giới. Tập trung đầu tư đổi mới công nghệ tạo ra những sản phẩm hàng hoá có chất lượng cao, giá thành hạ, chiếm lĩnh được thị trường thế giới và khu vực.

Với những chiến lược và mục tiêu chung của cả nước nêu trên, tỉnh Khánh Hòa cần đề ra những định hướng phát triển trong 10- 15 năm tới cho phù hợp với xu thế chung và phấn đấu đóng góp ngày càng nhiều vào gia tăng GDP cho cả nước và khu vực miền Trung.

1.2. Nghị Quyết số 39 - NQ/TW ngày 16/8/2004 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế- xã hội và bảo đảm an ninh quốc phòng vùng Bắc Trung bộ và duyên hải Trung bộ đến năm 2010 đã xác định những phương hướng cơ bản của vùng và tạo cơ hội đẩy nhanh sự phát triển kinh tế- xã hội các tỉnh trong vùng, trong đó có Khánh Hòa.

Những vấn đề trong Nghị quyết này có liên quan đến Khánh Hòa cần quán triệt trong định hướng quy hoạch thời kỳ tới của tỉnh là:

Phát triển kinh tế có trọng điểm trên cơ sở khai thác tổng hợp cả ba dải lãnh thổ ven biển, đồng bằng, trung du và miền núi phía Tây, trong thế liên kết và hợp tác phát triển với Tây Nguyên, với các tỉnh phát triển phía bắc và phía nam của vùng và với Tiểu lưu vực Mê Kông mở rộng. Phát triển kinh tế gắn liền với giải quyết có hiệu quả các vấn đề xã hội bức xúc, nâng cao đời sống vật chất, văn hoá của nhân dân, đặc biệt chú trọng đối với đồng bào dân tộc ở các huyện phía tây của từng tỉnh trong vùng và nhân dân vùng ngập lũ, vùng các xã bãi ngang, đầm phá. Phát triển kinh tế- xã hội kết hợp chặt chẽ với giữ vững ổn định chính trị và trật tự an toàn xã hội, bảo đảm an ninh- quốc phòng vững chắc, bảo vệ môi trường sinh thái bền vững.

Trong Nghị quyết này cũng định hướng ngoài vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, hình thành một số khu kinh tế ven biển gắn với các tuyến trục và các khu đô thị. Trong tỉnh Khánh Hòa có Khu kinh tế trọng điểm vịnh Văn Phong- là một khu phát triển lưỡng dụng phát triển cảng trung chuyển quốc tế và phát triển du lịch; thành phố Nha Trang và vùng Bắc Ninh Hòa; khu vực Cam Ranh- Ninh Thuận, Bình Thuận gắn với Lâm Đồng, vùng Đông Nam Bộ.

Để phát triển, Nghị quyết cũng nêu rõ những giải pháp, chính sách phát triển như tạo điều kiện tối đa cho vùng phát triển kinh tế theo hướng mở cửa thông qua các điều kiện và chính sách ưu đãi đặc biệt để thu hút vốn đầu tư nước ngoài vào khu vực. Tăng cường đầu tư của Nhà nước, gồm cả vốn ngân sách tập trung và vốn tín dụng, đổi mới cơ cấu và sử dụng có hiệu quả vốn đầu tư; nâng mức đầu tư từ ngân sách và từ tín dụng lên khoảng 25- 26% vốn

đầu tư từ ngân sách tập trung của cả nước. Tăng cường hợp tác liên tỉnh, liên kết, đồng bộ về các chính sách, chỉ đạo và điều hành thực hiện quy hoạch, kế hoạch.

Nội dung Nghị quyết trên là những định hướng cơ bản để lập quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế- xã hội tỉnh đến năm 2020 nói chung và quy hoạch công nghiệp của tỉnh nói riêng.

1.3. Định hướng phát triển công nghiệp cả nước và vùng miền Trung

Tại quyết định số 73/2006/QĐ- TTg ngày 4/4/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển các ngành công nghiệp Việt Nam theo các vùng lãnh thổ đến năm 2010, tầm nhìn đến năm 2020 đã xác định:

Quan điểm phát triển công nghiệp: (1) trên cơ sở phát huy tổng hợp nguồn lực của mọi khu vực kinh tế, trong đó khu vực công nghiệp nhà nước giữ vai trò định hướng; (2) phát triển theo hướng hình thành cân đối động, đảm bảo ưu tiên phát triển các ngành, vùng phù hợp với nguồn lực và lợi thế trong từng thời kỳ, phù hợp với tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế; (3) bảo đảm tham gia một cách chủ động và hiệu quả vào liên kết công nghiệp và hiệp tác sản xuất giữa các doanh nghiệp, giữa các ngành và với các tập đoàn đa quốc gia trên thế giới; (4) gắn chặt với phát triển dịch vụ, phát triển công nghiệp nông thôn..., thúc đẩy nhanh quá trình đô thị hoá; (5) phát triển công nghiệp theo vùng lãnh thổ với hướng phát huy lợi thế từng vùng; các vùng kinh tế trọng điểm giữ vai trò đầu tàu, phát triển các ngành công nghiệp có công nghệ và kỹ thuật cao, có giá trị gia tăng cao...

Đối với vùng 3 (gồm các tỉnh ven biển từ Quảng Bình đến Ninh Thuận), định hướng phát triển tập trung vào các ngành công nghiệp chế biến nông, lâm, hải sản, lọc, hoá dầu, đóng tàu, cơ khí chế tạo, sản xuất vật liệu xây dựng, dệt may, da giày. Từng bước tạo dựng, phát triển ngành công nghiệp điện tử và công nghệ thông tin. Đến năm 2010, tỷ trọng công nghiệp trong GDP của vùng đạt 45-46%, tỷ trọng các ngành công nghiệp cơ bản đạt 24-25%.

1.4. Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế- xã hội tỉnh Khánh Hòa

Những định hướng của quy hoạch tỉnh đến năm 2020 sau đây có tác động tới quy hoạch phát triển công nghiệp của tỉnh là:

Về quan điểm phát triển, Quy hoạch tỉnh đã xác định: (1). Xây dựng Khánh Hòa trở thành trung tâm kinh tế của khu vực Nam Trung Bộ và Nam Tây Nguyên; (2). Đẩy mạnh quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng CNH, HĐH, tăng nhanh khu vực có năng suất lao động cao, hiệu quả lớn; hình thành rõ nét những sản phẩm mũi nhọn, những vùng động lực của tỉnh; (3). Chú trọng tới công bằng xã hội giảm bớt sự chênh lệch mức sống giữa các tầng lớp dân cư, giữa đô thị và nông thôn, giữa hai huyện miền núi Khánh Sơn, Khánh Vĩnh và các khu vực miền núi dân tộc khó khăn khác của tỉnh với khu vực đô thị và các

khu kinh tế; (4). Nâng cao chất lượng và chú trọng tới đào tạo nguồn nhân lực. Tăng cường tiềm lực khoa học công nghệ của tỉnh; (5). Gắn phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường; (6). Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với củng cố quốc phòng, an ninh chính trị, kinh tế cụ thể trên từng địa bàn đô thị, nông thôn và các khu vực khác của tỉnh

Mục tiêu phát triển về kinh tế: tốc độ tăng GDP thời kỳ 2006- 2010 khoảng 12,0%, thời kỳ 2011- 2015 khoảng 12,5% và thời kỳ 2016- 2020 khoảng 13,0%. GDP/người đạt khoảng 746 USD vào năm 2005, đến năm 2010 tăng hơn 1,6 lần so với năm 2005 (1.202 USD) và năm 2015 tăng khoảng gần 2,6 lần, năm 2020 tăng khoảng gần 2,5 lần so với năm 2010. Nhịp độ tăng bình quân hàng năm của khu vực công nghiệp- xây dựng khoảng 14% thời kỳ 2006- 2010, thời kỳ 2011- 2015 khoảng 14,5% và thời kỳ 2016- 2020 khoảng 14,8%. Cơ cấu kinh tế có sự chuyển dịch nhanh theo hướng tăng tỷ trọng ngành dịch vụ và công nghiệp. Tỷ trọng GDP khu vực dịch vụ sẽ tăng lên 43,5% năm 2010 và 47% vào năm 2020; khu vực công nghiệp- xây dựng theo các mốc năm trên là 43,5% và 47%. GDP khu vực nông nghiệp giảm dần xuống 13% và 6%. Tỷ lệ huy động vào ngân sách thời kỳ 2006- 2010 khoảng 22% GDP, thời kỳ 2011- 2015 khoảng 22- 23% GDP và thời kỳ 2016- 2020 khoảng 24% so với GDP. Kim ngạch xuất khẩu tăng bình quân hàng năm giai đoạn 2006- 2010 là 18% và 2011- 2020 khoảng 15- 16%. Phần đầu kim ngạch xuất khẩu đến năm 2010 đạt khoảng 1,0 tỷ USD. Thời kỳ 2006- 2010 tổng vốn đầu tư xã hội đạt 38- 40% GDP; thời kỳ 2011- 2020 khoảng 40- 45%.

Trong phương hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế có những vấn đề đáng chú ý là: Tăng nhanh khu vực có năng suất lao động cao, hiệu quả lớn; hình thành rõ nét những động lực, mũi nhọn, sản phẩm có năng lực cạnh tranh. Tăng tỷ lệ lao động làm việc trong các ngành và lĩnh vực tạo ra sản phẩm xuất khẩu, đặc biệt là sản phẩm du lịch, dịch vụ xuất khẩu. Cơ cấu kinh tế hướng vào những điều kiện tiên quyết tạo thế và lực cho phát triển. Các lĩnh vực trọng điểm phát triển trong thời kỳ tới:

- Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao và xây dựng tiềm lực khoa học công nghệ để xây dựng và phát triển nhanh, mạnh các ngành như du lịch, dịch vụ vận tải, đặc biệt là dịch vụ hàng hải, hàng không, thương mại xuất khẩu, dịch vụ ngân hàng, bưu chính viễn thông, dịch vụ tài chính, dịch vụ du lịch...

- Xây dựng kết cấu hạ tầng, cảng trung chuyển container quốc tế và khu kinh tế Vân Phong; hình thành và có cơ chế chính sách nhanh chóng lấp đầy các khu công nghiệp, mở rộng không gian thành phố Nha Trang, khu kinh tế Cam Ranh.

- Phát triển các sản phẩm chế biến thủy sản; chế biến nông sản; chế biến lâm sản- sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ; khai thác- chế biến khoáng sản, vật liệu xây dựng; dệt, may, phụ liệu may; sản xuất bia, nước giải khát; cơ khí, điện tử, đóng- sửa chữa tàu biển và công nghệ thông tin.

2. Nhân tố nước ngoài

2.1. Tác động của bối cảnh kinh tế quốc tế và khu vực có ảnh hưởng trực tiếp đến phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh nói chung, đến phát triển công nghiệp của Việt Nam nói riêng

Những vấn đề về bối cảnh quốc tế trong 15- 20 năm tới có tác động đến Quy hoạch phát triển này là: Xu hướng toàn cầu hoá và khu vực hoá cùng với các dòng công nghệ- kỹ thuật, thông tin và dòng vốn cũng như sự phát triển đa dạng các ngành kinh tế dịch vụ. Các vấn đề toàn cầu như dân số, môi trường, an ninh tài chính và an ninh lương thực, bệnh tật, nạn khủng bố cũng trở nên gay gắt hơn bao giờ hết. Nhu cầu hợp tác phát triển tăng lên, đòi hỏi phải có sự thay đổi phạm vi, chức năng và cấu trúc của các thể chế toàn cầu như Liên hợp quốc (UN), Ngân hàng Thế giới (WB), Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF), Tổ chức Thương mại thế giới (WTO),... Trung Quốc thực hiện những nỗ lực cải cách sâu rộng và có vai trò ngày càng lớn trong nền kinh tế thế giới. Riêng về kinh tế biển, chiến lược của họ là đẩy mạnh khai thác vùng biển phía Nam (có liên quan đến Khánh Hòa) với chủ trương lấy vùng biển gần là nguồn dự trữ tiềm năng và tăng cường đầu tư vùng biển xa, tăng cường lực lượng hải quân để bảo vệ chủ quyền lãnh thổ của họ, tạo điều kiện khai thác vùng biển xa. Trung Quốc sẽ xây dựng khu vực tự do thương mại (AFTA) gồm 3 nước bốn bên là Hồng Kông, Nhật Bản, Hàn Quốc; hợp tác rộng rãi hơn nữa với ASEAN... Các nước Đông Nam Á đang thực hiện chiến lược phát triển một cách vững chắc và cạnh tranh, phát triển trong xu hướng hợp tác đa dạng. Mỹ cũng như các thế lực thù địch khác vẫn còn tiếp tục cái gọi là "Diễn biến hoà bình" với các khu vực phía Tây của đất nước nhất là với Tây Nguyên- khu vực có ảnh hưởng với Khánh Hòa.

Những yếu tố đó đã chi phối đến định hướng quy hoạch và tiến trình phát triển thực tế của Việt Nam nói chung và các vùng lãnh thổ của đất nước nói riêng không những về các lĩnh vực kinh tế, xã hội mà cả vấn đề môi trường, an ninh, quốc phòng. Xuất hiện hàng loạt cơ hội mới to lớn mà nếu nắm bắt và tận dụng được chúng, một quốc gia, một vùng lãnh thổ như Khánh Hòa có thể tạo ra sự đột phá trong quá trình phát triển. Song cũng đặt ra trong phát triển kinh tế luôn phải nghĩ tới yếu tố ổn định chính trị, bền vững về môi trường và cân bằng hợp lý trong phát triển và thu nhập của dân cư. Đây là yếu tố cần tính đến trong quy hoạch phát triển ngành công nghiệp của tỉnh Khánh Hòa, nhất là xác định những ngành có năng lực cạnh tranh, đem lại giá trị gia tăng lớn cho tỉnh.

2.2. Tác động của AFTA, WTO tới thương mại và cơ cấu sản xuất

Việt Nam tham gia AFTA và sắp tới vào WTO, thì hàng rào thuế quan, hàng rào bảo hộ bị cắt bỏ, thị trường nội địa mở cửa và ngược lại có điều kiện hơn để tìm kiếm thị trường ngoài nước. Đối với các doanh nghiệp cả khu vực quốc doanh lẫn tư nhân được đặt trong môi trường cạnh tranh quốc tế. Trên thị trường tất cả những lợi thế so sánh được phản ánh trong năng lực cạnh tranh, nên các nhà sản xuất phải chuyển đổi cơ cấu sản phẩm và dịch vụ của họ để phù hợp với năng lực. Một số ngành sẽ phát triển mạnh, một số khác có thể phải phá sản do không có khả năng cạnh tranh. Như vậy trong cơ cấu kinh tế và thương mại sẽ có những thay đổi không tránh khỏi như là một phản ứng dây chuyền từ thị trường. Đây cũng là một yếu tố cần phải tính đến trong quy hoạch phát triển ngành công nghiệp của tỉnh Khánh Hòa, nhất là xác định những ngành có năng lực cạnh tranh, đem lại giá trị gia tăng lớn cho tỉnh.

2.3. Về khả năng cạnh tranh sản phẩm

Theo xếp hạng của *Diễn đàn Kinh tế Thế giới*, Việt Nam luôn nằm ở nhóm nước có năng lực cạnh tranh thấp của thế giới. Số nước tham gia xếp hạng càng tăng thì thứ hạng cạnh tranh của Việt Nam càng bị tụt xuống. Điều đáng chú ý là Thái Lan và Trung Quốc, những nước có cơ cấu sản phẩm gần giống với Việt Nam nhưng lại có sức cạnh tranh cao hơn Việt Nam từ 30 đến 40 bậc.

Bảng 8: Xếp hạng năng lực cạnh tranh quốc gia của một số nước

Nước	2005	2004	2003	2002	2001	2000	1999
Singapore	6	6	6	4	4	2	1
Hàn Quốc			18	21	23	28	22
Malaysia	24		29	27	30	24	16
Thái Lan	36		32	31	33	30	30
Trung Quốc	49		44	33	47	41	32
Việt Nam	81	79	60	65	60	53	48
Tổng số nước	117	104	102	80	75	59	59

Nguồn: CIEM- UNDP: Dự án VIE 01/025: Nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia. NXB Giao thông vận tải, 2003; tr.53. và Báo Thanh niên số 123 ngày 3/5/2006

Trong tương lai, xét về mức độ năng lực cạnh tranh của Việt Nam so với một số nước trong khu vực như Malaixia, Thái Lan, Indônêxia về một số tiêu chí thấy như sau:

Bảng 9: Xếp loại các nhân tố cạnh tranh quốc tế của Việt Nam

Chỉ tiêu	Năm 2000	Năm 2005	Năm 2010
----------	----------	----------	----------

	Malai -xia	Thái Lan	Indô- nêxia	Malai -xia	Thái Lan	Indôn êxia	Malai -xia	Thái Lan	Indô nêxia
Chi phí lao động	©	©	O	©	©	O	O	O	∇
Ch. lượng l. động	O	O	O	O	O	O	O	O	O
S.lg. Lao động	©	O	∇	©	O	∇	©	O	∇
Cơ sở hạ tầng	♠	♠	♣	♣	♣	♣	∇	∇	∇
Ngành C.nghiệp	♣	♣	♣	♣	♣		O	∇	O
Cơ chế KT thị trg	♠	♠	♠	♣	♣	♣	∇	∇	∇
CS thu hút ĐTNN	♠	♠	♠	♣	♣	♣	∇	∇	∇
Tiềm năng thị trg	♠	♠	♣	♣	♣	♣	O	∇	∇
Cạnh tranh XK	♠	♠	♠	♣	♣	♣	∇	∇	∇

© Có ưu thế cạnh tranh rõ rệt; O Tương đối có ưu thế cạnh tranh; ∇ Tính cạnh tranh ở mức tương đương; ♣ Tính cạnh tranh tương đối kém; ♠ Tính cạnh tranh kém rõ rệt

Theo nghiên cứu của các chuyên gia, trong khuôn khổ AFTA, Việt Nam có 3 nhóm ngành hàng chính có năng lực cạnh tranh ở mức độ khác nhau như:

- *Nhóm sản phẩm có năng lực cạnh tranh khá* với các sản phẩm tương đương trong khuôn khổ AFTA bao gồm 19 nhóm sản phẩm như trái cây đặc sản; một số sản phẩm nông nghiệp như mè, măng khô, điều, tiêu, gạo, cà phê..., da giày; đồ uống; động cơ diezen công suất nhỏ; giấy, bóng đèn, phích nước; xăm lớp ô tô, xe máy; chất tẩy rửa; biến thế; cáp điện; du lịch; dịch vụ xây dựng; khoáng sản; hàng thủ công mỹ nghệ.

- *Nhóm những sản phẩm có khả năng cạnh tranh có điều kiện* bao gồm: chè; cao su; rau; hoa tươi; thực phẩm chế biến (thịt, cá, bánh đậu xanh, kẹo dừa v.v...); lắp ráp điện tử dân dụng; một số sản phẩm cơ khí nhỏ; một số hóa chất; xi măng; công nghệ phần mềm; thịt heo; dịch vụ ngân hàng; dịch vụ viễn thông; vận tải hàng không; vận tải hàng hải; kiểm toán; dịch vụ bảo hiểm; dịch vụ tư vấn; dịch vụ chữa bệnh.

- *Nhóm những sản phẩm chưa có khả năng cạnh tranh* bao gồm mía đường; bông; cây có dầu; đỗ tương; sữa bò; gà công nghiệp; thếp; khả năng cạnh tranh của nhóm sản phẩm này có khoảng cách khá xa so với các sản phẩm chào bán trên thị trường thế giới do năng suất thấp, chất lượng kém, giá thành cao. Đối với nhóm sản phẩm này đòi hỏi phải có những biện pháp bảo hộ và có những giải pháp cụ thể mới có thể tạo khả năng cạnh tranh.

Với những tổng quan trên thấy rằng, trong bối cảnh chung của cả nước, tuy năng lực cạnh tranh hiện nay còn thấp song nếu nhìn riêng đối với Khánh Hòa thì thực tế vừa qua đã có nhiều sản phẩm có năng lực cạnh tranh. Xét trong tương lai với các nhóm hàng trên, Khánh Hòa sẽ có nhiều sản phẩm tương đương trong khuôn khổ AFTA tham gia cạnh tranh trên thị trường thế giới và

trong nước. Định hướng phát triển công nghiệp trong thời kỳ tới phải xét tới các sản phẩm đó và coi những sản phẩm đó là những sản phẩm chủ lực của tỉnh.

- Dự báo về xu thế hợp tác của Khánh Hòa với các nước trong khu vực cụ thể qua biểu sau:

Bảng 10: Dự báo xu thế hợp tác giữa nước ta với các nước có liên quan với Khánh Hòa

Số TT	Nước, khu vực	Vị trí đối với nước ta	Xu thế hợp tác	Những lĩnh vực Khánh Hòa có khả năng hợp tác
1	Đông Bắc á	Rất quan trọng	Tăng nhanh	Điện tử, lắp ráp xe máy; chế biến thực phẩm; du lịch, dịch vụ; xây dựng các khu công nghiệp tập trung, khu du lịch, vui chơi, giải trí; kết cấu hạ tầng; trao đổi thông tin, chuyển giao công nghệ, đào tạo cán bộ,...
2	ASEAN	Quan trọng	Tăng nhanh	Khách sạn, du lịch, chế biến thực phẩm; xây dựng kết cấu hạ tầng; trao đổi thông tin, chuyển giao công nghệ, đào tạo cán bộ,...
3	Australia	Quan trọng	Tăng nhanh	Khách sạn, du lịch, dịch vụ chế tác đá quý; chế biến thực phẩm; hàng không, viễn thông; trao đổi thông tin, đào tạo cán bộ,...
4	Trung Quốc	Quan trọng	Tăng	Du lịch, dịch vụ, thương mại; hàng tiêu dùng,...
5	Tây Âu-Bắc Mỹ	Quan trọng	Tăng nhanh	Lắp ráp ô tô, dệt, đồ da, may, du lịch, khách sạn, dịch vụ hàng không; kết cấu hạ tầng; bưu chính viễn thông; chế biến thực phẩm; trao đổi thông tin, chuyển giao công nghệ, đào tạo cán bộ,...
6	Đông Âu-SNG	Quan trọng	Tăng	Gia công hàng may mặc, hàng thủ công mỹ nghệ, trao đổi thông tin, chuyển giao công nghệ, du lịch,...
7	Trung Cận Đông	Quan trọng	Tăng	Hợp tác chuyên gia, lao động, du lịch,...

2.4. Xu thế phát triển của ngành vận tải biển với việc hình thành cảng trung chuyển quốc tế V^on Phong

Thời đại vận tải biển hiện nay là thời đại của vận tải container. Khu vực Ch^o Á chiếm khoảng 50% khối lượng container đường biển được xếp dỡ tại các cảng Châu Á. Trong 10 cảng container lớn nhất thế giới thì đã có 6 cảng ở Châu Á, trong đó Hồng Kông chiếm vị trí thứ nhất với 17,9 triệu TEU và Singapore xếp vị trí thứ hai với 15,6 triệu TEU (năm 2001). Tại khu vực Đông

Nam Á, các nước đang ra sức phát triển cảng container cửa ngõ và hình thành các trung tâm trung chuyển của mình như cảng Laem Chabang (Thái Lan), cảng Su Bic (Philippine) và cảng Tanung Pelepas (Malaixia). Trong tương lai, nếu dự án khai thác kênh đào Kra được triển khai và thực thi thì các tàu lớn có thể đi trực tiếp từ Ấn Độ Dương sang Thái Bình Dương mà không qua eo biển Malacca và sẽ có lợi cho các nước ở phía Bắc kênh Kra, trong đó có Việt Nam song lại ít có lợi đối với Singapore, Malaixia.

Trong vùng biển Việt Nam, khu vực vịnh Vân Phong có nhiều điều kiện về vị trí, điều kiện xây dựng cảng container. Sự xuất hiện cảng này sẽ kéo theo việc hình thành một khu kinh tế tổng hợp không những có ý nghĩa trong phát triển với Khánh Hoà, miền Trung mà còn đối với cả nước. Đây là một điểm đột phá mới cần tính đến trong phát triển của kinh tế Khánh Hoà nói chung và của công nghiệp Khánh Hoà nói riêng trong thời kỳ tới.

3. Đánh giá tổng quát chung

Từ những phân tích trên có thể rút ra một số điểm về lợi thế, cơ hội và khó khăn, hạn chế về điều kiện phát triển công nghiệp của tỉnh là:

3.1. Về lợi thế, cơ hội phát triển công nghiệp

- Với vị trí địa lý thuận lợi, nằm gần đường hàng hải quốc tế, có hệ thống cảng biển gắn với đầu nút giao thông quan trọng cả về sắt, bộ, thủy và hàng không, lại là một trong những cửa ngõ ra biển của khu vực Nam Trung Bộ và Tây Nguyên v.v... tạo cho Khánh Hòa khả năng thuận lợi để phát triển sản xuất hàng hoá, mở rộng giao lưu kinh tế với cả nước và quốc tế. Hình thành các khu trung chuyển hàng hoá và dịch vụ cho các tỉnh xung quanh và Tây Nguyên, cả nước và quốc tế.

- Lợi thế về tài nguyên, nhất là tài nguyên biển với một vùng biển có mớn nước sâu trên 25m- điều kiện để hình thành cảng trung chuyển quốc tế. Biển và ven biển ngoài các lợi thế trong phát triển du lịch, vận tải biển và thúc đẩy phát triển công nghiệp còn có nhiều tài nguyên khoáng sản biển để phát triển công nghiệp và hình thành các khu công nghiệp, khu kinh tế ven biển.

Khu vực vịnh Vân Phong đã hình thành khu kinh tế mà trong đó công nghiệp phục vụ vận tải biển được phát triển. Vịnh Vân phong có độ sâu trung bình khoảng 20m, sóng lặng do được các đảo che chắn, một trong những địa điểm có điều kiện lý tưởng cho hoạt động cảng biển ở khu vực miền Trung. Trên khu vực này trong tương lai sẽ hình thành cảng trung chuyển quốc tế của Việt Nam.

Vịnh Cam Ranh là nơi hội tụ nhiều yếu tố lý tưởng để hình thành khu sản xuất công nghiệp và dịch vụ tập trung lớn. Gần đây, Nhà nước đã cho phép chuyển một phần vùng Cam Ranh sang mục đích hoạt động kinh tế, cùng với

việc đưa sân bay Cam Ranh vào hoạt động kinh tế và vận chuyển dân dụng cũng như nghiên cứu hình thành một khu kinh tế ở đây đã mở ra nhiều cơ hội mới cho phát triển kinh tế khu vực phía Nam của tỉnh.

Khoáng sản tuy không lớn, nhưng đa dạng và phân bố đều trên lãnh thổ, cho phép khai thác quy mô nhỏ với sự tham gia của các thành phần kinh tế, có ý nghĩa sử dụng hợp lý nguồn lao động và tác động trực tiếp đến chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông thôn và xây dựng nông thôn mới ở các vùng có khoáng sản.

- Lợi thế về con người với truyền thống cách mạng và năng động trong phát triển kinh tế nói chung và công nghiệp nói riêng. Nguồn lao động dồi dào, cần cù, năng động, một bộ phận dân cư, đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật và cán bộ quản lý đã bước đầu tiếp cận thị trường. Nhân dân có truyền thống cách mạng, nếu được đào tạo và có chính sách sử dụng tốt sẽ là động lực to lớn cho phát triển của tỉnh. Yếu tố đó đã tạo cho Khánh Hòa là một trong những tỉnh sớm thích nghi với cơ chế kinh tế thị trường và đã thu được kết quả bước đầu.

Trình độ dân trí của Khánh Hòa khá cao so với các tỉnh trong vùng, đặc biệt là đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật. Trong những năm gần đây đã năng động tiếp cận với kinh tế thị trường về tổ chức quản lý và áp dụng công nghệ mới trong lĩnh vực công nghiệp, du lịch và dịch vụ, người lao động có kinh nghiệm nhất định về hoạt động thương mại và du lịch ở các đô thị, thâm canh nông nghiệp ở nông thôn, có trình độ về đánh bắt và nuôi trồng, chế biến hải sản.

- Tiềm lực kinh tế và kết cấu hạ tầng kinh tế bước đầu được củng cố, tạo tiền đề cho Khánh Hòa phát triển mạnh trong 10- 15 năm tới. So sánh với 64 tỉnh/thành phố trong cả nước thấy rằng: về diện tích, Khánh Hòa đứng thứ 23, dân số đứng thứ 32 song quy mô GDP được xếp thứ 11, GDP/người xếp thứ 7 và thu ngân sách đứng thứ 7- ngang với lượng thu ngân sách của một tỉnh lớn như Thanh Hóa, song hơn hẳn là có đóng góp vào ngân sách Trung ương. Tuy không phải là tỉnh trong vùng kinh tế trọng điểm miền Trung nhưng những bước phát triển thời gian qua đã từng bước đưa Khánh Hòa trở thành một trọng điểm và trung tâm phát triển của khu vực Nam Trung Bộ và Tây Nguyên.

- Trong bối cảnh quốc tế có nhiều yếu tố thuận lợi và khó khăn đan xen song với vị trí thuận lợi cùng với những định hướng về phát triển công nghiệp cả nước và quy hoạch phát triển kinh tế xã hội tỉnh có thể cho tạo ra nhiều cơ hội trong phát triển các ngành công nghiệp có khả năng cạnh tranh cao. Theo lý thuyết, lợi thế cạnh tranh của một quốc gia được tác động bởi sự tương tác qua lại giữa 6 nhân tố cơ bản là: (1) Các điều kiện sản xuất vốn có (lao động, tài nguyên, vị trí địa lý,...); (2) Các điều kiện của thị trường nội địa; (3) Các ngành công nghiệp hỗ trợ có liên quan; (4) Chiến lược, cơ cấu các công ty và sự cạnh

tranh nội bộ trong nước; (5) Ảnh hưởng của Chính phủ; (6) Các nhân tố ngẫu nhiên.

Trong 6 nhân tố này thì 3 nhân tố đầu là quan trọng nhất và Khánh Hòa có lợi thế (như đã nói ở trên). Những lợi thế này thực chất là lợi thế về chi phí sản xuất, do đó có thể góp phần giảm giá thành sản xuất, tạo ra khả năng cạnh tranh về giá đối với sản phẩm có hàm lượng lao động và nguyên liệu cao. Trên thực tế, những lợi thế này rất hấp dẫn đối với việc kêu gọi đầu tư trực tiếp nước ngoài vào tỉnh.

Mặt khác cũng phải thấy, trong cả nước và ngay ở miền Trung, cơ cấu ngành hàng xuất, nhập khẩu của Việt Nam và phần lớn các nước ASEAN nói chung và Khánh Hòa với các tỉnh miền Trung nói riêng là tương đối giống nhau, vì vậy có thể gây ra sự cạnh tranh trong khu vực trong việc thu hút đầu tư, tìm kiếm thị trường và công nghệ (ở những mức độ khác nhau). Ngoài ra còn phải kể đến cả sự cạnh tranh của cả khối với Trung quốc cả về thương mại lẫn thu hút đầu tư nước ngoài.

3.2. Những khó khăn, thách thức

- Kết cấu hạ tầng tuy đã được đầu tư nhiều song so với tiềm năng phát triển thấy rằng vẫn còn yếu và chưa đồng bộ, đặc biệt là vùng nông thôn và miền núi. Cơ chế chính sách chưa tạo được môi trường thuận lợi và hấp dẫn để phát huy các thành phần kinh tế trong nước và đầu tư của nước ngoài.

- Nằm cách xa 2 trung tâm kinh tế sôi động và phát triển là thành phố Hồ Chí Minh và Đà Nẵng là một thách thức lớn về cạnh tranh kêu gọi đầu tư, tìm kiếm thị trường nội địa cũng như thị trường khu vực và quốc tế.

- Khoảng cách từ sân bay Cam Ranh đến Khu kinh tế Vân Phong khá xa, ảnh hưởng đến việc thu hút đầu tư vào khu vực Vân Phong.

- Nguồn vốn đầu tư, đặc biệt là ngân sách Nhà nước hàng năm chưa đáp ứng đủ nhu cầu, cơ chế điều tiết chưa tạo động lực phát triển.

- Đời sống một bộ phận dân cư còn thấp, nhất là dân cư nông nghiệp và đồng bào dân tộc ít người ở miền núi còn khoảng cách chênh lệch lớn với các đô thị và khu vực công nghiệp. Sức mua của gần 80% dân cư nông thôn quá thấp, chưa trở thành thị trường kích thích phát triển kinh tế.

Dân số tăng nhanh, lao động chưa có việc làm còn lớn là một cản trở lớn của sự phát triển.

- Xét về các nhân tố tác động đến cạnh tranh. Nhìn từ góc độ quản lý, sự khác nhau về thể chế và cơ chế quản lý kinh tế cũng sẽ là một trong những thách thức quan trọng cho nước ta nói chung và Khánh Hòa nói riêng trong quá trình hội nhập khu vực. Chẳng hạn như: việc điều hành nền kinh tế thị trường của nhà nước còn lúng túng; việc hoạch định các chiến lược phát triển kinh tế ở tầm

trung và dài hạn còn chưa đặt mục tiêu hiệu quả kinh tế lên hàng đầu. Điều này thể hiện mức độ sẵn sàng đón nhận tiến trình AFTA chưa cao xét về mặt cơ chế quản lý.

Ngoài ra, khó khăn lớn mà chúng ta sẽ phải đương đầu trong quá trình hội nhập sẽ là nhân tố về con người do trình độ cán bộ kinh tế của ta còn chưa đáp ứng được với nhu cầu đặt ra của tình hình mới. Đánh giá trong môi trường cạnh tranh, phần lớn các doanh nghiệp Việt Nam còn rất non trẻ, hạn chế về trình độ quản lý, tín nhiệm và bề dày kinh nghiệm. Phần lớn các doanh nghiệp mới bước vào thương trường nên có nhiều hạn chế, thể hiện trong các mặt sau. kinh doanh trên diện mặt hàng rộng nhưng thiếu chuyên ngành; mạng lưới tiêu thụ còn mong manh; các doanh nghiệp còn chưa quan tâm và ít thành công trong việc xây dựng khối khách hàng tin cậy và lâu bền; thiếu thông tin và thiếu hiểu biết về thị trường và khách hàng, thiếu các hoạt động xúc tiến thương mại dưới nhiều hình thức như thông tin thương mại, hỗ trợ triển lãm quảng cáo, tư vấn về thị trường, môi trường đầu tư, tìm đối tác kinh doanh...

PHẦN THỨ HAI

HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP TỈNH KHÁNH HÒA ĐẾN NĂM 2005

I. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ- XÃ HỘI ĐẾN NĂM 2005

Bức tranh phát triển kinh tế- xã hội tỉnh từ năm 1995 đến nay có nhiều thay đổi. Kinh tế liên tục tăng trưởng với nhịp độ cao, nhiều chỉ tiêu kinh tế hoàn thành vượt mức kế hoạch, cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng các ngành dịch vụ, du lịch và công nghiệp.

- Tổng sản phẩm trên địa bàn (GDP, theo giá 1994) năm 2005 đạt 7.505 tỷ đồng. Nhịp độ tăng trưởng bình quân thời kỳ 1996- 2005 khoảng 9,6% cao hơn mức bình quân cả nước (cả nước là 7,1-7,2%), trong đó ngành công nghiệp- xây dựng tăng 11,8%, nông, lâm, ngư nghiệp tăng 5,9%, dịch vụ tăng 10,2%. Tốc độ tăng trưởng bình quân 2001- 2005 là 11%.

- Cơ cấu ngành tính theo GDP của nền kinh tế tỉnh có sự chuyển dịch nhanh theo hướng tăng tỷ trọng ngành dịch vụ và công nghiệp. Tỷ trọng trong GDP của khu vực dịch vụ là 38% năm 1995; 38% năm 2000, lên 42% năm 2005; công nghiệp và xây dựng tăng từ 31% lên 35%, 40,5%; nông nghiệp đã giảm từ mức 31% xuống còn 27%, 17,5%.

- Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh ngày càng tăng và là một trong hai tỉnh/thành phố ở miền Trung có nguồn thu nộp ngân sách Trung ương. Nếu năm 1995, tổng thu ngân sách trên địa bàn khoảng 700 tỷ đồng, năm 2000 là 1.127 tỷ đồng chiếm 17,8% GDP, năm 2004 là 3.087 tỷ đồng, chiếm 27% GDP, năm 2005 là 3.406 tỷ đồng, chiếm 24,9% GDP, tăng gấp 3,0 lần so với năm 2000 (Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XIV đề ra tăng 1,6 lần). Thu ngân sách tăng với tốc độ cao, tỷ lệ huy động GDP vào ngân sách ở mức hợp lý.

- Thu hút đầu tư sôi động. Nhiều hình thức xúc tiến đầu tư mới được vận dụng nên đã thu hút nhiều nhà đầu tư, tạo cơ sở để phát triển trong giai đoạn tiếp theo. Đặc biệt, sau khi Chính phủ cho phép đưa khu vực Bắc bán đảo Cam Ranh và sân bay Cam Ranh sử dụng vào mục đích dân dụng; quy hoạch vịnh Vân Phong theo định hướng xây dựng cảng trung chuyển Container quốc tế, cơ hội này đã thu hút rất nhiều nhà đầu tư trong nước đến Khánh Hòa.

- Ngành công nghiệp có tốc độ tăng trưởng cao (bình quân 22,6%/năm cả thời kỳ 2001- 2005), luôn nằm trong số những địa phương dẫn đầu cả nước. Các cơ sở công nghiệp được đầu tư trong giai đoạn 1998- 2000 và sau 2000 đã bắt đầu phát huy tác dụng, nâng cao năng lực sản xuất, thúc đẩy toàn ngành phát triển mạnh và rộng khắp; tạo ra ngày càng nhiều sản phẩm cho tiêu dùng, xuất khẩu và đóng góp nguồn thu chủ yếu cho ngân sách địa phương.

- Ngành du lịch đã đạt được kết quả tốt, có thêm nhiều cơ sở vật chất kỹ thuật và ngành dịch vụ mới, phát triển đa dạng với nhiều loại hình hoạt động, nhiều thành phần kinh tế tham gia, thu hút được nhiều dự án, trong đó một số dự án có quy mô lớn như: Khu du lịch 5 sao Hòn Ngọc Việt, Khách sạn Sunrise, khu du lịch Ninh Vân... Các chỉ tiêu đặt ra trong kế hoạch 5 năm đều đạt và vượt, thu hút được nhiều nhà đầu tư trong và ngoài nước vào lĩnh vực du lịch, tạo tiền đề để phát triển trong giai đoạn tiếp theo. Các ngành dịch vụ bưu chính viễn thông, ngân hàng, thương mại... phát triển nhanh, cơ bản đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế và dân sinh.

- Sản xuất nông nghiệp phát triển ổn định, giá trị sản xuất nông nghiệp tăng bình quân hàng năm trên 2,34% (*Nghị quyết Đại hội Đảng bộ lần thứ XIV đề ra từ 3,5-4%*), năng suất nhiều loại cây trồng tăng cao, sản lượng lương thực đạt trên 220 ngàn tấn, giải quyết việc làm cho nhiều lao động nhất là ở khu vực nông thôn. Quá trình công nghiệp hóa- hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn bước đầu có sự tăng tốc; các cơ sở công nghiệp sử dụng nhiều lao động được đưa về các vùng nông thôn, sản xuất nông nghiệp phần lớn đã được cơ giới hóa, thủy lợi hóa, tốc độ đô thị hóa nông thôn diễn ra nhanh thông qua việc thực hiện các chương trình kinh tế như: Chương trình Giao thông nông thôn, Chương trình Phủ điện nông thôn, Chương trình Kiên cố hóa kênh mương...

- Các thành phần kinh tế phát triển và phát huy vai trò của mình trong nền kinh tế tỉnh nhà. Công tác đổi mới sắp xếp doanh nghiệp nhà nước có chuyển biến tích cực, góp phần nâng cao hiệu quả, sức cạnh tranh của doanh nghiệp quốc doanh. Kinh tế tư nhân phát triển mạnh mẽ, bước đầu khai thác và phát huy hiệu quả nguồn nội lực trong dân.

- Hoạt động xuất nhập khẩu đạt kết quả khá tốt. Tổng kim ngạch xuất khẩu trên địa bàn tăng nhanh từ 184,1 triệu USD năm 2000 lên 458 triệu USD năm 2005 và bằng 2,49 lần so với năm 2000.

- Các lĩnh vực văn hóa- xã hội đều có bước phát triển khá, công tác giải quyết việc làm, xóa đói giảm nghèo được triển khai hiệu quả, đời sống nhân dân được nâng lên rõ rệt.

+ Ngành giáo dục đã tập trung triển khai một số chương trình, nhiệm vụ quan trọng như xóa lớp học ca 3, thanh toán phòng học tạm, thực hiện phổ cập trung học cơ sở, đào tạo nghề. Có 129/137 xã, phường, thị trấn duy trì vững chắc kết quả đạt chuẩn quốc gia về xóa mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học, đảm bảo đạt chuẩn quốc gia về phổ cập giáo dục trung học cơ sở trong năm 2005 (mục tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XIV đề ra là đến năm 2005, có 70% xã, phường hoàn thành phổ cập giáo dục trung học cơ sở). Tỷ lệ người trong độ tuổi lao động được đào tạo nghề năm 2005 đạt 26%, dự kiến năm 2006

đạt 27,6% (mục tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XIV đến năm 2005 là 25%).

+ Đến nay, 100% xã, phường và thị trấn có trạm y tế và được trang bị đủ dụng cụ cần thiết cho khám chữa bệnh tuyến cơ sở (hoàn thành mục tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XIV là 100% đến năm 2005); 90% trạm y tế xã, phường và thị trấn có bác sĩ (mục tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XIV là 100% đến năm 2005).

+ Trong giai đoạn 2001-2005 đã tạo việc làm mới cho khoảng 71.600 lao động, bình quân khoảng 23.600 lao động/năm, vượt mục tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XIV (20.000- 22.000 lao động mỗi năm). Cơ cấu lao động trong tỉnh đã có bước chuyển dịch theo hướng tăng tỷ lệ trong các ngành dịch vụ- du lịch, công nghiệp- xây dựng.

+ Về xóa đói giảm nghèo, đến năm 2004 toàn tỉnh không còn hộ đói, năm 2005 số hộ nghèo theo chuẩn quốc gia còn 1,46% (theo chuẩn cũ) và bằng 15,19% (theo chuẩn mới).

+ Đến nay, 100% xã có trạm truyền thanh, hoàn thành mục tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XIV; 95% địa bàn dân cư được phủ sóng phát thanh, truyền hình cũng như truyền thanh, hoàn thành mục tiêu Nghị quyết Đại hội đề ra.

II. THỰC TRẠNG CÔNG NGHIỆP TỈNH KHÁNH HÒA

1. Hiện trạng phát triển công nghiệp Khánh Hòa giai đoạn 2001-2005

1.1. Vị trí và vai trò công nghiệp trong nền kinh tế tỉnh Khánh Hòa

Công nghiệp là tổng hợp các hoạt động sản xuất với những đặc điểm nhất định thông qua quá trình công nghệ để tạo ra sản phẩm. Hoạt động công nghiệp bao gồm cả ba loại hình: công nghiệp khai thác tài nguyên, công nghiệp chế biến và các dịch vụ sản xuất theo sau nó.

Công nghiệp Khánh Hòa có vai trò to lớn đối với mỗi lĩnh vực hoạt động kinh tế- xã hội và giữ vững an ninh quốc phòng của tỉnh. Công nghiệp giữ vai trò động lực trong phát triển kinh tế- xã hội tỉnh, kích thích nhu cầu sử dụng nguyên liệu và máy móc, trang thiết bị; nuôi dưỡng các hoạt động thương mại và vận tải; khai thác triệt để và có hiệu quả nguồn đầu tư tài chính và kỹ thuật của tỉnh; cung cấp cho các ngành dịch vụ vận tải, thương mại, du lịch và các ngành dịch vụ phi sản xuất vật chất khác những máy móc, phương tiện, vật tư hàng hoá, tạo mối liên hệ sản xuất và tiêu dùng trong và ngoài tỉnh, ngoài nước. Công nghiệp của tỉnh trong những năm qua, bằng sự phát triển của mình đã góp phần trang bị máy móc, công cụ; cung ứng kỹ thuật phân bón, hàng hoá và thu mua chế biến nông phẩm, thu hút nguồn lao động trong nông lâm nghiệp; góp phần đẩy nhanh quá trình thủy lợi hoá, cơ giới hoá, tăng cường điện lực để thúc

đẩy sự thâm canh, nâng cao giá trị đất đai; trang bị phương tiện kỹ thuật để khai thác, đánh bắt và chế biến các sản phẩm thủy, hải sản...

Công nghiệp Khánh Hòa đã góp phần quan trọng vào thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế- xã hội tỉnh, chuyển đổi cơ cấu kinh tế của tỉnh, đóng góp vào ngân sách và giải quyết việc làm của tỉnh và cơ sở hình thành nhiều trung tâm kinh tế mới, chuyên hoá chức năng của nhiều đô thị của tỉnh.

Công nghiệp cùng với xây dựng với mức tăng trưởng theo GDP khoảng 13,2% thời kỳ 2001-2005 và quy mô GDP (giá so sánh 1994) từ 937,7 tỷ đồng năm 1995 đã tăng lên 2855 tỷ đồng năm 2005, đã đóng góp khoảng 47,5-48% vào tăng trưởng kinh tế; đóng góp từ 31% GDP (giá hiện hành) năm 1995 lên 40,5% năm 2005. Đến năm 2005, công nghiệp- xây dựng đã góp phần giải quyết 25,5% lao động tham gia nền kinh tế quốc dân của tỉnh. Tính bình quân thời kỳ này, cứ 100 người lao động tăng thêm thì chỉ có 17 người vào nông nghiệp, 57 người vào khu vực dịch vụ và 26 người sang khu vực công nghiệp.

Bảng 11: Một số chỉ tiêu của công nghiệp- xây dựng trong kinh tế Khánh Hòa

Chỉ tiêu	1995	2000	2005	Tốc độ tăng trưởng (%)		
				1996-2000	2001-2005	1996-2005
GDP theo giá so sánh 1994 (tỷ đồng)	2.990,5	4.446,7	7505	8,3	11,0	9,6
- Công nghiệp, xây dựng	937,7	1.537,3	2855	10,4	13,2	11,8
- Nông, lâm, ngư nghiệp	886,2	1.266,6	1575	7,4	4,5	5,9
- Khu vực dịch vụ	1.166,6	1.642,8	3075	7,1	13,4	10,2
Cơ cấu kinh tế theo ngành (%)				Tăng(+) giảm (-)	Bình quân tăng giảm	
				1996-2005	1996-2005	
GDP	100	100	100			
- Công nghiệp- xây dựng	31	35	40,5	+9,5	+0,95	
- Nông, lâm, thủy sản	31	27	17,5	-13,5	-1,35	
- Dịch vụ	38	38	42	+4	+0,4	

Bảng 12: Đóng góp của các ngành, lĩnh vực vào gia tăng GDP của tỉnh

Chỉ tiêu	1996- 2000	2001- 2005	1996- 2005
Tổng giá trị gia tăng GDP của tỉnh (tỷ đồng)	3.023	5.326	8.349
Tỷ trọng%	100	100	100
Trong đó, phần đóng góp:			
- Công nghiệp- xây dựng	1.211	2.544	3.755
Tỷ trọng%	40,1	47,8	45
- Khu vực dịch vụ	1.124	2.222	3.346
Tỷ trọng%	37,2	41,7	40
- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	688	560	1.248
Tỷ trọng%	22,7	10,5	15

1.2. Về tăng trưởng và phát triển của ngành

Trước yêu cầu ngày càng cao của thị trường, ngành công nghiệp tỉnh đã chủ động đầu tư chiều sâu, đổi mới thiết bị máy móc, du nhập công nghệ có chọn lọc cho nên một số sản phẩm của ngành công nghiệp đã có chất lượng cao, giá thành hạ, có khả năng cạnh tranh được trên thị trường trong nước và tham gia xuất khẩu. Ngành công nghiệp tỉnh đã duy trì được tốc độ tăng trưởng giá trị SXCN (theo giá cố định 1994) ở mức cao, năm 1995 đạt 1.705,8 tỷ đồng, năm 2000 đạt 3.171,6 tỷ đồng và năm 2005 đạt 8.809 tỷ đồng. Nhịp độ tăng trung bình hàng năm thời kỳ 2001-2005 là 22,7% và là 1 trong 10 tỉnh của cả nước có mức tăng trưởng công nghiệp cao.

Các doanh nghiệp SXCN đã được tổ chức và sắp xếp lại, trở thành các công ty cổ phần, công ty TNHH 01 thành viên, công ty mẹ công ty con...bước đầu mang lại hiệu quả thiết thực. Doanh thu đã tăng 33%, thu nhập của người lao động tăng 11%, nộp ngân sách tăng 44% so với trước khi được cổ phần hóa hoặc sắp xếp lại.

Bảng 13: Giá trị sản xuất công nghiệp (giá so sánh)

(Đơn vị: tỷ đồng)

	1995	2000	2005	Tốc độ tăng trưởng (%)		
				1996-2000	2001-2005	1996-2005
Tổng số	1705,8	3171,6	8809	13,2	22,7	17,8
<u>1, Chia theo thành phần kinh tế</u>						
Kinh tế nhà nước TW	336,5	477,6	714	7,3	8,4	7,8
Kinh tế nhà nước ĐP	972,6	1410,8	3014	7,7	16,4	12,0
Kinh tế ngoài nhà nước	352,2	797,5	3225	17,8	32,2	24,8
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	44,6	485,8	1856	61,2	30,7	45,2
<u>2, Chia theo ngành kinh tế</u>						
- Công nghiệp khai thác	28,4	41,7	119,3	8,0	23,4	15,4
- Công nghiệp chế biến	1635,9	3054,7	8558,7	13,3	22,9	18
- Công nghiệp SX và phân phối điện nước	41,5	75,2	130,9	12,6	11,7	12,2

Giá trị sản xuất công nghiệp nhà nước Trung ương có mức tăng trong giai đoạn 2001-2005 là 8,4%; năm 2005 so với năm 2004 có mức tăng thấp do Công ty xây dựng và sản xuất nhôm Cosevco có giá trị sản xuất giảm 61,3%, chi nhánh công ty thủy sản Cam Ranh giảm 21,9%, nhà máy nhựa Nha Trang và

phân xưởng cơ khí thuộc công ty XNK cà phê II chuyển sang loại hình công ty cổ phần.

Giá trị sản xuất công nghiệp nhà nước địa phương có mức tăng không cao do một số các doanh nghiệp có giá trị sản xuất chiếm tỷ trọng lớn sản xuất giảm như: Công ty đường Khánh Hòa giảm 30,7%, nhà máy dệt Tân Tiến giảm 27,5 và Công ty TNHH một thành viên khai thác chế biến xuất khẩu khoáng sản giảm 19,2%. Một số đơn vị và DNNN đang trong giai đoạn chuyển sang công ty cổ phần.

Giá trị sản xuất công nghiệp của các thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tăng tập trung ở một số doanh nghiệp: Công ty TNHH nhà máy tàu biển Hyundai Vinashin tăng 43,3%, Công ty TNHH Phillip Seafood Cát Phú tăng 52,6%, Công ty TNHH thủy hải sản Hải Long mới đi vào sản xuất từ tháng 7/2005. Bên cạnh đó, một số doanh nghiệp gặp khó khăn trong việc tiêu thụ sản phẩm nên mức sản xuất giảm như: Công ty TNHH quốc tế Long Thăng giảm 56%, Công ty bia San Miguel Việt Nam giảm 6,7%, Công ty TNHH Long Hiệp giảm 27,7%, Công ty thực phẩm Anh Đào giảm 24%.

Giá trị sản xuất công nghiệp của các thành phần kinh tế ngoài nhà nước tăng chủ yếu ở một số doanh nghiệp chế biến thủy sản như: XNTD chế biến thủy sản Cam Ranh, Công ty TNHH Hải Vương, Công ty TNHH Huy Quang, Công ty cổ phần hải sản Cam Ranh, Công ty TNHH Đại Dương, Công ty TNHH Vân Như.

1.3. Cơ cấu kinh tế công nghiệp:

1.3.1. Cơ cấu theo thành phần kinh tế:

Cơ cấu GTSXCN của tỉnh theo thành phần kinh tế giai đoạn 2001-2005 chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng khu vực công nghiệp ngoài quốc doanh và có vốn đầu tư nước ngoài, giảm tỷ trọng khu vực công nghiệp quốc doanh (TW, ĐP). Cụ thể: công nghiệp ngoài quốc doanh tăng từ 20,9% (năm 1995) lên 28,6% (năm 2000); công nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 2,8% (năm 1995) lên 18,2% (năm 2000); công nghiệp quốc doanh giảm dần từ 76,3% xuống 53,2%, tương ứng với các năm 1995, 2000; Trong đó công nghiệp quốc doanh trung ương giảm từ 20,8% (năm 1995) xuống 11,1% (năm 2000); công nghiệp quốc doanh địa phương giảm từ 55,5% (năm 1995) xuống 42,1% (năm 2000). Đến năm 2005, trong cơ cấu thành phần kinh tế của công nghiệp, các doanh nghiệp quốc doanh Trung ương đóng góp 8,3%, quốc doanh địa phương 31,3%, công nghiệp ngoài quốc doanh 38,1% và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài 22,2% tổng giá trị sản xuất toàn ngành công nghiệp của tỉnh.

Bảng 14: Giá trị sản xuất công nghiệp chia theo thành phần kinh tế (giá hiện hành)

(đơn vị: tỷ đồng)

	1995	2000	2005	Cơ cấu (%)		
				1995	2000	2005
Tổng số	2177,9	4450	13573	100	100	100
1- Kinh tế nhà nước	1661,7	2367,4	5381,3	76,3	53,2	39,6
Trong đó:						
Kinh tế Nhà nước TƯ	453,1	495	1132,6	20,8	11,1	8,3
Kinh tế Nhà nước ĐP	1208,6	1872,3	4248,7	55,5	42,1	31,3
2- Kinh tế ngoài nhà nước	455,0	1274,3	5176,8	20,9	28,6	38,1
Trong đó:						
Kinh tế tập thể	8,2	21	42,8	0,4	0,5	0,3
Kinh tế cá thể	329,1	447,8	638,4	15,1	10,1	4,7
Kinh tế tư nhân	10,8	183,1	678	0,5	4,1	5
Kinh tế hỗn hợp	106,8	622,4	3817,5	4,9	14	28,1
3- Kinh tế có vốn ĐT NN	61,2	808,4	3014,9	2,8	18,2	22,2

1.3.2. Cơ cấu công nghiệp phân theo ngành:

Theo ngành, cơ cấu GTSX công nghiệp của tỉnh có sự chuyển dịch mạnh sang các ngành công nghiệp cơ bản và chế biến nông lâm sản và ngành dệt, may da- giầy có chiều hướng giảm. Cụ thể: ngành CN cơ bản tăng từ 5,1% (1995) lên 13,6% (2000) và tiếp tục lên 15,7% (2005); Chế biến nông lâm hải sản từ 65,4% (1995) xuống 62,9% (2000) và lại lên 68,3% vào năm 2005; ngành dệt may, da- giầy từ 20,4% năm 1995 xuống 11,3% năm 2000 và xuống tiếp đến 7% vào năm 2005.

Bảng 15: Giá trị SXCN chia theo ngành CN (giá hiện hành)

(Đơn vị: tỷ đồng)

	1995	2000	2005	Cơ cấu (%)		
				1995	2000	2005
Tổng số	2177,9	4450	13573	100	100	100
- Công nghiệp khai thác	44,1	95,4	262,9	2	2,1	1,9
- Công nghiệp chế biến	2092,8	4254,2	13131,7	96,1	95,6	96,8
- CN SX và phân phối điện nước	41	100,4	178,4	1,9	2,3	1,3

1.3.3. Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp phân theo lãnh thổ:

Theo lãnh thổ thì TP. Nha Trang đóng góp vào GTSXCN của tỉnh là nhiều nhất, nhưng có xu hướng giảm dần; những huyện, thị có xu hướng tăng nhanh là huyện Diên Khánh, huyện Ninh Hòa và TX. Cam Ranh: Cụ thể ở bảng sau:

Bảng 16: Giá trị sản xuất công nghiệp chia theo huyện, thị xã, thành phố (giá hiện hành)

(Đơn vị: tỷ đồng)

	1995	2000	2005	Cơ cấu (%)		
				1995	2000	2005
TOÀN TỈNH	2177,9	4450	13573	100	100	100
<i>Thành phố Nha Trang</i>	1732,1	3155,3	7552	79,5	70,9	55,6
<i>Thị xã Cam Ranh</i>	124,1	226,6	1112,6	5,7	5,1	8,2
<i>Huyện Vạn Ninh</i>	24,0	31,9	70,4	1,1	0,7	0,5
<i>Huyện Ninh Hòa</i>	73,7	518,7	1860,3	3,4	11,7	13,7
<i>Huyện Khánh Vĩnh</i>	10,1	14,4	41,6	0,4	0,3	0,3
<i>Huyện Diên Khánh</i>	212,5	496	2926,3	9,8	11,1	21,6
<i>Huyện Khánh Sơn</i>	1,4	7,2	9,9	0,1	0,2	0,1

1.4. Số cơ sở sản xuất công nghiệp

Nhiều doanh nghiệp đã năng động trong sản xuất kinh doanh, nắm bắt thị trường, tổ chức kinh doanh nhiều ngành, nghề hỗ trợ cho nhau. Công nghiệp chế biến nông - lâm sản được đầu tư chiều sâu về thiết bị, nâng cao năng lực và mở rộng sản xuất. Các doanh nghiệp quan tâm đầu tư đổi mới công nghệ nên năng lực sản xuất của nhiều ngành công nghiệp như may mặc, chế biến thủy sản, nước khoáng v.v... phát huy tốt và đạt hiệu quả thiết thực. Công nghiệp trong khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài phát triển mạnh nhờ các dự án đầu tư từ những năm trước như: Hyundai- Vinashin, bia Sanmiguel v.v..., bắt đầu phát huy tác dụng. Công nghiệp trong các thành phần kinh tế khác cũng tăng đáng kể do các chính sách thu hút đầu tư của tỉnh đã phát huy hiệu quả.

Các cơ sở công nghiệp tăng nhanh chủ yếu tập trung ở khu vực kinh tế ngoài quốc doanh và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài, khu vực doanh nghiệp nhà nước địa phương giảm xuống.

Bảng 17: Cơ sở sản xuất công nghiệp chia theo thành phần kinh tế và theo ngành

Cơ sở SXCN trên địa bàn tỉnh	Số cơ sở	Tỷ lệ% so với tổng số
------------------------------	----------	-----------------------

	1995	2000	2004	1995	2000	2004
Tổng số	5892	6231	6518	100	100	100
-Theo thành phần kinh tế:						
+ QD Trung Ương	1	8	12	0,02	0,13	0,18
+ QD Địa phương	40	26	10	0,68	0,42	0,15
+ Ngoài Quốc doanh	5847	6185	6473	99,2	99,3	99,3
+ Đầu tư nước ngoài	4	12	23	0,07	0,2	0,35
- Chia theo ngành CN:						
+ Công nghiệp khai thác	159	266	270	2,7	4,3	4,1
+ Công nghiệp chế biến	5732	5963	6244	97,3	95,7	95,8
+ SX, phân phối điện, nước	1	2	4	0,02	0,03	0,06

Về số lượng các cơ sở sản xuất công nghiệp, ngành công nghiệp chế biến chiếm đa số (trên 95%) trong đó chủ yếu tập trung vào ngành chế biến nông, lâm, thủy sản và sản xuất hàng tiêu dùng; Những ngành hàng này phù hợp với điều kiện kinh tế- xã hội của tỉnh ta.

1.5. Các sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Các sản phẩm công nghiệp chủ yếu trong giai đoạn 2001-2005 nhìn chung đều tăng, có nhiều sản phẩm tăng nhanh như: sản phẩm đông lạnh tăng 3,7 lần; muối hạt tăng 3,7 lần; khai thác cát xuất khẩu tăng 3,4 lần; bia tăng 2,6 lần; thuốc lá điếu tăng 2,3 lần; nước máy sản xuất tăng 2,6 lần...

Bảng 18: Các sản phẩm công nghiệp chủ yếu của tỉnh Khánh Hoà

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	2001	2002	2003	2004	2005	Tăng 2005/ 2001 (lần)
1	Đá chẻ	triệu viên	7,0	7,1	7,2	7,7	9,5	1,4
2	Cát xuất khẩu	1.000 m ³	180	217	254	325	605	3,4
3	Xi măng	1.000 tấn	20	23,3	25,8	27,5	32,3	1,6
4	Gạch nung	triệu viên	161,7	180,5	191,4	199,9	215	1,3
5	Muối hạt	1.000 tấn	27	42	90,3	56,8	100,5	3,7
6	Thủy sản đông lạnh	1.000 tấn	11,7	15,8	21,1	31,5	43,2	3,7
7	Đường kính RS	1.000 tấn	42,3	24,1	31,8	50,3	59,1	1,4
8	Bia các loại	triệu lít	5,5	9,4	16	20,0	14,3	2,6
9	Nước khoáng	triệu lít	25,3	27,3	25,9	25,2	31	1,2
10	Thuốc lá điếu	triệu bao	265	347	411	486	603,6	2,3

11	Vải dệt	1.000 m ²	6.357	6.146	5.894	5.918	7.000	1,1
12	Sản phẩm may mặc	1.000 SP	4.855	3.734	4.649	4.717	5.270	1,1
13	Sợi toàn bộ	1.000 tấn	9,1	9,2	9,6	10,4	12,3	1,4
14	Dây khóa kéo	triệu mét	18,8	21,5	21,3	23,4	24,2	1,3
15	Nước máy sản xuất	triệu m ³	9,7	11,5	12,8	15,6	25,6	2,6

Trong giai đoạn 2000-2004 một số lĩnh vực sản xuất, kinh tế nhà nước vẫn giữ vai trò chủ đạo là sản xuất nước khoáng (97,2%), vải lụa (96,7%), in ấn (92,4%), đường kính trắng (90,7%), thủy sản đông lạnh (81,7%), đường mật (76%). Một số sản phẩm chuyển dần cho khu vực kinh tế ngoài nhà nước là: sản xuất giấy bìa (56,3% xuống 35,9%), in tráng phim (40,3% xuống 0%), xi măng (100% xuống 0%), gạch nung (32,6% xuống 0%), ngói lợp (46,9% xuống 0%), đá chẻ (21,4% xuống 0%), nước đá (35,9% xuống 0%),...; Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tham gia chủ yếu vào các lĩnh vực là: chế biến thức ăn cho tôm, nước ngọt các loại, bia và thủy sản đông lạnh.

Bảng 19: Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo thành phần kinh tế

<u>Sản phẩm</u>	Đơn vị	2000	2004	Tỷ lệ so với tổng số sản phẩm (%)	
				2000	2004
<u>Đá khai thác</u>	nghìn m ³	721	835		
<i>Kinh tế nhà nước</i>		334	242	46,3	29
<i>Kinh tế ngoài nhà nước</i>		263	474	36,5	56,8
<i>Kinh tế có vốn NN</i>		124	119	17,2	14,3
<u>Đá chẻ</u>	nghìn viên	7009	9038		
<i>Kinh tế nhà nước</i>		1503		21,4	
<i>Kinh tế ngoài nhà nước</i>		5506	9038	78,6	100
<u>Cát sỏi</u>	nghìn m ³	308	1226		
<i>Kinh tế nhà nước</i>		180	601	58,4	49
<i>Kinh tế ngoài nhà nước</i>		128	625	1,8	6,9
<u>Muối hạt</u>	nghìn tấn	27	63,7		
<i>Kinh tế nhà nước</i>		15	63,7	55,6	100
<i>Kinh tế ngoài nhà nước</i>		12		44,4	
<u>Thủy sản đông lạnh</u>	tấn	11786	37614		
<i>Kinh tế nhà nước</i>		5967	3651	50,6	9,7
<i>Kinh tế ngoài nhà nước</i>		5166	30738	43,8	81,7
<i>Kinh tế có vốn NN</i>		653	3225	5,5	8,6
<u>Nước mắm</u>	nghìn lít	8035	11813		

<i>Sản phẩm</i>	Đơn vị	2000	2004	Tỷ lệ so với tổng số sản phẩm (%)	
				2000	2004
<i>Kinh tế nhà nước</i>			1241		10,5
<i>Kinh tế ngoài nhà nước</i>		8035	10572	100	89,5
<u>Gạo ngô xay xát</u>	nghìn tấn	173	208		
<i>Kinh tế ngoài nhà nước</i>		173	208	100	100
<u>Chế biến bột mì</u>	tấn	223	309		
<i>Kinh tế ngoài nhà nước</i>		223	309	100	100
<u>Thức ăn cho tôm</u>	tấn	5817	19162		
<i>Kinh tế ngoài nhà nước</i>		390		6,7	
<i>Kinh tế có vốn NN</i>		5427	19162	93,3	100
<u>Đường mật các loại</u>	tấn	74214	85056		
<i>Kinh tế nhà nước</i>		31747	65207	42,8	76,7
<i>Kinh tế ngoài nhà nước</i>		42467	19849	57,2	23,3
<u>Đường kính rs</u>	tấn	42281	71864		
<i>Kinh tế nhà nước</i>		31747	65207	75,1	90,7
<i>Kinh tế ngoài nhà nước</i>		10534	6657	24,9	9,3
<u>Đường thô</u>	tấn	31933	13192		
<i>Kinh tế ngoài nhà nước</i>		31933	13192	100	100
<u>Bia các loại</u>	nghìn lít	5468	15637		
<i>Kinh tế ngoài nhà nước</i>		600	2108	11	13,5
<i>Kinh tế có vốn NN</i>		4868	13529	89	86,5
<u>Nước ngọt các loại</u>	nghìn lít	1405	1018		
<i>Kinh tế ngoài nhà nước</i>		42		3	
<i>Kinh tế có vốn NN</i>		1363	1018	97	100
<u>Nước khoáng</u>	nghìn lít	25265	26969		
<i>Kinh tế nhà nước</i>		24920	26225	98,6	97,2
<i>Kinh tế ngoài nhà nước</i>		345	744	1,4	2,8
<u>Nước đá</u>	nghìn tấn	231	298		
<i>Kinh tế nhà nước</i>		83		35,9	
<i>Kinh tế ngoài nhà nước</i>		148	298	64,1	100
<u>Thuốc lá điều</u>	triệu bao	265	536		
<i>Kinh tế nhà nước</i>		265	536	100	100
<u>Sợi toàn bộ</u>	tấn	9096	11010		
<i>Kinh tế nhà nước</i>		9096	11010	100	100
<u>Vải lụa thành phẩm</u>	nghìn m ²	6357	7855		
<i>Kinh tế nhà nước</i>		6054	7595	95,2	96,7
<i>Kinh tế ngoài nhà nước</i>		303	260	4,8	3,3
<u>Dây khoá kéo</u>	nghìn m	18793	24322		

<i>Sản phẩm</i>	Đơn vị	2000	2004	Tỷ lệ so với tổng số sản phẩm (%)	
				2000	2004
<i>Kinh tế nhà nước</i>		18793		100	
<i>Kinh tế ngoài nhà nước</i>			24322		100
<u>Giấy bìa các loại</u>	tấn	12429	18096		
<i>Kinh tế nhà nước</i>		6998	6500	56,3	35,9
<i>Kinh tế ngoài nhà nước</i>		5431	11596	43,7	64,1
<u>Trang in các loại</u>	triệu trang	650	2502		
<i>Kinh tế nhà nước</i>		650	2313	100	92,4
<i>Kinh tế ngoài nhà nước</i>			189		7,6
<u>In tráng phim</u>	nghìn m	149	247		
<i>Kinh tế nhà nước</i>		60		40,3	
<i>Kinh tế ngoài nhà nước</i>		89	247	59,7	100
<u>Thuốc ống các loại</u>	nghìn ống	2933	1636		
<i>Kinh tế nhà nước</i>		2933	1636	100	100
<u>Thuốc viên các loại</u>	nghìn viên	75476	178416		
<i>Kinh tế nhà nước</i>		75476	178416	100	100
<u>Xi măng các loại</u>	nghìn tấn	20	33,8		
<i>Kinh tế nhà nước</i>		20		100	
<i>Kinh tế ngoài nhà nước</i>			33,8		100
<u>Gạch nung</u>	nghìn viên	161654	211092		
<i>Kinh tế nhà nước</i>		52725		32,6	
<i>Kinh tế ngoài nhà nước</i>		108929	211092	67,4	100
<u>Ngói lợp</u>	nghìn viên	11969	8692		
<i>Kinh tế nhà nước</i>		5614		46,9	
<i>Kinh tế ngoài nhà nước</i>		6355	8692	53,1	100
<u>Nước máy sản xuất</u>	nghìn m ³	13862	24278		
<i>Kinh tế nhà nước</i>		13862	24278	100	100
<u>Nước máy thương phẩm</u>	nghìn m ³	9714	17494		
<i>Kinh tế nhà nước</i>		9714	17494	100	100

1.6. Hiện trạng phát triển các khu, cụm công nghiệp:

Hiện nay trên địa bàn tỉnh đã xây dựng và hình thành các khu, cụm công nghiệp vừa và nhỏ, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp trong tỉnh có mặt bằng để phát triển sản xuất lâu dài và giải quyết thêm nhiều việc làm.

1.6.1. Khu công nghiệp:

- KCN Suối Dầu thành lập tháng 11/1997 với diện tích quy hoạch 152ha, đã xây dựng xong cơ sở hạ tầng giai đoạn I là 78,17ha và đã cho thuê được 35,69ha, chiếm 51,3% diện tích quy hoạch. Hiện nay đã cấp phép cho 14 dự án

nước ngoài và 11 dự án trong nước với tổng vốn đăng ký là 42, 8 triệu USD và 142, 66 tỷ đồng VN. Trong số dự án trên đã có 21 dự án đi vào hoạt động, đã giải quyết hơn 7.000 lao động địa phương. Hiện nay đang triển khai giai đoạn II với diện tích 73, 83ha với tổng dự toán là 54, 7 tỷ đồng.

Ngoài KCN Suối Dầu, hiện trên địa bàn tỉnh đang triển khai lập quy hoạch và dự án đầu tư một số khu công nghiệp như:

- KCN Ninh Thủy: UBND tỉnh Khánh Hoà đã ký quyết định số 1038/QĐ - UBND phê duyệt đồ án QHCT khu công nghiệp Ninh Thủy, thuộc xã Ninh Thủy, huyện Ninh Hoà với diện tích 207,9ha, tổng vốn đầu tư dự kiến 259 tỷ đồng.

- KCN Vạn Ninh: Đã được UBND tỉnh Khánh Hoà ký quyết định số 1626/QĐ - UBND ngày 12/8/2005 phê duyệt quy hoạch chi tiết với diện tích 144,5ha, do Công ty TNHH Shinjojae Energy - Hàn Quốc đăng ký làm chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh CSHT.

- KCN Nam Cam Ranh: Với quy mô diện tích khoảng 233ha tại xã Cam Thịnh Đông, Cam Ranh.

- KCN Bắc Cam Ranh: với quy mô diện tích khoảng 150ha do Ban quản lý Các Khu Công nghiệp tỉnh Khánh Hoà làm chủ đầu tư. Hiện tại đang triển khai lập quy hoạch chi tiết...

1.6.2. Cụm công nghiệp vừa và nhỏ:

Trên địa bàn tỉnh đang triển khai xây dựng cơ sở hạ tầng một số cụm công nghiệp như:

- Cụm CN vừa và nhỏ Diên Phú: diện tích 43,8ha, vốn đầu tư 58,772 tỷ đồng.

- Cụm CN vừa và nhỏ Đắc Lộc diện tích 36,3ha, vốn đầu tư 63,8 tỷ đồng.

- Cụm CN chế biến thủy sản Bắc Hòn Ông diện tích 39ha, vốn đầu tư 89,8 tỷ đồng.

Ngoài một số cụm công nghiệp đang triển khai lập quy hoạch và lập dự án đầu tư như: Cụm CN Diên Phú II 58ha, Cụm CN Ninh Xuân - Ninh Hòa 98ha. Còn một số cụm công nghiệp đang xem xét cho lập quy hoạch như:

- Khu Công nghiệp vừa và nhỏ Ninh Xuân, có diện tích 98ha đã được UBND huyện Ninh Hoà phê duyệt quy hoạch chi tiết (số 38/QĐ- UBND ngày 12/01/2006). Hiện đang xin lập dự án đầu tư.

- Khu công nghiệp vừa và nhỏ Diên Phú II, thuộc huyện Diên Khánh: Đã được UBND tỉnh Khánh Hoà cho phép lập quy hoạch chi tiết tại Quyết định số 340/QĐ - UBND ngày 22/2/2006 với diện tích khoảng 58ha.

- Khu Công nghiệp vừa và nhỏ Dốc Đá Trắng: đã được UBND tỉnh cho phép lập quy hoạch chi tiết tại quyết định số 2672/QĐ - UBND ngày 18/10/2004 với diện tích khoảng 50ha.

Một số cụm công nghiệp đang xin lập quy hoạch chi tiết như: Cụm CN Vạn Khánh (50ha) thuộc huyện Vạn Ninh, Cụm CN Ninh An (40ha) thuộc huyện Ninh Hòa, Cụm CN núi Hòn Thề (50ha) thuộc thị xã Cam Ranh, Cụm CN xã Suối Hiệp (50ha) thuộc huyện Diên Khánh, Cụm CN xã Sông Cầu (40ha) thuộc huyện Khánh Vĩnh...

1.7. Tình hình xuất, nhập khẩu và thu ngân sách

1.7.1. Xuất, nhập khẩu

Tổng giá trị kim ngạch xuất khẩu toàn tỉnh 5 năm (2001- 2005) đạt 1.635 triệu USD, vượt so với kế hoạch (KH:1.200 - 1.300 triệu USD), tốc độ tăng bình quân 20%/năm. Trong đó xuất khẩu do ngành công nghiệp đóng góp 1.300 triệu USD. Những mặt hàng xuất khẩu chủ lực là: hải sản chế biến, yến sào, khoáng sản, hàng may mặc, đồ gỗ mỹ nghệ, hàng thủ công mỹ nghệ, nông sản... Thị trường xuất khẩu truyền thống vẫn tập trung ở Châu Á như: Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan, Trung Quốc, Singapore, một phần lớn ở Châu Âu như: Đức, Thụy Sĩ, các nước Đông Âu, thị trường mới là các châu lục khác như: Hoa Kỳ, Australia... Đến nay tỉnh Khánh Hòa đã có 112 DN tham gia hàng xuất khẩu đi đến 59 quốc gia và vùng lãnh thổ.

Bảng 20: Giá trị kim ngạch xuất khẩu

(Đơn vị: triệu USD)

Năm Chỉ tiêu	Năm	Năm	Năm	Năm	Năm	TH
	2001	2002	2003	2004	2005	5 năm
- Giá trị kim ngạch XK (triệu USD)	243	246	303	385	458	1.635
- Trong đó: XK địa phương	203	208	259	338	416	1.424
- Tốc độ tăng trưởng (%)	134,8	102,4	124,5	130,5	123,0	120

Giá trị kim ngạch nhập khẩu năm 2005 đạt 135 triệu USD. Tổng giá trị kim ngạch nhập khẩu 5 năm (2001- 2005) đạt 850 triệu USD. Những mặt hàng nhập khẩu chủ yếu là: thiết bị máy móc, nguyên vật liệu chế biến thuốc lá, thức ăn gia súc, xăng dầu, sắt thép...

1.7.2. Thu ngân sách

Ngành công nghiệp với sự phát triển của mình đã có nhiều đóng góp vào thu ngân sách của tỉnh. Năm 2001, công nghiệp đã đóng góp 43,5% ngân sách và đến năm 2005 đóng góp khoảng 41,7% ngân sách của tỉnh. Trong ngành công nghiệp của tỉnh có những đơn vị nộp ngân sách hàng năm khá lớn. Năm 2005: Tổng Công ty Khánh Việt nộp 1.221 tỷ đồng, Công ty bia SanMiguel 38 tỷ

đồng, Công ty TNHH Tàu biển Hyundai-Vinashin 65,6 tỷ đồng, Công ty Đường Khánh Hòa 12,5 tỷ đồng, Công ty TNHH một thành viên Minexco 11 tỷ đồng và Công ty Dệt Nha Trang 4,7 tỷ đồng.

Bảng 21: Đóng góp vào ngân sách tỉnh của ngành công nghiệp

(Số đơn vị tính: Tỷ đồng)

Chi tiêu	Năm	Năm	Năm	Năm	Năm	Năm	Tổng 5 năm
	2001	2002	2003	2004	2005		
-Thu ngân sách toàn tỉnh	1.301	1.784	2.301	3.086	3.406		11.878
-Trong đó: Nộp NS ngành CN	567	659	976	1.248	1.509		4.959
-Tỉ lệ nộp NS ngành CN/tổng thu NS	43,5	36,9	42,4	40,4	44,3		41,7

1.8. Kết quả đầu tư phát triển và đầu tư của ngành công nghiệp

1.8.1. Huy động vốn đầu tư toàn xã hội

Thời kỳ 1996 - 2005, Khánh Hòa đã đạt được những thành quả trong lĩnh vực huy động vốn trong và ngoài nước. Tỉnh đã chú ý cân đối giữa nguồn với cơ cấu đầu tư. Chỉ tính riêng từ năm 2001 đến năm 2005, chưa tính vốn của nhân dân xây dựng nhà ở thì tổng mức đầu tư của 5 năm này đã đạt khoảng 13.650 tỷ đồng, bình quân trên 2.600 tỷ đồng/năm. Năm 2001 đạt khoảng 2.100 tỷ đồng, chiếm khoảng 29% GDP; năm 2002 là 2.400 tỷ đồng, chiếm khoảng 29% GDP; năm 2003 khoảng 2.854 tỷ đồng, chiếm khoảng 29% GDP; và năm 2004 đạt 3.300 tỷ đồng, tăng 14% so với năm 2003, chiếm khoảng 28,32% GDP. Năm 2005 đạt 3.950 tỷ đồng.

Cơ cấu nguồn vốn trong nước chiếm khá cao, năm 2001 là 84%, năm 2002 là 83%, năm 2003 là 85%, năm 2004 là 84%, và năm 2005 là 80% tổng vốn đầu tư toàn xã hội trên địa bàn, còn lại là vốn đầu tư nước ngoài. Mặc dù cơ cấu huy động vốn đầu tư thực hiện trong các năm qua có khác so với mục tiêu Nghị quyết Số 11 Hội đồng Bộ trưởng (60 - 65% vốn trong nước và 35 - 40% vốn nước ngoài), nhưng điều này nói lên vai trò của các nguồn vốn trong nước là rất quan trọng.

1.8.2. Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)

Khu vực vốn FDI đã trở thành một thành phần không thể thiếu và ngày càng có những đóng góp quan trọng đối với tăng trưởng kinh tế đất nước. Cơ cấu đầu tư ngày càng có sự chuyển biến theo hướng tích cực, đóng góp ngày càng tốt hơn vào công nghiệp hóa, hiện đại hóa của tỉnh.

Năm 2004 cả 3 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được cấp phép với tổng vốn 25,7 triệu USD, hai doanh nghiệp tăng thêm vốn đầu tư là San Miguel tăng 8 triệu USD và Rapexco tăng 1,9 triệu USD.

Năm 2000 có 24 dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài được cấp phép với tổng vốn đầu tư đăng ký là 310,98 triệu USD. Tính đến hết năm 2005, trên địa bàn tỉnh có 57 dự án với tổng vốn đầu tư đăng ký là 442,8 triệu USD, vốn pháp định là 131,5 triệu USD.

Bên cạnh việc bổ sung nguồn vốn, tạo nhiều việc làm, góp phần vào tăng trưởng kinh tế của tỉnh; một trong những điểm quan trọng của dòng vốn FDI là đã góp phần chuyển giao công nghệ và kỹ năng quản lý tiên tiến. Do vậy, góp phần nâng cao khả năng cạnh tranh hàng hóa và dịch vụ, mở rộng thị trường xuất khẩu, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh trong thời gian qua.

1.8.3. Đầu tư phát triển của một số ngành công nghiệp chủ lực

Bảng 22: Đầu tư xây dựng cơ bản ngành công nghiệp

(Đơn vị: tỷ đồng)

	Năm	Năm	Năm	Năm	Năm	ước	ước tổng
	2001	2002	2003	2004	2005	5 năm	5 năm
Tăng vốn đầu tư XDCB	623	845	983	845	689		3.985

Về tổng vốn đầu tư xây dựng cơ bản toàn ngành (5 năm 2001-2005) ước thực hiện là 3.985 tỷ đồng. Trong năm 2005 đã triển khai thực hiện một số dự án có vốn đầu tư lớn như:

1.8.3.1. Ngành cơ khí, điện tử, sửa chữa và đóng mới tàu thuyền:

Mở rộng nhà máy đóng tàu Hyundai - Vinashin với vốn đầu tư đến cuối năm 2005 là 357 tỷ đồng. Nhà máy đóng tàu Cam Ranh khởi công cuối năm 2005 với số vốn đầu tư là 598 tỷ đồng. Nhà máy cơ khí Khatoco đầu tư thiết bị tiên tiến, nghiên cứu quy trình công nghệ thông minh hóa bộ phận kim loại, tự động hóa quy trình gia công cơ khí bằng máy CNC. Công ty TNHH Xy dùng 76 đầu tư sản xuất thanh nhôm định hình của với công suất 500 tấn/năm, vốn 87,6 tỷ đồng. Công ty CP Cơ khí Vina Nha Trang đầu tư máy móc để sản xuất thiết bị chế biến cà phê...

1.8.3.2. Ngành chế biến thủy sản:

Đầu tư nâng cấp các nhà máy chế biến thủy sản và dịch vụ thủy sản với tổng vốn 734 tỷ đồng. Nhà máy cá hộp xuất khẩu (Cộng hòa Liên Bang Nga) vốn 73,5 tỷ đồng, Nhà máy chế biến thủy sản cao cấp (Seaprodex Đà Nẵng) ở Cam Ranh tăng vốn 25 tỷ đồng.

1.8.3.3. Ngành chế biến nông sản thực phẩm, bia, nước giải khát:

Đầu tư Nhà máy chế biến hạt điều xuất khẩu Diên Phú của Cty XNK tổng hợp III và nhà máy hạt điều của Cty Yến Sào Khánh Hoà. Nhà máy chế biến nước yến Cty Yến Sào có công suất 770.000 lít /năm, dây chuyền nước sâm yến có công suất 35 lon/ phút. Đầu tư chiều sâu nâng cao chất lượng sản phẩm thuốc lá điều của Nhà máy thuốc lá Khánh Hòa vốn 119,7 tỷ đồng.

1.8.3.4. Ngành chế biến lâm sản, sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ:

Đầu tư nâng cao năng lực sản xuất nhà máy chế biến dăm gỗ xuất khẩu của Công ty LD Cát Phú; nhà máy sản xuất song mây của XN Rapexco tại KCN Suối Dầu và Bình Tân - Nha Trang. Đầu tư chiều sâu thiết bị của nhà máy bao bì Đông á của Tổng Công ty Khánh Việt, vốn 43, 4 tỷ đồng. Đầu tư nâng cao chất lượng và đa dạng sản phẩm của Công ty CP giấy Rạng Đông, vốn 15 tỷ đồng. Mở rộng nhà máy nhựa Nha Trang để tạo ra nhiều sản phẩm đa dạng, sử dụng hốt công suất ®, p ứng nhu cầu tiêu dùng với vốn đầu tư 10,4 tỷ.

1.8.3.5. Ngành khai thác chế biến khoáng sản, sản xuất vật liệu xây dựng:

Đầu tư nâng cấp dây chuyền tuyển rửa cát của Công ty TNHH Minexco, nâng công suất lên 400.000 tấn/năm. Đầu tư mở rộng khai thác, chế biến ®, òp l, t xuất khẩu của Công ty CP chế biến gạch Việt Sơn, n®ng công suất khai th, c chế biến l²n 2.000m³/n²m.

Đầu tư dây chuyền sản xuất đá ốp lát tại mỏ đá Tân Dân- Vĩnh Ninh, công suất 5.000 m³ /năm của Công ty Vật liệu Xây dựng Khánh Hoà, phục vụ cho xuất khẩu và tiêu dùng nội địa, mở rộng các nhà máy gạch Tuynel.

1.8.3.6. Ngành dệt, may, phụ liệu may, giày dép:

Công ty CP May Khánh Hoà đầu tư để nâng công suất 0,4 triệu sản phẩm/năm và đa dạng hóa sản phẩm. Công ty CP Phụ liệu may Nha Trang đầu tư bổ sung thiết bị sản xuất dây khảm đo, bình dãn, nút kim lo¹i. Công ty Dệt Nha Trang đầu tư dây chuyền sợi cotton cao cấp công suất 1.700 tấn/năm và dây chuyền vải dệt kim cao cấp. Nhà máy dệt Tân Tiến đầu tư cải tiến thiết bị dệt vải pha polyester và mở rộng nhà máy tăng thêm công suất 2 triệu mét /năm. Đầu tư dây chuyền Xưởng may Khatoco của Tổng Công ty Khánh Việt có công suất 2 triệu sản phẩm /năm. Tổng số vốn đầu tư của ngành này trên 500 tỷ đồng.

2. Sự nghiệp và triển vọng công nghệ

Phận lớn của doanh nghiệp của tỉnh hoàn toàn phụ thuộc vào công nghệ nhập, hoặc từ các địa phương như Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh, có những cải tiến nhỏ để duy trì thế cạnh tranh trên cơ sở khác biệt nhỏ của sản phẩm và khả năng đáp ứng nhu cầu của khách hàng.

Sẽ có vị trí quốc doanh được đầu tư xây dựng từ thời bao cấp, nhưng còn lúng túng trong chọn hướng đầu tư nên vẫn ở trong tình trạng thiết bị cũ, công nghệ lạc hậu, sản xuất kém chững, không hiệu quả.

Đối với khu vực ngoài quốc doanh, tình trạng máy móc thiết bị thường dùng là máy cũ mua lại hoặc tự trang, tự chế, công nghệ thấp. Khu vực này hoạt động có hiệu quả kinh tế là nhờ các chủ cơ sở biết tận dụng ưu thế của đơn vị nhỏ, vốn đầu tư ít, giảm thiểu các chi phí để tăng khả năng cạnh tranh.

Sẽ có khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chỉ có một vài đơn vị đầu tư thiết bị mới, tiên tiến hiện đại; còn lại nhìn chung là thiết bị cũ nhưng còn khả năng khai thác sử dụng và tận dụng ưu thế lao động rẻ tại địa phương.

Dưới đây là một số đánh giá về các ngành công nghiệp chủ yếu.

*** Ngành chế biến nông - lâm sản.**

- Chế biến nông sản ở Khánh Hòa chủ yếu là ngành chế biến đường. Chỉ có 2 nhà máy đường (Ninh Hoà, Cam Ranh) với máy móc thiết bị đã được đưa vào sử dụng từ năm 2000, còn các cơ sở chế biến đường ngoài quốc doanh lạc hậu.

- Ngành chế biến gỗ và lâm sản tại tỉnh Khánh Hoà chủ yếu là chế biến gỗ và song mây, phần lớn bằng phương pháp thủ công kết hợp một số máy móc thiết bị xuất khẩu.

- Ngành thuốc lá, đã được trang bị hệ thống máy móc và dây chuyền sản xuất tự động tương đối hiện đại, thuốc lá tiên tiến.

*** Ngành sợi, dệt, nhuộm.**

- Công nghệ dệt sợi của Công ty dệt Nha Trang hiện nay được đánh giá vào loại tiên tiến.

- Công nghệ dệt, nhuộm của Nhà máy dệt Tân Tiến mới đầu tư thuộc loại tiên tiến hiện đại, công nghệ dệt nhuộm trung bình.

*** Ngành phụ liệu may và may mặc**

- Phụ liệu may sản xuất ở Khánh Hòa chủ yếu là dây khoá kéo. Thiết bị, công nghệ của Công ty dệt liêu may Nha Trang thuộc loại trung bình, tiên tiến.

- Tranh thêu thêu, công nghệ của Công ty Xí nghiệp may thuộc loại trung bình, riêng trình độ của cán bộ và công nhân kỹ thuật thuộc loại khá.

*** Ngành cơ khí.**

Nhìn chung các cơ sở sản xuất cơ khí trong và ngoài quốc doanh tỉnh đều được đầu tư từ cuối thập kỷ 70 với máy móc thiết bị hiện đại, công nghệ tiên tiến, chủ yếu tham gia sản xuất công nghiệp, phi nông nghiệp. Các mét số doanh nghiệp của ngành khác phát triển xưởng cơ khí để tham gia chế tạo một số thiết

bị phục vụ trong ngành; các thiết bị được đầu tư đều là thiết bị mới nhất của nước ngoài. Như: Nhà máy cơ khí đường Diên Khánh thuộc Công ty đường Khánh Hòa, nhà máy cơ khí Khatoco thuộc Tổng Công ty Khánh Việt, nhà máy cơ khí của Công ty CP ViNa Nha Trang, Công ty TNHH H & T chủ yếu thiết bị chế biến cá phiê...

*** Ngành bia- nước khoáng- nước ngọt:**

- Chế biến nước giải khát có trình độ công nghệ sản xuất tương đối khá.

Nhưng có chênh lệch khá rõ giữa các doanh nghiệp, đặc biệt là về thông tin và tổ chức. Trong khi các doanh nghiệp lớn sử dụng hệ thống thông tin hiện đại để quản lý sản xuất và nắm bắt các nhu cầu trên thị trường, các doanh nghiệp nhỏ đang có hệ thống thông tin kém, các phương pháp quản lý lạc hậu, sử dụng lao động phổ thông và đào tạo theo kiểu cầm tay chỉ việc, và vì vậy bị động trước những thay đổi trên thị trường.

- Ngành sản xuất nước khoáng. Công ty nước khoáng Khánh Hòa đang sản xuất với công suất 40 triệu lít/năm, dây chuyền thiết bị của Công ty nước khoáng hiện đại, công nghệ tiên tiến, sản phẩm đạt chất lượng cao, chiếm lĩnh được thị phần tương đối lớn.

- Ngành sản xuất nước ngọt các loại. Công ty Taisbo đầu tư dây chuyền sản xuất nước uống tăng lực Lipovitan có công suất 15 triệu lon/năm với thiết bị, công nghệ tiên tiến, sản phẩm đạt chất lượng cao, chiếm lĩnh được thị phần tương đối lớn.

*** Ngành công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng.**

- Thiết bị, công nghệ sản xuất gạch ngói đã vượt qua giai đoạn thô sơ lạc hậu và đạt được mức trung bình khá với công nghệ đốt lò hầm (tuynel). Như 2 xí nghiệp sản xuất gạch Tuynen ở Ninh Hoà và Diên Khánh thuộc loại tiên tiến;

- Các đơn vị khai thác và sản xuất đá chủ yếu bằng phương pháp thủ công. Một số đơn vị đã có dây chuyền xây dựng, xây dựng công nghệ nước ngoài trung bình. Riêng dây chuyền xây dựng của XNLD ở Hòn Thề cũ thiết bị công nghệ tiên tiến, hiện đại. Công nghệ sản xuất bê tông cốt thép mặc thiết bị chế tạo trung bình.

- Công nghệ sản xuất xi măng tại tỉnh (nhà máy xi măng Hòn Khói được đầu tư nâng cấp chất lượng xi măng PC30) đã lạc hậu và cần phải thay đổi công nghệ trong những năm sắp tới, cụ thể là thay thế công nghệ xi măng lò đứng.

- Công nghệ sản xuất các sản phẩm bê tông thuộc yếu kém, cần đầu tư để chuyển sang công nghệ bê tông ly tâm dù ống lức.

- Chưa có công nghệ để khai thác nguồn cát biển một cách hiệu quả, phần lớn chỉ sàng lọc và xuất khẩu dạng thô. Chỉ có một doanh nghiệp của tỉnh đang phát triển hướng công nghệ tương đối mới là sản xuất gạch Terazzo

*** Ngành công nghiệp chế biến thủy sản xuất khẩu:**

Thiết bị ngành chế biến thủy sản phần lớn được đầu tư từ cuối thập kỷ 70 và những năm 80 nên đã cũ, lạc hậu, thời gian cấp đông kéo dài, giá trị xuất khẩu thấp, sản phẩm chế biến chưa đủ tiêu chuẩn vào thị trường EU. Nhiều cơ sở chế biến khi xây dựng chưa có quy hoạch nên xen kẽ trong khu dân cư gây ô nhiễm môi trường. Cơ sở vật chất nhìn chung còn ở trình độ thấp, từ lâu không được nâng cấp nên đã bị xuống cấp và lạc hậu.

*** Ngành công nghiệp đóng tàu.**

- Hiện nay tại Khánh Hòa Nhà máy đóng và sửa chữa tàu lớn nhất Đông Nam Á là liên doanh Hyundai Vinashin với thiết bị, công nghệ tiên tiến hiện đại được đưa vào hoạt động tháng 4 năm 1999.

- XN cơ khí tàu thuyền đầu tư xây dựng chưa đồng bộ nên sản xuất không hiệu quả, hiện nay đã chuyển giao cho Tổng công ty cơ khí Giao thông để đầu tư hoàn thiện.

- Các đơn vị ngoài quốc doanh đóng ghe thuyền bằng gỗ và mua máy về lắp, sản xuất chủ yếu theo phương pháp thủ công phục vụ cho khai thác hải sản.

3. Nhận định chung

3.1. Về quản lý phát triển ngành

- Chương trình sản xuất hàng tiêu dùng và xuất khẩu tỉnh qua 5 năm (2001-2005) thực hiện đã thu được những kết quả rất khả quan: Năm 2005, giá trị sản xuất hàng tiêu dùng và xuất khẩu tỉnh đạt 6.756 tỷ đồng, trong đó giá trị kim ngạch xuất khẩu đạt 458 triệu USD, vượt mức chỉ tiêu do chương trình đặt ra cho đến năm 2005. Trong 5 năm 2001-2005 đã thực hiện vốn đầu tư được 3.985 tỷ đồng, giải quyết được việc làm cho 6 vạn lao động. Hàm lượng giá trị gia tăng trong sản phẩm công nghiệp ngày một tăng lên, nhất là ngành chế biến thủy sản, nay đã có nhiều sản phẩm tinh chế được xuất thẳng sang các siêu thị, trung tâm tiêu thụ thủy sản nước ngoài và ngày càng mở rộng thị trường xuất khẩu, ngành may mặc trong tỉnh đã có nhiều doanh nghiệp tự sản xuất và xuất khẩu ra nước ngoài, từng bước tham gia thị trường khó khăn là Mỹ, EU, hoặc cung cấp cho thị trường trong nước. Nhiều sản phẩm có khả năng cạnh tranh so với các sản phẩm nhập ngoại, điều đó nói lên năng lực cạnh tranh và khả năng hội nhập của hàng Việt Nam nói chung và hàng công nghiệp tỉnh Khánh Hòa ngày một tốt hơn.

- Chương trình khuyến công, khôi phục các ngành nghề truyền thống ở các địa phương trong tỉnh bước đầu hoạt động có hiệu quả. Từ tháng 7/2003 đến nay Ban điều hành khuyến công Tỉnh đã cấp vốn hỗ trợ cho 16 dự án đầu tư, mỗi dự án 20 triệu đồng để giúp cho các cơ sở sản xuất, hộ cá thể TTCN phát triển sản xuất kinh doanh có hiệu quả. Trong tháng 8/2005 tỉnh đã có quyết định

thành lập Trung tâm khuyến công và tư vấn phát triển công nghiệp trực thuộc Sở công nghiệp để thực hiện công tác khuyến công.

- Hoạt động xúc tiến đầu tư. Hội nghị kêu gọi xúc tiến đầu tư ngành công nghiệp tại Hà Nội, Tp.Hồ Chí Minh, Đà Loan, Hàn quốc. Hội nghị tại Đà Loan từ ngày 14 đến 19/8 /2005 đã có trên 100 doanh nghiệp tham dự, lãnh đạo tỉnh và các doanh nghiệp Đà Loan đã ký kết 12 bản ghi nhớ đầu tư tại tỉnh trên các lĩnh vực: chế biến thủy sản, thực phẩm, khai thác khoáng sản, sản xuất đồ nhựa, đồ chơi trẻ em, hóa chất,... Trong năm 2005 có 08 dự án vốn đầu tư nước ngoài được cấp giấy phép với vốn đầu tư đăng ký 70, 7 triệu USD, đến nay toàn tỉnh có 57 dự án đầu tư nước ngoài với tổng vốn đầu tư đăng ký 442, 8 triệu USD. Đầu tư trong nước đã cấp phép thành lập mới 449 doanh nghiệp với vốn đăng ký 1.526 tỷ đồng.

- Đã xây dựng quy hoạch điện tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2006-2010 có tính đến 2015, thẩm định 146 công trình và hạng mục đầu tư về điện. Theo dõi việc thi công đầu tư phủ điện vùng lõm, đến cuối năm 2005 đã có 98,6% (480) thôn có điện, còn lại 1,4% (4) thôn chưa có điện (chưa kể các thôn đảo).

- Tiếp tục triển khai việc xây dựng cụm CN vừa và nhỏ Diên Phú: Cụm công nghiệp vừa và nhỏ Diên Phú đã được UBND tỉnh phê duyệt với tổng diện tích 43,8ha có số vốn đầu tư là: 58.772 triệu đồng, trong đó nguồn vốn ngân sách cấp là: 38.092 triệu đồng. Hiện đang xây dựng cơ sở hạ tầng đường giao thông, hệ thống điện và hệ thống cấp, thoát nhằm giải quyết kịp thời cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ đã thuê mặt bằng thuận lợi trong việc xây dựng nhà xưởng và tổ chức sản xuất kinh doanh. Hiện nay đã có 19 đơn vị đang san lấp mặt bằng và xây dựng nhà xưởng với diện tích 28,4ha và tổng số vốn đầu tư trên 100 tỷ đồng. UBND tỉnh đã có quyết định giao Sở công nghiệp lập dự án đầu tư mới Cụm CN Diên Phú II với diện tích 58ha.

- Sở Công nghiệp Khánh Hòa đã chủ động làm việc với Sở Công nghiệp Phú Yên và Ninh Thuận để xúc tiến việc hợp tác phát triển công nghiệp giữa 03 tỉnh ở tiểu vùng nam Trung bộ theo chỉ đạo của Trung ương và của Tỉnh. Bước đầu đã có Công ty TNHH một thành viên Minexco đang lập dự án đầu tư nhà máy chế biến Diatomit tại Phú Yên. Công ty TNHH bia miền Trung ở Nha Trang đã đầu tư xây dựng Nhà máy bia sản lượng 0,5 triệu lít/năm ở tỉnh Ninh Thuận và đã đi vào sản xuất trong năm 2005.

3.2. Một số hạn chế trong phát triển thời gian qua:

- Trong 5 năm 2001-2005, sản xuất ngành công nghiệp của tỉnh Khánh Hòa có những bước phát triển đáng kể, tốc độ tăng trưởng nhanh, song những năm gần đây có chiều hướng chậm lại, sự phát triển chưa thật ổn định và bền vững. Thiết bị, công nghệ của một số ngành công nghiệp chưa được đầu tư đổi

mới kịp thời, nhất là ở khu vực ngoài quốc doanh. Một số nhà máy thiếu nguyên liệu để sản xuất như: mía đường, chế biến thủy sản, chế biến hạt điều, sản xuất ván dăm gỗ, song mây... Một số doanh nghiệp sản phẩm làm ra chất lượng còn thấp, giá thành cao khó tiêu thụ, không cạnh tranh được trên thị trường như: sản phẩm cơ khí, khung nhôm định hình...

- Ngành hải sản từ năm 2001-2005 tổng sản lượng khai thác thủy sản là 326.995 tấn, chỉ đạt 89% KH, dẫn đến tình trạng thiếu nguyên liệu cho việc chế biến xuất khẩu. Khu CN Suối Dầu chủ yếu là các DN chế biến hải sản nhưng không đủ nguyên liệu để sản xuất, năm 2004, 2005 đã mua của Trung Quốc và Malaysia khoảng 19.000 tấn hải sản để phục vụ chế biến. Năm 2005 kim ngạch xuất khẩu thủy sản được 217 triệu USD, đứng thứ 4 toàn quốc.

- Việc nghiên cứu và đưa nhanh các tiến bộ khoa học công nghệ vào áp dụng trong sản xuất còn nhiều hạn chế, triển khai các chính sách đầu tư phát triển công nghiệp nông thôn còn nhiều lúng túng, chưa thật sự phát huy được nội lực. Các chính sách ưu đãi đầu tư vào các KCN trong những năm trước đây chưa thực sự hấp dẫn và thông thoáng cho nên thu hút vốn đầu tư còn ít so với tiềm năng của Tỉnh, nhất là đối với đầu tư nước ngoài.

- Công tác quy hoạch, đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng chưa được quan tâm đúng mức, việc xây dựng các cụm công nghiệp vừa và nhỏ ở các huyện thị thành phố trong tỉnh làm còn chậm, mặt bằng sản xuất cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ chưa ổn định, tình trạng ô nhiễm môi trường chậm được khắc phục triệt để. Tổng vốn đầu tư thực hiện của chương trình sản xuất hàng tiêu dùng và xuất khẩu Tỉnh chưa đạt đúng như Nghị quyết HĐND tỉnh đề ra, ước đạt 91% (3.985/4.400 tỷ đồng).

- Các Khu CN trong tỉnh: Khu CN Suối Dầu chưa lấp đầy diện tích cho thuê, Khu CN Ninh Thủy chưa xây dựng được cơ sở hạ tầng, các Cụm CN ở các địa phương như: Đắc Lộc, Bắc Hòn ông, Cam Ranh, Vạn Ninh còn ở trong giai đoạn chuẩn bị triển khai, chỉ mới xây dựng được Cụm CN Diên Phú đang xây dựng CSHT, do vậy chưa có điều kiện kêu gọi các nhà đầu tư trong nước và nước ngoài tham gia đầu tư xây dựng nhà máy để hoạt động SX-KD.

- Một số sản phẩm chủ lực của ngành CN-TTCN tỉnh tuy có phát triển qua các năm nhưng hiện nay đang gặp khó khăn về nguyên liệu sản xuất và thị trường tiêu thụ như:

+ Thuốc lá điều của Tổng công ty Khánh Việt trong thời gian qua phát triển tương đối nhanh nhưng tối đa chỉ khoảng 600 triệu bao/năm. Bộ công nghiệp chỉ cấp chỉ tiêu cho Tổng công ty Khánh Việt là 450 triệu bao/năm.

+ Ngành sản xuất và chế biến đường đang gặp khó khăn về nguyên liệu nên sản lượng có tốc độ tăng chậm, cạnh tranh khốc liệt trong tiêu thụ sản phẩm.

+ Nhà máy tàu biển Hyundai-Vinashin có giá trị SXCN và vốn đầu tư lớn nhưng hoạt động chủ yếu vẫn là sơn, sửa chữa tàu biển, chưa có điều kiện đóng mới tàu thuyền.

+ Ngành CN cơ khí tỉnh chưa phát triển được để phục vụ cho hoạt động sản xuất công, nông, lâm, thủy sản trên địa bàn tỉnh hoạt động cơ khí chủ yếu là các DNTN và cơ sở cá thể.

+ Ngành sản xuất xi măng chỉ có Công ty CP xi măng Hòn Khói, sản lượng còn nhỏ, dưới 30.000 tấn/năm, hiện đang gặp khó khăn về nguyên liệu.

+ Một số ngành dệt, may, khai thác khoáng sản (đá granit), sản xuất gỗ ván, có khả năng thu hút nhiều lao động song những năm qua tốc độ phát triển còn chậm do vốn đầu tư XDGB còn ít, khó khăn về nguyên liệu và thị trường tiêu thụ.

PHẦN THỨ BA

PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP TỈNH KHÁNH HOÀ

ĐẾN NĂM 2015, CÓ TÍNH ĐẾN NĂM 2020

Từ việc phân tích các đặc điểm, các yếu tố và điều kiện phát triển, các dự báo về các yếu tố bên ngoài tác động tới quy hoạch phát triển công nghiệp của tỉnh; trong khung chung quy hoạch phát triển công nghiệp của cả nước và vùng 3 (từ Quảng Bình đến Ninh Thuận); quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Khánh Hoà đến năm 2020 và Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Khánh Hoà lần thứ XV, quy hoạch phát triển công nghiệp của tỉnh xác định các quan điểm, mục tiêu và phương hướng phát triển công nghiệp đến năm 2015, có tính đến năm 2020 như sau:

I. QUAN ĐIỂM, ĐỊNH HƯỚNG VÀ MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN

1- Quan điểm phát triển

1. Công nghiệp Khánh Hoà cần phát triển nhanh để Khánh Hoà phát huy vai trò là trung tâm phát triển của khu vực 4 tỉnh cực Nam Trung Bộ (Phú Yên, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bình Thuận) và trong vùng công nghiệp Miền Trung theo Quyết định 73/2006/QĐ -TTg ngày 4/4/2006 của Thủ tướng Chính phủ. Trong giai đoạn từ nay đến năm 2015 và đến năm 2020, công nghiệp tiếp tục là động lực quan trọng thúc đẩy quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá kinh tế xã hội Khánh Hoà, đồng thời hỗ trợ các địa phương trong vùng phát triển.

2. Phát triển công nghiệp Khánh Hoà đặt trong tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, phù hợp với chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá, hướng vào những ngành có lợi thế so sánh như công nghiệp sửa chữa và đóng mới tàu thuyền; công nghiệp chế biến thủy sản; công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng, hàng điện tử; công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng... với trình độ công nghệ hiện đại. Hình thành và khai thác có hiệu quả các khu, cụm công nghiệp.

Phát triển công nghiệp gắn kết với yêu cầu phát triển bền vững, với bảo vệ môi trường, cảnh quan du lịch tỉnh Khánh Hoà.

3. Phát triển công nghiệp Khánh Hoà trên cơ sở đẩy mạnh thu hút đầu tư nước ngoài và ngoài quốc doanh. Chú trọng thu hút và hợp tác chặt chẽ với các tập đoàn đa quốc gia nhằm tham gia vào hệ thống sản xuất và phân phối quốc tế.

4. Phát triển công nghiệp một cách toàn diện, bền vững theo hướng đi thẳng vào hiện đại.

5. Phát triển công nghiệp gắn với phát triển dịch vụ, du lịch; kết hợp với yêu cầu củng cố quốc phòng và an ninh quốc gia; kết hợp, điều tiết thống nhất

và trên cơ sở tăng cường phối hợp và hợp tác liên tỉnh trong khu vực cực Nam Trung Bộ và Tây Nguyên.

2. Định hướng phát triển

2.1 Những luận cứ khoa học để định hướng phát triển ngành công nghiệp Khánh Hòa theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa

Luận cứ thứ nhất: đó là những ngành sản xuất chủ lực tăng trưởng liên tục với tốc độ cao. Ngành công nghiệp chủ lực phải dựa trên những tiêu chí sau đây:

1. Thường xuyên đóng góp lớn cho giá trị tăng thêm và tốc độ tăng trưởng giá trị tăng thêm công nghiệp hàng năm.

2. Có khả năng chiếm lĩnh thị phần lớn trên thị trường nội địa và cạnh tranh khu vực.

3. Sử dụng nhiều nguồn nhân lực trong nước (với giá rẻ để tăng khả năng cạnh tranh, tạo nhiều công ăn việc làm mặc dù chưa có lãi nhiều, bảo đảm cuộc sống người lao động, công bằng và an ninh xã hội chung).

4. Sử dụng nhiều nguồn tài nguyên tại chỗ và nguyên liệu sản xuất tại chỗ với giá rẻ để tăng khả năng cạnh tranh.

5. Đạt giá trị tăng thêm cao trên một đồng vốn tài sản lưu động và một đồng vốn tài sản cố định.

6. Có kim ngạch xuất khẩu ngày càng tăng.

7. Đạt trình độ công nghệ quốc tế và bảo vệ môi trường

9. Đạt mức thu nhập cao cho một lao động

10. Thiết yếu đối với nhu cầu sinh hoạt (ăn, mặc, đi lại, ở, sinh hoạt, học hành, giải trí) và thị hiếu trong nước.

11. Thiết yếu đối với nhu cầu và môi trường sản xuất trong nước.

Luận cứ thứ hai: đó là những ngành sản xuất đóng góp lớn nhất vào tăng trưởng GDP

Luận cứ thứ ba: đó là những ngành sản xuất dịch chuyển đều đặn từ quá trình đơn giản sang quá trình phức tạp hơn.

Luận cứ thứ tư: Đó là những ngành có trình độ công nghệ tiên tiến hiện đại phù hợp với xu thế phát triển hiện tại và tương lai.

Luận cứ thứ năm: tiêu chí của những ngành công nghiệp có lợi thế cạnh tranh

Nhóm ngành công nghiệp có lợi thế cạnh tranh là nhóm ngành đáp ứng tốt các tiêu chí về năng lực sản xuất, về giá cả, chất lượng và thị trường, đồng thời tận dụng được lợi thế so sánh của đất nước (về lao động, về tài nguyên...) và có khả năng phát triển trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế. Căn cứ vào thực tế

phát triển và vai trò của các nhóm ngành công nghiệp đối với sự phát triển kinh tế xã hội đất nước giai đoạn 2001-2005; vào điều kiện của Việt Nam trong việc đầu tư phát triển cũng như tiềm năng phát triển của các nhóm ngành trong tương lai cả ở thị trường trong nước và thế giới, trong giai đoạn tới một số ngành sản xuất quan trọng sẽ được tập trung các nguồn lực gồm: chế biến nông lâm thủy sản, dệt may, da giày, lắp ráp cơ điện tử, đóng tàu.

2.2. định hướng phát triển công nghiệp của tỉnh đến năm 2015 và hướng đến năm 2020.

Từ những luận cứ trên, định hướng phát triển công nghiệp của tỉnh đến năm 2015 và hướng đến năm 2020 như sau:

1. Tập trung phát triển các ngành tạo ra sản phẩm có hàm lượng tri thức và công nghệ cao (công nghệ tự động hoá, công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu mới); các ngành có lợi thế cạnh tranh, có thương hiệu với 9 nhóm ngành sản phẩm sau:

(1) Đóng mới, sửa chữa tàu thuyền; các sản phẩm công nghiệp điện tử (máy tính, máy văn phòng, điện tử công nghiệp, điện tử y tế...), công nghệ thông tin, sản phẩm cơ khí chế tạo (máy công cụ, lắp ráp - chế tạo ô tô, xe máy,...);

(2) Chế biến hải sản;

(3) Dệt, may, phụ liệu may;

(4) Chế biến lâm sản, sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ;

(5) Chế biến nông sản;

(6) Sản xuất nước giải khát;

(7) Khai thác chế biến khoáng sản - sản xuất vật liệu xây dựng;

(8) Sản xuất điện;

(9) Công nghệ thông tin;

Các ngành công nghiệp chủ lực trên được phát triển và phân bố chủ yếu ở 03 vùng kinh tế trọng điểm, đó là:

+ Vùng trọng điểm Nha Trang - Diên Khánh và phụ cận (Khánh Vĩnh).

+ Vùng trọng điểm Khu kinh tế Vân Phong (Vạn Ninh và Ninh Hoà).

+ Vùng trọng điểm Khu kinh tế Cam Ranh và phụ cận (Khánh Sơn, Trường Sa).

2. Tập trung phát triển các ngành công nghiệp có hàm lượng kinh tế tri thức cao, ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp công nghệ cao, nhất là công nghệ thông tin, viễn thông, điện tử, tự động hóa; huy động tổng hợp và sử dụng có hiệu quả những nguồn lực trong nước, tranh thủ các nguồn lực bên ngoài, ứng dụng các thành tựu khoa học và công nghệ tiên tiến, coi trọng các ngành và

sản phẩm công nghiệp sử dụng công nghệ cao để tăng năng xuất lao động, nâng cao sức cạnh tranh của các sản phẩm trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

3. Khuyến khích các doanh nghiệp đổi mới công nghệ và nâng cao trình độ quản lý, phát triển có chọn lọc và song song cả 2 lĩnh vực tư liệu sản xuất và tư liệu tiêu dùng, tăng nhanh tỷ trọng sản xuất hàng tiêu dùng và xuất khẩu trên cơ sở đi thẳng vào công nghệ hiện đại, tiết kiệm nguyên, nhiên vật liệu và bảo vệ môi trường. Chuyển từ khai thác và sử dụng tài nguyên dưới dạng thô sang chế biến tinh xảo hơn, nâng cao giá trị gia tăng từ mỗi đơn vị tài nguyên được khai thác. Chuyển dần sự tham gia thị trường quốc tế bằng những sản phẩm thô sang dạng các sản phẩm chế biến tinh và dịch vụ. Chú trọng nâng cao hàm lượng khoa học công nghệ của sản phẩm hàng hoá và dịch vụ phục vụ cho thị trường nội địa và xuất khẩu.

4. Phát triển mạnh công nghiệp nông thôn, tiểu thủ công nghiệp truyền thống, nhất là sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ, vật liệu xây dựng, đồ mộc dân dụng, chế biến lương thực thực phẩm,... phục vụ nhu cầu tại chỗ cho du lịch và xuất khẩu nhằm tăng thêm thu nhập cho người lao động, giải quyết việc làm và góp phần từng bước đô thị hóa nông thôn.

5. Xây dựng cơ sở hạ tầng và lấp đầy diện tích đất cho thuê các khu công nghiệp trên địa bàn là: Suối Dầu, Ninh Thủy, Vạn Ninh, Nam và Bắc Cam Ranh và một số khu khác trong khu kinh tế Vân Phong và Cam Ranh. Đẩy mạnh tiến độ xây dựng CSHT các khu công nghiệp vừa và nhỏ ở các huyện Vạn Ninh, Ninh Hoà và Diên Khánh tạo mặt bằng cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ.

3. Mục tiêu phát triển

3.1. Mục tiêu tổng quát đến năm 2020

Mục tiêu lâu dài của công nghiệp Khánh Hoà là phải đưa sản phẩm hội nhập vào thị trường ASEAN và thị trường thế giới. Để thực hiện được mục tiêu này trước hết phải đầu tư phát triển, đổi mới công nghệ, thiết bị máy móc phải theo nhu cầu thị trường, kể cả thị trường nội địa lẫn thị trường quốc tế. Phấn đấu duy trì tốc độ tăng trưởng công nghiệp cao và bền vững, đồng thời tạo chuyển biến mạnh về chất lượng và hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế nói chung và của ngành công nghiệp nói riêng. Phát triển công nghiệp với nhịp độ tăng bình quân hàng năm tính theo giá trị gia tăng là 14-14,5%, tính theo giá trị sản xuất là 21-22% thời kỳ 2006 - 2020. Hình thành cho được các nhóm ngành công nghiệp chủ lực của tỉnh.

Đến năm 2020, công nghiệp đóng góp khoảng 47% GDP của tỉnh; tỷ trọng công nghiệp chế biến đạt khoảng 98-99% trong cơ cấu ngành công nghiệp của tỉnh; tỷ lệ hàng chế tạo trong xuất khẩu đạt 75-80%. Tỷ lệ nhóm ngành sử dụng công nghệ cao đạt khoảng 40-50%.

3.2. Mục tiêu cụ thể đến năm 2010 và 2015

Về kinh tế ngành:

- Phân đầu đạt tốc độ tăng trưởng theo sản xuất bình quân khoảng 20% thời kỳ 2006-2010, 21,4% thời kỳ 2011-2015 và 22,5% thời kỳ 2016-2020. Giá trị sản xuất công nghiệp đến năm 2010 gấp 2,5, đến năm 2015 gấp 6,6 lần so với năm 2005 và đến năm 2020 gấp 7,27 lần so với năm 2010. Nâng tỷ trọng công nghiệp - xây dựng trong GDP của tỉnh đạt 43,5% vào năm 2010, 45% vào năm 2015 và 47% vào năm 2020.

- Đến năm 2010, kim ngạch xuất khẩu sản phẩm công nghiệp chiếm khoảng 93% tổng kim ngạch xuất khẩu của tỉnh, năm 2015 khoảng 95% và giữ mức này đến năm 2020. Tốc độ tăng kim ngạch xuất khẩu sản phẩm công nghiệp bình quân 15 - 16%/năm thời kỳ 2006-2015.

- Tỷ trọng công nghiệp chế biến đạt khoảng 75-80% trong cơ cấu ngành công nghiệp của tỉnh; Tỷ lệ hàng chế tạo trong xuất khẩu đạt 65-70%. Tỷ lệ nhóm ngành sử dụng công nghệ cao đạt khoảng 30-40%.

- Đến năm 2015 đưa trình độ công nghệ của một số ngành, lĩnh vực công nghiệp chủ yếu đạt mức tiên tiến trong khu vực; thúc đẩy việc tiếp cận với công nghệ tiên tiến của thế giới ở một số lĩnh vực có thế mạnh; đổi mới cơ bản những công nghệ lạc hậu, gây ô nhiễm môi trường. Tin học hoá hệ thống thông tin trong sản xuất, thương mại, hoạt động khoa học công nghệ và quản lý ngành công nghiệp.

- Đến năm 2015 thu hút thêm được khoảng 90 - 100 nghìn lao động, chiếm khoảng 30% số lao động thu hút thêm vào nền kinh tế của thành phố. Đội ngũ lao động khoa học, kỹ thuật trong ngành công nghiệp có đủ trình độ để tiếp nhận, vận hành và khai thác có hiệu quả các công nghệ tiên tiến.

- Phát triển công nghiệp bền vững; phòng ngừa và khắc phục một cách có hiệu quả việc gây ô nhiễm môi trường do các chất thải rắn công nghiệp gây ra; hình thành và phát triển các khu công nghiệp thân thiện với môi trường, các khu công nghiệp sinh thái...

Mục tiêu xã hội:

+ Hàng năm giải quyết từ 9.000 đến 10.000 lao động có việc làm trong ngành công nghiệp.

+ Khôi phục và phát triển mạnh các ngành nghề truyền thống ở nông thôn, góp phần giải quyết công tác giảm nghèo ở nông thôn.

+ Bảo đảm thu nhập bình quân của người lao động trong ngành công nghiệp cao hơn mức thu nhập bình quân đầu người của tỉnh.

Mục tiêu môi trường:

+ Phần đầu 100% cơ sở sản xuất mới xây dựng áp dụng công nghệ sạch hoặc được trang bị các thiết bị cần thiết giảm thiểu ô nhiễm, đảm bảo xử lý chất thải.

+ Phần đầu trên 60% các cơ sở sản xuất hiện có đạt tiêu chuẩn về môi trường.

II. LUẬN CHỨNG VỀ TĂNG TRƯỞNG VÀ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU NGÀNH CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH

1. Luận chứng về tăng trưởng của ngành theo các phương án

Tiếp cận từ thực trạng tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu nội bộ ngành công nghiệp của tỉnh thời kỳ 2001- 2005; từ những mục tiêu phát triển công nghiệp đến năm 2010 của vùng 3 (vùng có tỉnh Khánh Hoà trong đó); từ Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Khánh Hoà; quan điểm, mục tiêu phát triển công nghiệp Khánh Hoà đến năm 2015 và năm 2020.

Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh đã xác định 3 phương án tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh, trong đó có ngành công nghiệp của tỉnh. Cụ thể như sau:

Bảng 23: Các phương án chuyển dịch cơ cấu và tăng trưởng kinh tế của tỉnh

Chỉ tiêu	Dự báo				Nhịp tăng b/q,%		
	2005	2010	2015	2020	2006-2010	2011-2015	2015-2020
Phương án I							
GDP tỷ đồng, giá ss94					11,5	10	9,5
Cơ cấu kinh tế	100	100	100	100			
- Công nghiệp	40,5	43,5	45	47	14,0	11	11
- Nông, lâm, ngư	17,5	13	10	9	3,5	3,8	3,5
- Khối dịch vụ	42,0	43,5	45	44	12,6	10,8	9,3
Phương án II (chọn)							
GDP tỷ đồng, giá ss94					11,5	12	12,5
Cơ cấu kinh tế	100	100	100	100			
- Công nghiệp	40,5	43,5	44	45	14,0	12,5	13
- Nông, lâm, ngư	17,5	13,0	8	6	3,5	3,2	3
- Khối dịch vụ	42,0	43,5	47	49	12,6	14	13,7
Phương án III							
GDP tỷ đồng, giá ss94					11,5	13	13,5
Cơ cấu kinh tế	100	100	100	100			
- Công nghiệp	40,5	43,5	45	48	14,0	14	15,0
- Nông, lâm, ngư	17,5	13	8	5	3,5	2,5	2
- Khối dịch vụ	42,0	43,5	47	47	12,6	14,9	13,8

Từ các phương án tăng trưởng của tỉnh như trên, giả định rằng những mục tiêu về tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh thời kỳ 2006-2010 đã được xác định rõ trong văn kiện Đại hội Tỉnh Đảng bộ. Như vậy, trong 3 phương án tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu của tỉnh và của ngành công nghiệp của tỉnh thời kỳ 2006-2010 như nhau và có sự khác nhau ở các thời kỳ 2011-2015 và 2016-2020 như sau:

1.1. Phương án 1- Tương ứng với phương án 1 về tăng trưởng kinh tế tỉnh là giữ nguyên khuynh hướng mức tăng trưởng như giai đoạn 2001-2005.

Phương án này giả định rằng, nếu như chưa có hoặc chậm triển khai các dự án mang tính đột phá lớn ở các khu vực trọng điểm (Cam Ranh, Vân Canh) và tình hình phát triển kinh tế - xã hội của cả nước nói chung và khu vực nói riêng có những mặt không thuận lợi tác động tới. Theo phương án này tăng trưởng kinh tế chung của tỉnh khoảng 11,5% thời kỳ 2006-2010, 10% thời kỳ 2011-2015 và 9,5% thời kỳ 2016-2020. Tăng trưởng GDP công nghiệp tương ứng theo các thời kỳ trên là 14%, 11% và 11%. Tăng trưởng theo giá trị sản xuất công nghiệp là 20,1% thời kỳ 2006-2010, 15,8% thời kỳ 2011-2015 và 16% thời kỳ 2016-2020. Hướng chuyển dịch cơ cấu nội bộ ngành công nghiệp và tăng trưởng của các phân ngành công nghiệp theo giá trị sản xuất của phương án này như sau:

Bảng 24: Chuyển dịch cơ cấu ngành và tăng trưởng của các phân ngành công nghiệp Khánh Hoà theo các thời kỳ - Phương án 1

Theo các phân ngành công nghiệp	2005	2010	2015	2020	Tăng trưởng bình quân thời kỳ (%)		
					2006-2010	2011-2015	2016-2020
Tổng số	8809	22000	45800	96000	20,1	15,8	16,0
Cơ cấu ngành công nghiệp	100	100	100	100			
1. Công nghiệp khai thác	1,4	1,2	1	0,8	17,3	11,6	10,9
2. Công nghiệp cơ bản	15,0	19,6	20	22	26,7	16,3	18,2
2.1. Đóng sửa tàu thuyền, cơ khí	12,7	17	18	19	27,2	17,1	17,2
2.2. Công nghệ thông tin	0,9	1,5	1,3	2	32,4	12,5	26,4
2.3. Luyện kim	0,2	0,5	0,3	0,5	38,0	4,5	28,4
2.4. Hoá chất	1,1	0,6	0,4	0,5	7,0	6,8	21,2
3. Chế biến nông lâm sản	67,4	60	53	45	17,3	13,0	12,2
3.1. Chế biến hải sản	29,3	30	32	30	20,7	17,3	14,5
3.2. Chế biến nông sản	25,6	15	15	10	7,9	15,8	6,9
3.3. Sản xuất nước giải khát	12,5	10	3	3	14,8	-9,0	16,0

Theo các phân ngành công nghiệp	2005	2010	2015	2020	Tăng trưởng bình quân thời kỳ (%)		
					2006-2010	2011-2015	2016-2020
3.4. Chế biến lâm sản	6,1	5	3	2	15,5	4,5	6,9
4. Dệt, may, da giày	8,3	8,6	9,3	10,5	21,1	17,6	18,8
<i>Trong đó: Dệt may</i>	8,2	8,4	9	10	20,6	17,4	18,4
5. Vật liệu xây dựng	1,3	1,3	1,2	1,1	19,6	14,0	14,0
6. SX và phân phối điện, ga và nước	1,5	2	2,2	2,3	27,4	18,0	17,0
7. Công nghiệp khác	5,2	7,3	13,3	18,3	28,7	30,6	23,6

1.2. Phương án 2- Tương ứng với phương án 2 về tăng trưởng kinh tế tỉnh- nâng tỷ trọng GDP so với cả nước từ 1,9% năm 2005 lên 2,3% năm 2010 và 3,3% năm 2020.

Phương án này thể hiện tính phân đầu tích cực hơn phương án 1, phát huy được các lợi thế so sánh của Khánh Hòa và điều kiện thuận lợi về hệ thống kết cấu hạ tầng đã và đang được Nhà nước đầu tư; các cơ chế chính sách mới được ban hành nhằm tháo bỏ các khó khăn, rào cản trong sản xuất công nghiệp và dịch vụ, phát huy tối đa khả năng khai thác có hiệu quả lợi thế so sánh về biển và dịch vụ cảng biển, về phát triển du lịch...

Theo phương án này tăng trưởng kinh tế chung của tỉnh khoảng 11,5% thời kỳ 2006-2010, 12% thời kỳ 2011-2015 và 12,5% thời kỳ 2016-2020. Tăng trưởng GDP công nghiệp tương ứng theo các thời kỳ trên là 14%, 12,5% và 13%. Tăng trưởng theo giá trị sản xuất công nghiệp là 20,1% thời kỳ 2006-2010, 21,4% thời kỳ 2011-2015 và 22,5% thời kỳ 2016-2020. Hướng chuyển dịch cơ cấu nội bộ ngành công nghiệp và tăng trưởng của các phân ngành công nghiệp theo giá trị sản xuất của phương án này như sau:

Bảng 25: Chuyển dịch cơ cấu ngành và tăng trưởng của các phân ngành công nghiệp Khánh Hoà theo các thời kỳ - Phương án 2

Theo các phân ngành công nghiệp	2005	2010	2015	2020	Tăng trưởng bình quân thời kỳ (%)		
					2006-2010	2011-2015	2016-2020
Tổng số	8809	22000	45800	96000	20,1	21,4	22,5
Cơ cấu ngành công nghiệp	100	100	100	100			
1. Công nghiệp khai thác	1,4	1,2	0,9	0,7	17,3	14,6	16,5
2. Công nghiệp cơ bản	15,0	19,6	25	30	26,7	27,4	27,0
2.1. Đóng sửa tàu thuyền, cơ	12,7	17	21,4	24,8	27,2	27,1	26,2

Theo các phân ngành công nghiệp	2005	2010	2015	2020	Tăng trưởng bình quân thời kỳ (%)		
					2006-2010	2011-2015	2016-2020
khí							
2.2. Công nghệ thông tin	0,9	1,5	2,1	3	32,4	29,8	31,6
2.3. Luyện kim	0,2	0,5	1,2	2	38,0	44,6	35,7
2.4. Hoá chất	1,1	0,6	0,3	0,2	7,0	5,7	13,0
3. Chế biến nông lâm sản	67,4	60	56	48	17,3	19,7	18,8
3.1. Chế biến hải sản	29,3	30	32	34	20,7	23,0	24,0
3.2. Chế biến nông sản	25,6	15	12	7,2	7,9	16,1	10,6
3.3. Sản xuất nước giải khát	12,5	10	8	4,3	14,8	16,1	8,2
3.4. Chế biến lâm sản	6,1	5	4	2,5	15,5	16,1	11,5
4. Dệt, may, da giày	8,3	8,6	9,3	10,5	21,1	23,3	25,5
<i>Trong đó: Dệt may</i>	8,2	8,4	9	10	20,6	23,1	25,1
5. Vật liệu xây dựng	1,3	1,3	1,2	1,1	19,6	19,5	20,4
6. SX và phân phối điện, ga và nước	1,5	2	2,2	2,3	27,4	23,7	23,6
7. Công nghiệp khác	5,2	7,3	5,4	7,4	28,7	14,3	30,5

1.3. Phương án 3- Tương ứng với phương án 3 về tăng trưởng kinh tế tỉnh- nâng tỷ trọng GDP so với cả nước từ 1,9% năm 2005 lên 2,3% năm 2010 và 3,6% năm 2020.

Đây là phương án được thực hiện trong điều kiện rất thuận lợi cả ở trong tỉnh, cả nước và quốc tế, khả năng thu hút các doanh nghiệp lớn trong và ngoài nước vào phát triển công nghiệp - xây dựng Khánh Hòa, nhất là lĩnh vực dịch vụ cảng trung chuyển, các khu công nghiệp tập trung và các khu du lịch tổng hợp sinh thái biển ở Văn Phong, Nha Trang được đầu tư và phát huy hiệu quả, du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh. Môi trường sản xuất kinh doanh của cả nước có nhiều thuận lợi, khả năng thu hút được các tập đoàn lớn phát triển công nghiệp quy mô lớn vào Khánh Hòa.

Theo phương án này tăng trưởng kinh tế chung của tỉnh khoảng 11,5% thời kỳ 2006-2010, 13% thời kỳ 2011-2015 và 13,5% thời kỳ 2016-2020. Tăng trưởng GDP công nghiệp tương ứng theo các thời kỳ trên là 14%, 12,5% và 13%. Tăng trưởng theo giá trị sản xuất công nghiệp là 20,1% thời kỳ 2006-2010, 23% thời kỳ 2011-2015 và 24,4% thời kỳ 2016-2020. Hướng chuyển dịch cơ cấu nội bộ ngành công nghiệp và tăng trưởng của các phân ngành công nghiệp theo giá trị sản xuất của phương án này như sau:

Bảng 26: Chuyển dịch cơ cấu ngành và tăng trưởng của các phân ngành công nghiệp Khánh Hoà theo các thời kỳ - Phương án 3

Theo các phân ngành công nghiệp	2005	2010	2015	2020	Tăng trưởng bình quân thời kỳ (%)		
					2006-2010	2011-2015	2016-2020
Tổng số	8809	22000	62000	185000	20,1	23	24,4
Cơ cấu ngành công nghiệp	100	100	100	100			
1. Công nghiệp khai thác	1,4	1,2	0,7	0,5	17,3	9,0	14,5
2. Công nghiệp cơ bản	15,0	19,6	28	32	26,7	30,4	25,8
2.1. Đóng sửa tàu thuyền, cơ khí	12,7	17	23	28	27,2	29,0	27,4
2.2. Công nghệ thông tin	0,9	1,5	2,5	2,5	32,4	34,5	22,5
2.3. Luyện kim	0,2	0,5	1,2	1	38,0	44,6	18,1
2.4. Hoá chất	1,1	0,6	1,3	0,5	7,0	41,7	1,2
3. Chế biến nông lâm sản	67,4	60	50	45	17,3	17,0	19,9
3.1. Chế biến hải sản	29,3	30	30	32	20,7	21,4	24,1
3.2. Chế biến nông sản	25,6	15	12	7,7	7,9	16,1	12,1
3.3. Sản xuất nước giải khát	12,5	10	7	4,3	14,8	13,0	11,1
3.4. Chế biến lâm sản	6,1	5	1	1	15,5	-12,0	22,5
4. Dệt, may, da giày	8,3	8,6	9	10	21,1	22,5	25,1
<i>Trong đó: Dệt may</i>	8,2	8,4	8,5	10	20,6	21,7	26,5
5. Vật liệu xây dựng	1,3	1,3	1,2	1,1	19,6	19,5	20,4
6. SX và phân phối điện, ga và nước	1,5	2	2,2	2,3	27,4	23,7	23,6
7. Công nghiệp khác	5,2	7,3	8,9	9,1	28,7	26,3	23,0

2. Lựa chọn phương án tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp của tỉnh

Trên cơ sở xem xét 3 phương án trên, quy hoạch này lựa chọn phương án 2 làm cơ sở cho việc tính toán và bố trí quy hoạch phát triển các phân ngành công nghiệp. Với phương án này sẽ khai thác được các tiềm năng trong phát triển công nghiệp của tỉnh và với phương án này cũng đáp ứng được quan điểm phát triển công nghiệp, có nền kinh tế phát triển bền vững, giàu về kinh tế, mạnh về an ninh - quốc phòng. Với phương án này, đảm bảo mức đóng góp của ngành đối với nền kinh tế tỉnh, phù hợp với khả năng huy động các nguồn lực để khai thác các lợi thế về phát triển công nghiệp của tỉnh.

2.1. Về tăng trưởng kinh tế theo giá trị sản xuất của các phân ngành công nghiệp

Theo phương án chọn, với định hướng khuyến khích các doanh nghiệp đổi mới công nghệ và nâng cao trình độ quản lý, phát triển có chọn lọc và song song cả 02 lĩnh vực tư liệu sản xuất và tư liệu tiêu dùng, tăng nhanh tỷ trọng sản xuất hàng xuất khẩu trên cơ sở đi thẳng vào công nghệ hiện đại, tiết kiệm nguyên, nhiên vật liệu và bảo vệ môi trường. Chuyển từ khai thác và sử dụng tài nguyên dưới dạng thô sang chế biến tinh xảo hơn, nâng cao giá trị gia tăng từ mỗi đơn vị tài nguyên được khai thác. Chuyển dần sự tham gia thị trường quốc tế bằng những sản phẩm thô sang dạng các sản phẩm chế biến tinh và dịch vụ. Chú trọng nâng cao hàm lượng khoa học công nghệ của sản phẩm hàng hoá và dịch vụ phục vụ cho thị trường nội địa và xuất khẩu.

Do vậy, với mức tăng trưởng chung của công nghiệp tỉnh là 20,1% thời kỳ 2006-2010, 21,4% thời kỳ 2011-2015 và 22,5% thời kỳ 2016-2020 thì mức tăng trưởng của ngành công nghiệp khai thác tuy có tăng song ở mức thấp hơn mức tăng trưởng chung của ngành; các ngành công nghiệp cơ bản với sự phát triển mạnh của ngành công nghiệp đóng tàu, các ngành công nghệ thông tin, hoá chất...có mức tăng trưởng cao hơn mức tăng trưởng bình quân của ngành theo các thời kỳ. Các ngành công nghiệp cơ bản với vị trí, vai trò của mình có mức tăng trưởng 26,7% thời kỳ 2006-2010, 27,4% thời kỳ 2011-2015 và 27% thời kỳ 2016-2020. Theo đó các ngành sản xuất và phân phối điện, nước có mức tăng trưởng cao tương ứng. Các ngành chế biến nông, lâm, hải sản, dệt may, vật liệu xây dựng có mức tăng trưởng cao và xấp xỉ mức tăng trưởng bình quân của toàn ngành.

Bảng 27: Tăng trưởng của các phân ngành công nghiệp Khánh Hoà theo các thời kỳ

Theo các phân ngành công nghiệp	2005	2010	2015	2020	Tăng trưởng bình quân thời kỳ (%)		
					2006-2010	2011-2015	2016-2020
Tổng số	8809	22000	58000	160000	20,1	21,4	22,5
1. Công nghiệp khai thác	119	264	522	1120	17,3	14,6	16,5
2. Công nghiệp cơ bản	1320	4312	14500	48000	26,7	27,4	27,0
2.1. Đóng sửa tàu thuyền, cơ khí	1123	3740	12412	39680	27,2	27,1	26,2
2.2. Công nghệ thông tin	81	330	1218	4800	32,4	29,8	31,6
2.3. Luyện kim	22	110	696	3200	38,0	44,6	35,7
2.4. Hoá chất	94	132	174	320	7,0	5,7	13,0
3. Chế biến nông lâm sản	5941	13200	32480	76800	17,3	19,7	18,8

Theo các phân ngành công nghiệp	2005	2010	2015	2020	Tăng trưởng bình quân thời kỳ (%)		
					2006-2010	2011-2015	2016-2020
3.1. Chế biến hải sản	2579	6600	18560	54400	20,7	23,0	24,0
3.2. Chế biến nông sản	2256	3300	6960	11520	7,9	16,1	10,6
3.3. Sản xuất nước giải khát	1105	2200	4640	6880	14,8	16,1	8,2
3.4. Chế biến lâm sản	535	1100	2320	4000	15,5	16,1	11,5
4. Dệt, may, da giày	727	1892	5394	16800	21,1	23,3	25,5
<i>Trong đó: Dệt may</i>	723	1848	5220	16000	20,6	23,1	25,1
5. Vật liệu xây dựng	117	286	696	1760	19,6	19,5	20,4
6. SX và phân phối điện, ga và nước	131	440	1276	3680	27,4	23,7	23,6
7. Công nghiệp khác	454	1606	3132	11840	28,7	14,3	30,5

2.2. Chuyển dịch cơ cấu nội bộ ngành

Trong toàn bộ ngành công nghiệp, tỷ trọng trong giá trị sản xuất công nghiệp của tỉnh của nhóm ngành công nghiệp khai thác sẽ giảm từ 1,4% năm 2005 xuống 0,7% năm 2020; nhóm ngành công nghiệp chế biến từ 67,4% xuống 48%; nhóm ngành vật liệu xây dựng từ 1,3% xuống 1,1%. Nhóm ngành công nghiệp cơ bản sẽ nâng từ 15% năm 2005 lên 30% năm 2020; dệt may, da giày từ 8,3% lên 10,5%; sản xuất và phân phối điện, ga và nước từ 1,5% lên 2,3%; các ngành công nghiệp khác từ 5,2% lên 7,4%.

Bảng 28: Dự báo cơ cấu kinh tế các phân ngành công nghiệp tỉnh Khánh Hoà

(Đơn vị tính: %)

Theo các phân ngành công nghiệp	2005	2010	2015	2020
Tổng số	100	100	100	100
1. Công nghiệp khai thác	1,4	1,2	0,9	0,7
2. Công nghiệp cơ bản	15,0	19,6	25	30
2.1. Đóng sửa tàu thuyền, cơ khí	12,7	17	21,4	24,8
2.2. Công nghệ thông tin	0,9	1,5	2,1	3
2.3. Luyện kim	0,2	0,5	1,2	2
2.4. Hoá chất	1,1	0,6	0,3	0,2
3. Chế biến nông lâm sản	67,4	60	56	48
3.1. Chế biến hải sản	29,3	30	32	34
3.2. Chế biến nông sản	25,6	15	12	7,2
3.3. Sản xuất nước giải khát	12,5	10	8	4,3
3.4. Chế biến lâm sản	6,1	5	4	2,5

Theo các phân ngành công nghiệp	2005	2010	2015	2020
4. Dệt, may, da giày	8,3	8,6	9,3	10,5
<i>Trong đó: Dệt may</i>	8,2	8,4	9	10
5. Vật liệu xây dựng	1,3	1,3	1,2	1,1
6. SX và phân phối điện, ga và nước	1,5	2	2,2	2,3
7. Công nghiệp khác	5,2	7,3	5,4	7,4

III. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU

1. Nhóm ngành công nghiệp khai thác

1.1. Với tiềm năng đa dạng về khoáng sản như nhóm nhiên liệu có than bùn ở Ngã ba Thành (huyện Diên Khánh) và Ba Ngòi(huyện Cam Ranh); nhóm kim loại có sắt, ti tan; kim loại hiếm, quý, nguyên liệu gốm sứ; nhóm khoáng sản vật liệu xây dựng như đá xây dựng, đá ốp lát, cát xây dựng; nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng...nên nhóm ngành này có điều kiện phát triển để đáp ứng nhu cầu xây dựng của tỉnh.

Dự báo nhu cầu tiêu thụ khoáng sản của tỉnh (vật liệu xây dựng, nước khoáng) cũng như nhu cầu tiêu thụ ngoài Tỉnh và xuất khẩu (nước khoáng, cát trắng thủy tinh, cát vàng làm khuôn đúc, đá ốp lát...) trong thời kỳ tới như sau:

Bảng 29: Dự báo nhu cầu tiêu thụ khoáng sản của tỉnh Khánh Hòa

TT	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Nhu cầu		
			2010	2015	2020
1	Đá xây dựng	Nghìn m ³ /năm	1800	3085.7	6171.4
2	Đá khối	m ³ /năm	55	86.4	172.9
3	Đá ốp lát	m ² /năm	60	144.0	288.0
4	Sàng tuyển cát XK	Nghìn M ³ /năm	1000	1500.0	3000.0
5	Gạch- Ngói nung	Triệu viên/năm	95	95.0	190.0
6	Gạch không nung	Triệu viên/năm	25	25.0	50.0
7	Đá chẻ	Triệu viên/năm	50	50.0	100.0
8	SP thủy tinh cao cấp	Tấn SP/năm	150	150.0	300.0
9	Nước khoáng	Triệu lít/ năm	100	142.9	285.7
10	Đất san lấp	Ngàn m ³ /năm	1.5	1.8	3.6
11	Cát xây dựng	Ngàn m ³ /năm	300	333.3	666.7
12	Sét gạch ngói	m ³ /năm	190	240.0	480.0
13	Cát trắng SX thủy tinh cao cấp trang trí	Tấn/năm	140	200.0	400.0

1.2. Định hướng phát triển

Nhóm ngành công nghiệp khai thác có mức tăng trưởng 17,3% thời kỳ 2006-2010, 14,6% thời kỳ 2011-2015 và 16,5% thời kỳ 2016-2020. Đến năm 2010, nhóm ngành này chiếm khoảng 1,2%; đến năm 2015 khoảng 0,9% và

2020 khoảng 0,7% giá trị sản xuất của toàn ngành công nghiệp. Định hướng phát triển các ngành công nghiệp chủ yếu của nhóm ngành này như sau:

Khai thác, chế biến cát, đá xuất khẩu: Giảm dần tiến tới không xuất khẩu nguyên liệu thô, đầu tư để chế biến xuất khẩu sản phẩm hoặc nguyên liệu tinh. Nâng cấp dây chuyền tuyển rửa cát của công ty MINEXCO, đến năm 2010 là 800 ngàn tấn. Đầu tư sản xuất thủy tinh cục nguyên liệu xuất khẩu. Sản xuất thủy tinh cao cấp phục vụ tiêu dùng trong nước và xuất khẩu. Xây dựng 1 nhà máy nung và nghiền cát trắng Cam Ranh thành bột cát làm nguyên liệu cho sản phẩm công nghiệp khác, nâng cấp chất lượng và đa dạng hóa đá mỹ nghệ xuất khẩu của công ty Sao Biển, sản xuất đá ốp lát Granít của mỏ Segai. Đầu tư dây chuyền tuyển khoáng quặng imenhit.

1.3. Khai thác khoáng sản phi kim loại trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố:

a, Khu Vạn Ninh:

- Khai thác đá xây dựng: Mỏ đá chẻ núi Đạn, trữ lượng dự báo khoảng 50 triệu m³. Mỏ chưa được thăm dò đánh giá trữ lượng, chất lượng. Mỏ hiện do Công ty TNHH Sao Biển khai thác nhỏ, chủ yếu là thủ công đá xuất khẩu, cung cấp cho các công trình huyện Vạn Ninh là chủ yếu. Định hướng thời gian tới là Đầu tư thăm dò trên diện tích 30ha, chọn diện tích thăm dò đá xây dựng đạt tiêu chuẩn, nâng công suất khai thác hàng năm lên 100.000 m³, thoả mãn nhu cầu làm đường quốc lộ, tỉnh lộ, đường nông thôn, bảo dưỡng và xây dựng mới các hồ chứa nước, san lấp công trình khu vực huyện Vạn Ninh, bán đảo Hòn Gốm và các hải đảo khác.

- Sản xuất đá ốp lát. Đá garbo (Mỏ Vạn Long chưa khai thác), granit (mỏ Tân Dân) hiện đang khai thác tận thu (đá lã) để sản xuất đá khối ốp lát cung cấp cho thị trường trong nước và xuất khẩu, kết hợp khai thác đá chẻ phục vụ cho nhu cầu xây dựng nhà và thủy lợi. Mỏ đá ốp lát Vạn Long trữ lượng dự báo 150 triệu m³, mỏ đá ốp lát Tân Dân trữ lượng dự báo 15 triệu m³. Mỏ đá trang trí Tân Dân hiện đang được Công ty vật liệu xây dựng Khánh Hoà khai thác đá ốp lát và đá chẻ. Hướng tới kêu gọi đầu tư trong nước và nước ngoài thăm dò khai thác đá ốp lát tại 2 mỏ trên, diện tích mỗi mỏ khoảng 50ha, nâng công suất đá ốp lát khai thác hàng năm lên 15.000 m³ vào năm 2010 và phát triển theo quy hoạch, tận thu đá chẻ từ 5 triệu đến 15 triệu viên/năm, đáp ứng được cửa cắt đá tấm ốp lát của địa phương, khu vực và xuất khẩu.

b, Khu Ninh Hoà:

- Đá xây dựng hiện có 2 mỏ đã được thăm dò, đánh giá trữ lượng là Núi Sầm trữ lượng 6,2 triệu m³, công suất khai thác 70.000 m³/năm; Tây Hòn Giốc Mơ: có trữ lượng thăm dò 21 triệu m³. Hướng tới đá xây dựng và đá san lấp

được khai thác từ 2 mỏ trên chủ yếu cung cấp vật liệu xây dựng cho cải tạo, nâng cấp các quốc lộ, đường sắt các hệ thống đường giao thông nông thôn, duy tu - bảo dưỡng và làm mới các hồ chứa nước, các công trình xây dựng ở ven biển,... và các công trình ở hải đảo.

- Sét gạch ngói ở phía Tây thị trấn Ninh Hoà khoảng 10 - 30 km, hiện được cung cấp cho nhiều cơ sở sản xuất gạch, trong đó có Nhà máy gạch Tuynen Ninh Hoà. Hướng tới tiếp tục cho phép tận thu sét kết hợp cải tạo đất nông nghiệp tại các khu khai thác, đầu tư tìm kiếm thăm dò sét gạch ngói ở 2 vị trí Lạc Hoà và Tân Hưng.

c, Khu Bắc Nha Trang:

Khu này có tiềm năng lớn về đá xây dựng. Trong đó có mỏ đã được thăm dò như mỏ Hòn Khô (trữ lượng 15 triệu m³), mỏ đá Rù Rì (1,4 triệu m³), mỏ đá Đắc Lộc (Rù rì) đang khai thác. Hướng tới đến năm 2010 tiếp tục khai thác để duy tu, bảo dưỡng các tuyến đường quốc lộ, tỉnh lộ, nội thị và phục vụ cho nhu cầu xây dựng khu Bắc Nha Trang.

Vật liệu san lấp lấy chủ yếu ở các mỏ Lương Sơn và Hòn Khô, khối lượng đất phủ tại 2 mỏ này lên đến 6 triệu m³.

d, Khu Nam Nha Trang:

Khu Nam Nha Trang có nhiều mỏ đá xây dựng được khai thác như mỏ Hòn Thi, mỏ đá Bùng Bình, núi Chụt, Hòn Nhọn... Hướng tới khai thác có mức độ trong giới hạn để đảm bảo môi trường và không ảnh hưởng đến an ninh quốc phòng của khu vực.

e, Khu Diên Khánh:

Đá xây dựng được sản xuất trong khu này chủ yếu phục vụ cho làm đường quốc lộ, tỉnh lộ, tu bổ và làm mới các hồ chứa nước, làm đường nông thôn và miền núi thuộc huyện Diên Khánh, Khánh Sơn, Khánh Vĩnh; ngoài ra còn cung cấp đá các loại cho các công trình xây dựng khu vực Tây thành phố Nha Trang. Hướng tới đưa toàn bộ núi Hòn Ngang vào quy hoạch khai thác đá xây dựng lâu dài (trữ lượng dự báo khoảng 98 triệu m³), từng bước cho thăm dò đá xây dựng tại Hòn Gia Lư.

Sản xuất đá ốp lát: đưa các mỏ Segal, núi Hòn Bà, núi Đá Bạc, Suối Lau... vào thăm dò, mỗi mỏ dự kiến rộng từ 5 đến 30ha.

Sét gạch ngói: Cho khảo sát thăm dò sét mỏ phía Tây đồi Đá Lửa để đánh giá nguyên liệu sét cho Nhà máy gạch tuynen Diên Thọ.

Cát xây dựng: Khảo sát, khoan vùng phân bố các bãi cát trên toàn bộ thung lũng sông Cái. Cho phép đầu tư thăm dò khai thác cát theo từng lô riêng biệt, nhất là tại các khu vực có biểu hiện cát lấp dòng.

Sản xuất vật liệu xây dựng

Đầu tư dây chuyền sản xuất gạch ceramic, sứ vệ sinh (giai đoạn đầu 2 triệu m² sau nâng lên 4 triệu m²/năm). Đầu tư thêm một số dây chuyền sản xuất gạch tuynen phục vụ trong nước và xuất khẩu.

2. Nhóm ngành công nghiệp cơ bản

Đây là nhóm ngành công nghiệp có vai trò quan trọng, tăng khả năng độc lập, tự chủ của nền kinh tế và được coi là cơ sở, nền tảng cho toàn ngành công nghiệp nói riêng và toàn nền kinh tế nói chung, có vai trò hỗ trợ cho sự phát triển của các ngành công nghiệp khác, cung cấp các đầu vào cơ bản về nguyên nhiên liệu, máy móc, thiết bị phụ tùng, ảnh hưởng trực tiếp đến giá thành cũng như chất lượng của các loại sản phẩm công nghiệp. Tập trung phát triển nhóm ngành này chính là tạo điều kiện thuận lợi cho các ngành công nghiệp có lợi thế cạnh tranh và ngành công nghiệp tiềm năng phát triển.

Nhóm ngành công nghiệp cơ bản của tỉnh bao gồm các ngành sản phẩm đóng sửa tàu thuyền, cơ khí; Công nghệ thông tin; Luyện kim và hoá chất. Đây là nhóm ngành tạo ra nhiều sản phẩm chủ lực cạnh tranh trên thị trường của tỉnh Khánh Hoà. Nhóm ngành công nghiệp cơ bản có mức tăng trưởng 26,7% thời kỳ 2006-2010, 27,4% thời kỳ 2011-2015 và 27% thời kỳ 2016-2020. Đến năm 2010, nhóm ngành này chiếm khoảng 19,6%; đến năm 2015 khoảng 25% và 2020 khoảng 30% giá trị sản xuất của toàn ngành công nghiệp.

Định hướng phát triển của nhóm ngành này trong giai đoạn tới là tăng cường đầu tư chế biến sâu, nâng cao dân giá trị gia tăng trong sản phẩm, khai thác nguồn tài nguyên trong nước và trong tnh có hiệu quả, đảm bảo sức khoẻ cho người lao động và chống ô nhiễm môi trường sinh thái.

2.1. Đóng mới, sửa chữa tàu thuyền

Với sự phát triển mạnh mẽ của kinh tế biển; sự hình thành khu kinh tế Vân Phong và cảng trung chuyển quốc tế Vân Phong, ngành công nghiệp đóng mới, sửa chữa tàu thuyền sẽ phát triển mạnh trong tương lai.

Trên phạm vi toàn ngành của quốc gia, ngành công nghiệp tàu thủy Việt Nam đã đóng thành công các tàu lớn có tính năng phức tạp như tàu hàng 11.500 tấn, tàu chở khí hóa lỏng LPG 2.500 m³, tàu dầu 3.500 tấn, tàu xén thổi 1.000 m³ xuất khẩu, đã chế tạo hàng trăm tàu vận tải loại dưới 1.000 tấn; hàng chục tàu vận tải chuyên dụng loại từ 1.000 - 2.000 tấn và các loại tàu công trình khác đáp ứng các yêu cầu của khách hàng.

Các sản phẩm và nhóm sản phẩm cơ khí được lựa chọn trong dự án đều có chất lượng tốt. Nhiều loại sản phẩm đạt tiêu chuẩn chất lượng cao như đồng hồ đo điện, dây và cáp điện của Cadivi (đạt tiêu chuẩn IEC), một số loại tàu (tàu 11.500, 6.500 tấn, tàu xén thổi 1.000 - 1.500 m³/h, tàu dịch vụ), máy động lực cỡ

nhỏ của Vinapro, Vikino,... đã đạt tiêu chuẩn xuất khẩu và đã xuất khẩu ra thị trường nước ngoài. Các công trình TBTB do các nhà thầu chính Việt Nam sản xuất, cung cấp phần lớn được lấy mẫu hoặc mua thiết kế của nước ngoài nên đều đạt yêu cầu của các chủ đầu tư. Giá các loại tàu đóng trong nước cũng chỉ bằng 60-80% giá nhập ngoại.

Về thị trường, Việt Nam thực sự là một thị trường mạnh và phong phú cho các sản phẩm công nghiệp cơ khí từ các máy móc thiết bị, đến các sản phẩm cơ khí tiêu dùng. Trong những năm qua, nếu tính cả các sản phẩm cơ khí tiêu dùng thì tỷ lệ sản phẩm cơ khí nhập khẩu hàng năm chiếm 30 - 35% tổng giá trị kim ngạch nhập khẩu của cả nước.

Đối với Khánh Hoà, với địa thế của bờ biển Khánh Hoà có mực nước sâu, kín gió, ít bị bồi đắp như vịnh Vân Phong thuộc huyện Vạn Ninh, khu vực Ninh Thủy, Ninh Phước, Ninh Hải thuộc huyện Ninh Hoà, khu vực Cam Phúc Nam, Cam Phúc Bắc, khu vực vịnh Cam Ranh thuộc thị xã Cam ranh... là những địa điểm lý tưởng để xây dựng các nhà máy đóng mới và sửa chữa tàu thuyền có công suất lớn mà ít nơi nào có thể so sánh được. Thực tế trên địa bàn đã hình thành và mở rộng nhà máy đóng tàu Hyundai - Vinashin với vốn đầu tư đến cuối năm 2005 là 357 tỷ đồng. Nhà máy đóng tàu Cam Ranh khởi công cuối năm 2005 với số vốn đầu tư là 598 tỷ đồng.

Do vậy, thời gian tới cần:

- Tập trung mọi nguồn lực và kêu gọi đầu tư nước ngoài xây dựng cảng trung chuyển quốc tế tại Khu kinh tế tổng hợp Vân Phong nhằm phát triển mạnh ngành vận tải và công nghiệp đóng tàu. Nâng tỷ lệ nội địa hoá của sản phẩm lên 60% (hiện là 30%), nghiên cứu đầu tư đóng mới được tàu dầu có trọng tải đến 100.000 tấn, sửa chữa được tàu có trọng tải 400.000 tấn; chế tạo và lắp ráp được động cơ tàu thủy có công suất lớn.

- Đầu tư mở rộng nhà máy đóng tàu Cam Ranh, nhà máy công nghiệp tàu thủy Nha Trang.

- Có kế hoạch chuyển Nhà máy Hyundai - Vinashin từ sửa chữa sang đóng mới. Khuyến khích Hyundai - Vinashin phát triển công nghiệp sửa chữa - đóng mới tàu biển. Từ nòng cốt của nhà máy này sẽ là tiền đề phát triển các ngành công nghiệp sản xuất và sửa chữa cơ khí, lắp ráp điện tử, cơ khí chính xác, các loại hình sản xuất sơn và pha chế dầu mỡ.

- Tích cực và tạo mọi điều kiện thuận lợi nhất để tập đoàn công nghiệp tàu thủy STX của Hàn Quốc đầu tư xây dựng nhà máy đóng tàu có tải trọng lớn nhất nước tại xã Ninh Hải thuộc huyện Ninh Hoà (tải trọng từ 50.000 DWT-400.000DWT với số vốn đầu tư 500 triệu USD).

2.2. Cơ khí

Cùng với tiến trình CNH - HĐH đất nước, nhu cầu máy móc thiết bị sẽ còn tăng lên đáng kể. Dự báo bình quân nhu cầu trang bị máy móc, thiết bị, hàng tiêu dùng giai đoạn 2006 - 2010 khoảng 10 - 11 tỷ USD/năm.

Ngành cơ khí của tỉnh cần được đầu tư mạnh, trước hết là đầu tư chiều sâu nhằm khai thác tốt tiềm năng hiện có, nếu đầu tư bổ sung cho các khâu chưa đồng bộ như thiết bị đo kiểm, đồ gá... thì sẽ nâng cao được khả năng cạnh tranh của sản phẩm. Đồng thời, tạo điều kiện để ngành cơ khí tham gia nhiều hơn nữa vào thị trường khu vực bằng những sản phẩm có đủ sức cạnh tranh. Đặc biệt, cần tập trung cho lĩnh vực sản xuất các thiết bị chế biến phục vụ nông, lâm, thủy sản, đồng thời từng bước cố gắng sản xuất phụ tùng thay thế cho nhập khẩu để tiến tới xuất khẩu.

Hướng vào ngành cơ khí sản xuất thiết bị chế biến đường mía để phục vụ cho ngành công nghiệp mía đường của tỉnh và các tỉnh miền Trung- Tây Nguyên.

Tổ chức sắp xếp lại doanh nghiệp Nhà nước cơ khí tỉnh để từng bước phát triển cơ khí chế tạo các loại máy công tác nhỏ, sản xuất linh phụ kiện vật tư cho công nghiệp dệt, may, làm đường, giao thông... phục vụ cho nhu cầu công nghiệp hoá nông nghiệp nông thôn phù hợp với điều kiện sản xuất và tập quán canh tác của khu vực miền Trung.

Hiện đại hoá và xây dựng mới các cơ sở đóng mới và sửa chữa các phương tiện vận tải nhỏ, vừa và lớn trên cơ sở ứng dụng vật liệu mới thay thế dần các nguyên liệu đóng tàu thuyền truyền thống (sắt, gỗ...).

Khuyến khích tập đoàn Hyundai đầu tư xây dựng sẽ là hạt nhân tạo tiền đề cho ngành công nghiệp khác phát triển như: công nghiệp sản xuất và sửa chữa cơ khí, lắp ráp điện tử, cơ khí chính xác, các loại hình sản xuất sơn và pha chế dầu mỡ.v.v...Khuyến khích thành lập và phát triển các cơ sở cơ khí ở nông thôn vùng sâu, vùng xa để đáp ứng nhu cầu cải tạo sửa chữa cơ khí tại chỗ.

Kêu gọi hợp tác đầu tư sản xuất một số mặt hàng có nhu cầu tiêu dùng lớn mà miền Trung, Tây Nguyên chưa sản xuất được như: quạt điện, máy điều hòa nhiệt độ, máy giặt, bóng đèn điện, bếp ga... Xây dựng 1 nhà máy sản xuất đồ chơi trẻ em và hàng lưu niệm cho khách du lịch.

Phát triển các cơ sở cơ khí ở nông thôn vùng sâu, vùng xa để đáp ứng nhu cầu cải tạo sửa chữa cơ khí tại chỗ.

2.3. Công nghiệp thiết bị kỹ thuật điện - điện tử

Ngành công nghiệp thiết bị kỹ thuật điện - điện tử Việt Nam với trình độ phát triển hiện nay, nếu không có những định hướng đúng đắn thì rất khó có thể chen chân vào lĩnh vực này để tham gia sản xuất và xuất khẩu ra thị trường

ngoài nước, hơn nữa còn có nguy cơ trở thành thị trường tiêu dùng hàng điện - điện tử của các nước trong khu vực. Hiện nay các công ty điện tử hàng đầu trên thế giới đã có mặt ở Việt Nam, thị trường trong nước hiện đang là nơi cạnh tranh giữa các hãng nước ngoài. Tuy nhiên, ngay đối với các xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, sản xuất chủ yếu cũng chỉ dừng ở mức lắp ráp, dây chuyền thiết bị ở nhiều nơi không thực sự hiện đại hơn các dây chuyền đã có ở các xí nghiệp trong nước (trên thực tế nhiều liên doanh mua lại dây chuyền lắp ráp sẵn có trong nước và không đưa công nghệ mới vào).

Đối với Khánh Hoà

Để Khánh Hoà có thể xây dựng được ngành thiết bị kỹ thuật điện - điện tử vững mạnh, trước hết phải sản xuất được các linh kiện, phụ tùng, phải chuyển dần lắp ráp từ dạng CKD sang IKD với mức độ nội địa hoá từ 30 - 40% giá trị sản phẩm, trong thời gian ban đầu cần chấp nhận vai trò làm vệ tinh cho các công ty đa quốc gia.

- Khuyến khích tất cả mọi thành phần kinh tế đầu tư phát triển công nghiệp điện tử, từ quốc doanh, công ty cổ phần, doanh nghiệp tư nhân đến hợp tác với nước ngoài. Khuyến khích huy động và tích tụ vốn từ mọi nguồn, dưới mọi hình thức được nhà nước cho phép, để tăng tiềm lực sản xuất, kinh doanh và cạnh tranh.

- Đầu tư 1 nhà máy chế tạo tổng đài điện tử công suất 600.000 số /năm.

- Đối với đầu tư nước ngoài, cần khuyến khích trong lĩnh vực sản xuất linh phụ kiện điện tử hiện đại mà trong nước chưa với tới được thì mạnh dạn kêu gọi đầu tư 100% vốn nước ngoài.

Định hướng phát triển vào các sản phẩm sau:

Sản phẩm máy công cụ: Các loại máy dùng trong công nghiệp chế biến nói chung. Phương hướng là đầu tư phát triển các loại máy công cụ thế hệ mới được điện tử hóa và tự động hóa, điều khiển theo các chương trình trợ giúp của máy tính.

Sản xuất các thiết bị, dụng cụ phục vụ gia đình: Gồm quạt điện, máy điều hòa, tủ lạnh, bếp ga, nồi cơm điện, máy giặt, máy hút bụi, và các sản phẩm cơ khí chính xác như đồng hồ đo điện, nước, thời gian, kính mắt, cân, dụng cụ y tế,...

Sản xuất máy móc phục vụ nông nghiệp: như các loại động cơ diezen, động cơ xăng nhỏ, máy kéo và máy móc canh tác khác.

Sản xuất các loại kết cấu kim loại và các thiết bị phi tiêu chuẩn: như cấu kiện thép cho xây dựng, tấm lợp kim loại, các loại bồn thùng, bể chứa bằng kim loại,...

2.4. Công nghiệp công nghệ thông tin

Đây là lĩnh vực cần đầu tư và kêu gọi đầu tư để chúng ta có thể đi tắt đón đầu và theo kịp với trình độ phát triển của các nước trong khu vực và thế giới. Đây là một ngành công nghiệp mới, chứa đựng nhiều tiềm năng to lớn. Kêu gọi hợp tác đầu tư nước ngoài để xây dựng một Trung tâm sản xuất phần mềm máy tính xuất khẩu tại Nha Trang, phát triển ngành sản xuất linh kiện điện tử.

Phối hợp với các ngành hiện đại hóa mạng viễn thông; xây dựng mạng internet với công nghệ, thông lượng và chất lượng cao để đa dạng hóa các dịch vụ viễn thông với giá cả tương đương các nước trong khu vực.

Triển khai chương trình mục tiêu ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin của tỉnh; ưu tiên đầu tư cho công nghệ thông tin để nhanh chóng hình thành ngành công nghiệp phần mềm đáp ứng nhu cầu trong nước và tham gia xuất khẩu; tăng cường huy động các nguồn lực cho công nghệ thông tin theo hướng xã hội hóa; nghiên cứu cơ chế động lực và có chính sách đồng bộ để thu hút lực lượng lao động giỏi trong lĩnh vực tin học, đồng thời có kế hoạch đào tạo đáp ứng yêu cầu phát triển. Gắn phát triển công nghệ phần mềm với phát triển công nghiệp điện tử - viễn thông.

Giành kinh phí thích đáng cho khoa học công nghệ nâng cao năng lực và hiệu quả quản lý nhà nước về khoa học - công nghệ phù hợp với cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước. Khuyến khích ưu đãi phát triển các hoạt động chuyển giao công nghệ, tư vấn. Xúc tiến xây dựng trung tâm thông tin kinh tế tỉnh trên cơ sở tổ chức lại các đơn vị thông tin hiện có. Có giải pháp thích hợp để bảo đảm việc xã hội hóa các hoạt động chuyển giao công nghệ, đào tạo, thông tin, tư vấn được phát triển nhanh và đúng hướng.

3. Nhóm ngành công nghiệp chế biến nông, lâm, hải sản

Nhóm ngành công nghiệp chế biến các sản phẩm từ nguyên liệu nông lâm nghiệp của tỉnh và cũng là nhóm ngành sử dụng nhiều lao động, tạo ra liên kết nông công nghiệp, đóng góp giá trị lớn trong sản xuất công nghiệp của tỉnh và tạo ra nhiều sản phẩm chủ lực cạnh tranh trên thị trường của tỉnh Khánh Hoà. Nhóm ngành công nghiệp chế biến nông, lâm sản trong thời kỳ tới có mức tăng trưởng 17,3% thời kỳ 2006-2010, 19,7% thời kỳ 2011-2015 và 18,8% thời kỳ 2016-2020. Tỷ trọng đóng góp vào giá trị sản xuất công nghiệp của tỉnh có giảm tương đối song vẫn chiếm ở mức cao. Đến năm 2010, nhóm ngành này chiếm khoảng 60%; đến năm 2015 khoảng 56% và 2020 khoảng 48% giá trị sản xuất của toàn ngành công nghiệp.

Hướng phát triển của nhóm ngành hàng này là: Tiếp tục ưu tiên đầu tư vào các lĩnh vực chế biến thủy sản tỉnh, sản xuất rau quả, thịt và hải sản đóng

hộp xuất khẩu; chế biến các loại hoa quả nhiệt đới sẵn có của tỉnh như: xoài, dứa, chuối...

Các ngành công nghiệp cơ bản của nhóm ngành này là:

3.1. Chế biến hải sản

- Đầu tư chiều sâu, chiều rộng và đổi mới công nghệ và kỹ thuật đồng bộ nhằm tăng công suất, đảm bảo các tiêu chuẩn xuất khẩu thủy sản sang các nước EU, Nhật Bản, Mỹ...

- Xây dựng nhà máy chế biến thủy sản đông lạnh mới và nhà máy chế biến cá hộp, chế biến rong biển và một số nhà máy, cơ sở chế biến thủy sản ăn liền (cá tẩm gia vị...); Để bảo đảm đủ nguyên liệu cho phát triển công nghiệp chế biến thủy sản phải:

Duy trì nghề cá ven bờ đạt sản lượng ổn định ở mức 3000 - 4000T/năm. Tăng nhanh sản lượng nghề cá xa bờ để khai thác tối đa nguồn lợi hải sản ở huyện đảo Trường Sa, khu vực dầu khí I với các nghề câu, nghề lưới cản, nghề vây đưa sản lượng bình quân hàng năm tăng gấp hai lần so với năm 1997

Đẩy nhanh tiến độ phát triển nuôi trồng thủy sản để đạt năng suất, sản lượng, chất lượng và giá trị sản lượng cao, ổn định và tăng nguồn nguyên liệu cho chế biến.

- Phát huy hợp lý các ngành hỗ trợ khai thác hải sản như đóng mới và sửa chữa tàu thuyền, sản xuất lưới sợi, điều tra nguồn lợi, chuyển giao công nghệ, dự báo thiên tai cứu hộ, thông tin liên lạc, khuyến ngư, dịch vụ hậu cần nghề cá, hiện đại hóa các thiết bị giám sát quản lý và khai thác hải sản xa bờ.

- Đầu tư chiều sâu đổi mới công nghệ và kỹ thuật đồng bộ để nâng cao giá trị và sản lượng sản phẩm, đảm bảo các tiêu chuẩn xuất khẩu sang các thị trường EU, Nhật Bản, Mỹ...

- Xây dựng nhà máy đồ hộp cá ngừ đảm bảo đầu ra cho khai thác xa bờ

- Xây dựng nhà máy sản xuất thức ăn tôm, cá phục vụ nuôi trồng thủy sản.

3.2. Chế biến nông sản

- Tập trung đầu tư chiều sâu, cải tạo mở rộng và trang bị lại những cơ sở hiện có bằng các công nghệ và kỹ thuật hiện đại. Từng bước cơ giới hóa và hiện đại hóa các cơ sở sản xuất vừa và nhỏ.

- *Chế biến lương thực:* Đảm bảo sơ chế hết nông sản lương thực sản xuất ra. Khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư một số cơ sở công nghiệp chế biến lương thực thành các loại thức ăn nhanh.

- *Sản xuất thuốc lá:* Không nâng công suất nhà máy, không tăng nhiều sản lượng, chỉ đầu tư chiều sâu, đổi mới công nghệ để nâng cao chất lượng sản

phẩm thuốc lá, cải thiện chất lượng hợp tiêu chuẩn quốc tế. Nâng cấp chất lượng bằng giống mới, thay thế một phần nguyên liệu nhập khẩu. Đầu tư cho vùng nguyên liệu chất lượng cao để khép kín sản xuất và chủ động về chất lượng sản phẩm. Khuyến khích tìm thị trường xuất khẩu thuốc lá.

- *Sản xuất đường mía*: Duy trì công suất ép của Công ty đường Khánh Hòa khoảng 7.500 tấn mía/ngày. Khuyến khích đầu tư lò đường thủ công ở những vùng sâu, vùng xa khó vận chuyển mía về các nhà máy của Công ty Đường. Khuyến khích tìm thị trường để xuất khẩu đường.

- *Chế biến hoa quả*:

Trong quy hoạch phát triển nông nghiệp của tỉnh đã xác định hướng điều chỉnh và phát triển mạnh cơ cấu cây ăn quả theo hướng cây có tán lá thấp, chiếm ít đất và có hiệu quả cao, thu hoạch quanh năm phù hợp với kinh tế vườn như: cam, măng cụt...Chú trọng phát triển một số cây ăn quả có giá trị kinh tế cao và cho xuất khẩu thành vùng tập trung kết hợp vườn, rừng của hộ gia đình như: Xoài Cam ranh, Diên Khánh; chuối, dứa xuất khẩu ở Diên Khánh, Khánh Vĩnh, Khánh Sơn, Ninh Hoà.

Các loại quả như: dứa, nho, táo, xoài, dưa trừ các quả có múi, được xếp trong danh mục loại trừ tạm thời. Tuy ta có tiềm năng lớn về xuất khẩu các loại quả và thực tế ta đang xuất khá nhiều quả tươi sang ASEAN (quả tươi chiếm 3/4 lượng rau quả xuất khẩu sang ASEAN), nhưng do khâu bảo quản sau thu hoạch còn rất kém, khó cạnh tranh được nếu sớm bỏ hàng rào thuế nhập khẩu.

Hướng phát triển trong thời gian tới là phát triển công nghiệp chế biến rau quả quy mô vừa và nhỏ trên cơ sở xây dựng một Nhà máy đồ hộp thực phẩm xuất khẩu công suất 10.000 tấn/năm. Chú trọng đến nông nghiệp và hệ thống phục vụ (kho lạnh, cầu cảng, tàu vận chuyển), để có thể xây dựng, quy hoạch các vùng chuyên canh các vùng sản xuất rau quả- chế biến - xuất khẩu.

- *Chế biến điều, dầu thực vật*: Nâng công suất các nhà máy để đảm bảo, chế biến hạt điều thu hoạch, tìm thị trường để xuất khẩu sản phẩm.

- *Chế biến thực phẩm từ gia súc, gia cầm*: Tăng tỷ trọng ngành chăn nuôi trong nông nghiệp của tỉnh từ 15 - 16% năm 2000 lên 25 - 27% năm 2010. Xây 1 nhà máy giết mổ công nghiệp và chế biến gia súc, gia cầm. Quy hoạch 2 khu vực giết mổ tập trung ở phía Bắc và phía Nam thành phố Nha Trang để đảm bảo thịt tươi vệ sinh và xử lý môi trường.

3.3. Sản xuất nước giải khát

Khánh Hoà có nhiều điểm nước khoáng nóng có giá trị công nghiệp như Tu Bông, Đảnh Thạnh, Cà Giang, Phước Trung, Suối Dầu, Ba Ngòi, Buôn Ma Dung (Trường Xuân), Vạn Lương, Ma Pích, Khánh Bình. Một số điểm nước khoáng nóng có lưu lượng, một số tính chất và các ion tương tự như điểm Đảnh

Thanh nên có giá trị như các điểm Đảnh Thanh, Ba Ngòi và Cà Giang. Các điểm còn lại có lưu lượng thấp, khó có khả năng tạo mỏ.

Hướng quy hoạch phát triển thời kỳ tới là đầu tư nâng cấp chất lượng và mở rộng hợp lý. Khuyến khích tìm thị trường xuất khẩu các mặt hàng này nhất là nước khoáng.

Tạo điều kiện cho Nhà máy bia Sanmiguel, Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hoà đầu tư nâng cao năng lực sản xuất nhằm giảm được chi phí, tăng khả năng cạnh tranh trên thị trường trong nước và tham gia xuất khẩu. Doanh nghiệp cần có chiến lược giá và chiến lược chất lượng sản phẩm hợp lý nhằm chiếm lĩnh thị phần trong nước. Đầu tư thiết bị hiện đại với công nghệ sản xuất tiên tiến nhằm tạo ra sản phẩm có khả năng xuất khẩu ra nước ngoài.

Đầu tư nâng cấp chất lượng và mở rộng hợp lý, đến năm 2010 đạt sản lượng 50 triệu lít bia các loại, 40 triệu lít nước giải khát, 100 triệu lít nước khoáng. Khuyến khích tìm thị trường xuất khẩu các mặt hàng này nhất là nước khoáng. Xây dựng một nhà máy chế biến nước hoa quả có công suất từ 5000 tấn quả/năm trở lên.

3.4. Chế biến lâm sản và sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ

Định hướng chung là khuyến khích đầu tư mới, đầu tư mở rộng các nhà máy sử dụng gỗ rừng trồng làm sản phẩm xuất khẩu; sản xuất các sản phẩm từ gỗ nhân tạo. Tạo điều kiện cho các doanh nghiệp nhập gỗ, song mây hoặc khai thác theo quy hoạch. Khôi phục và phát triển các ngành nghề thủ công mỹ nghệ xuất khẩu. Quy hoạch trồng và khai thác chế biến để xuất khẩu các lâm sản quý hợp lý.

Đối với công nghiệp chế biến lâm sản, chủ yếu là chế biến gỗ đã có một thời kỳ phát triển mạnh ở Khánh Hòa những năm thập kỷ 80. Cùng với chủ trương hạn chế khai thác rừng của Nhà nước, ngành công nghiệp này cũng giảm dần và phải chuyển hướng sang chế biến gỗ tinh và sản xuất từ các lâm sản khác như: song, mây, lồ ô, cây lá buong...

Hướng phát triển ngành này phải gắn với quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng của tỉnh, trước mắt ưu tiên các sản phẩm xuất khẩu từ nguồn nguyên liệu song, mây, lồ ô, cây lá buong...và chế biến gỗ rừng trồng. Khuyến khích các hộ nông dân, các hợp tác xã, các làng nghề sản xuất các sản phẩm mỹ nghệ, mây tre lá để xuất khẩu.

Khuyến khích đầu tư mới, đầu tư mở rộng các nhà máy sử dụng gỗ rừng trồng làm sản phẩm xuất khẩu; sản xuất các sản phẩm từ gỗ nhân tạo. Tạo điều kiện cho các doanh nghiệp nhập gỗ, song mây hoặc khai thác theo quy hoạch. Khôi phục và phát triển các ngành nghề thủ công mỹ nghệ xuất khẩu. Quy hoạch trồng và khai thác chế biến để xuất khẩu các lâm sản quý hợp lý.

- Ngành công nghiệp sản xuất đồ gỗ và thủ công mỹ nghệ xuất khẩu: Đây là ngành công nghiệp xuất khẩu và giải quyết nhiều lao động nên cần khuyến khích phát triển mạnh. Các doanh nghiệp cần liên tục thay đổi mẫu mã, kiểu dáng phù hợp với thị hiếu của người tiêu dùng trong và ngoài nước. Mặt khác cần sản xuất những sản phẩm truyền thống bằng gỗ mỹ nghệ, song mây, bẹ chuối, tre, nứa, lá, lục bình... cần nghiên cứu sản xuất những sản phẩm bằng nguyên liệu tổng hợp như nhựa tổng hợp giả gỗ, giả song mây... nhằm đa dạng hoá nguồn nguyên liệu đáp ứng cho nhu cầu nguyên liệu ngày một khan hiếm.

Khuyến khích đầu tư mới, đầu tư mở rộng các nhà máy sử dụng gỗ rừng trồng làm sản phẩm xuất khẩu, sản xuất các sản phẩm từ gỗ nhân tạo. Tạo điều kiện cho các doanh nghiệp nhập gỗ, song mây hoặc khai thác theo quy hoạch. Khôi phục và phát triển các ngành nghề thủ công mỹ nghệ xuất khẩu. Quy hoạch trồng và khai thác chế biến để xuất khẩu các lâm sản quý hợp lý.

- Công nghiệp sản xuất giấy:

Trước năm 1995, ngành sản xuất giấy tỉnh Khánh Hoà chỉ có 4 cơ sở Hợp tác xã sản xuất giấy nhỏ sử dụng nguyên liệu là giấy vụn để sản xuất giấy bao bì cấp thấp. Sản lượng giấy hàng năm sản xuất gần 300 tấn. Từ 1995 đến nay do nhu cầu tiêu dùng bao bì cao cấp phục vụ bao gói hàng xuất khẩu tăng, nhiều cơ sở sản xuất đũa tre xuất khẩu đã tạo ra nguồn phế liệu luồng làm nguyên liệu để sản xuất giấy. Trước tình hình trên, một số đơn vị đã đầu tư dây chuyền sản xuất giấy và bao bì carton có công suất lớn như Nhà máy bao bì Đông Á đầu tư dây chuyền sản xuất carton 3 - 5 lớp thay hàng nhập khẩu công suất 9.000 tấn/năm, Công ty cổ phần giấy Rạng Đông đầu tư dây chuyền sản xuất giấy bao gói cao cấp và ruột giấy carton công suất 10.000 tấn/năm, dây chuyền sản xuất giấy vệ sinh công suất 2.500 tấn/năm, xí nghiệp gỗ giấy 3/2 đầu tư thêm 1 dây chuyền sản xuất bao bì công suất 1.500 tấn /năm...

Hướng phát triển là phát huy hiệu quả đầu tư, tận dụng tiềm năng nguồn phế liệu về giấy báo cũ,... sản xuất được giấy bao bì phục vụ đóng gói hàng thay thế hàng nhập khẩu đáp ứng đủ nhu cầu tiêu dùng sản phẩm giấy các loại.

4. Dệt, may, phụ liệu may, giày dép

Thực tế cho thấy ngành dệt Việt Nam chưa đáp ứng đủ nhu cầu nội địa về số lượng và chất lượng. Trừ sản lượng vải xuất khẩu (giá trị thấp), số còn lại chưa đủ bình quân 4 m²/người/năm. Đến năm 2010, GDP bình quân đầu người của tỉnh là 739 USD/năm, mức tiêu dùng vải sẽ tăng lên gấp 4 lần hiện nay, do vậy thị trường nội địa sẽ có nhu cầu lớn đối với ngành dệt. Đối với thị trường nước ngoài, công nghiệp dệt Việt Nam nói chung và tỉnh Khánh Hoà nói riêng có thể thâm nhập vào thị trường SNG và các nước Đông Âu. Đây là thị trường có yêu cầu chất lượng vừa phải phù hợp với trình độ sản xuất của Việt Nam. Mức

tiêu dùng vải ở thị trường này còn thấp, đây là thị trường còn tiềm năng, Việt Nam có nhiều thuận lợi để thâm nhập.

Ngành công nghiệp dệt may Khánh Hoà đã được phát triển từ thời bao cấp và có nhiều sản phẩm chiếm lĩnh thị trường như sợi, dây khoá kéo. Tuy là ngành có kim ngạch xuất khẩu không cao nhưng đây là ngành công nghiệp giải quyết lượng lao động rất lớn. Để ngành này tồn tại và phát triển cần tập trung tìm kiếm thị trường, nhất là các thị trường ngách và các sản phẩm ít đối đầu với các mặt hàng mà Trung Quốc gia công hoặc sản xuất. Các doanh nghiệp cần đầu tư đổi mới thiết bị công nghệ, mẫu mã, nâng cao năng lực thiết kế sản phẩm mới, nhất là các sản phẩm thời trang, độc đáo. Hạn chế dần việc gia công, tiến tới thực hiện mua đứt bán đoạn và trực tiếp xuất khẩu ra thị trường nước ngoài, chuyển đổi từ may gia công sang xuất khẩu sản phẩm hoàn chỉnh.

Trong tương lai, nhóm ngành công nghiệp dệt, may, phụ liệu may, giấy dếp trong thời kỳ tới có mức tăng trưởng cao hơn mức bình quân toàn ngành công nghiệp của tỉnh với mức 21,1% thời kỳ 2006-2010, 23,3% thời kỳ 2011-2015 và 25,5% thời kỳ 2016-2020. Tỷ trọng đóng góp vào giá trị sản xuất công nghiệp của tỉnh tăng dần lên khoảng 8,6% vào năm 2010, 9,3% vào năm 2015 và 10,5% vào năm 2020.

Hướng phát triển chung là khuyến khích đầu tư phát triển ngành sản xuất dệt, may, phụ liệu may. Chuyển đổi từ may gia công xuất khẩu sang xuất khẩu sản phẩm hoàn chỉnh. Dự kiến một số dự án đầu tư những năm tới: Đầu tư dây chuyền may hàng dệt kim tại Công ty May Khánh Hòa. Bổ sung thiết bị, nâng công suất xưởng may KHATOCO. Đầu tư dây chuyền sản xuất băng dính, nút áo (phụ liệu may) phục vụ ngành may của Công ty Vật liệu may. Đa dạng hóa sản phẩm sợi dệt để xuất khẩu. Xây dựng 1 nhà máy sản xuất giày dếp theo quy mô công nghiệp.

Đây là những ngành hàng có thể mạnh xuất khẩu, dựa trên nguồn lao động dồi dào, có thể tiếp thu tay nghề nhanh, có thể phát huy tác dụng nhiều nhất. Để thực hiện được quy hoạch trên, cần có các biện pháp :

- Cần chú trọng hơn nữa đến thị trường tiêu thụ trong nước đang rất tiềm tàng.
- Chuyển dần việc nhận gia công sang chủ động mua nguyên liệu và tăng năng lực tự tạo ra nguồn nguyên liệu trong nước để sản xuất hàng xuất khẩu.
- Từng bước trang bị lại và hiện đại hoá các cơ sở sợi, dệt, may hiện có.
- Khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư sản xuất các sản phẩm da giày phục vụ tiêu dùng và xuất khẩu.

5. Ngành sản xuất và phân phối điện, nước

Cùng với sự phát triển của các nhóm ngành công nghiệp tạo ra nhiều sản phẩm chủ lực của tỉnh và kéo theo sự phát triển của nhóm ngành công nghiệp sản xuất và phân phối điện, nước. Trong xu thế phát triển của các nhóm ngành công nghiệp khác, trong tương lai, nhóm ngành công nghiệp sản xuất và phân phối điện, nước trong thời kỳ tới có mức tăng trưởng cao hơn mức bình quân toàn ngành công nghiệp của tỉnh với mức 27,4% thời kỳ 2006-2010, 23,7% thời kỳ 2011-2015 và 23,6% thời kỳ 2016-2020. Tỷ trọng đóng góp vào giá trị sản xuất công nghiệp của tỉnh tăng dần lên khoảng 7,3% vào năm 2010, 5,4% vào năm 2015 và 7,4% vào năm 2020.

5.1. Sản xuất nước sạch

Với sự phát triển kinh tế xã hội của Khánh Hòa nói chung và công nghiệp nói riêng trong tương lai, nhu cầu dùng nước sẽ ngày càng tăng. Theo dự báo, đến năm 2010, nhu cầu sử dụng nước sẽ vào khoảng 636,2 triệu m³; trong đó cấp nước tưới cho nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản khoảng 502,4 triệu m³, công nghiệp 56,4 triệu m³, du lịch và sinh hoạt 60,9 triệu m³, nhu cầu khác 6,4 triệu m³. Đến năm 2020, các nhu cầu trên sẽ tăng gấp khoảng 1,2 - 14 lần năm 2010. Do vậy:

Đề tạo nguồn cung cấp đủ, chủ động cho sản xuất nông nghiệp; cung cấp nước cho sản xuất công nghiệp, phát triển khu công nghiệp, du lịch, nước phục vụ đời sống sinh hoạt hàng ngày, thời gian tới tập trung xây dựng dứt điểm các công trình đang thi công, đồng thời tu sửa, nâng cấp, kiên cố hoá các công trình hiện có để mở rộng diện tích tưới. Hoàn chỉnh hệ thống kênh mương đảm bảo cho việc phân phối, điều tiết nguồn nước tưới thuận tiện dễ dàng khoa học. Từng bước thực hiện kiên cố hoá kênh mương. Xây dựng thêm các công trình mới, chú ý liên kết các công trình hồ chứa, đập dâng và trạm bơm để tận dụng tối đa nguồn nước tự nhiên, nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn nước. Thực hiện phương châm giữ nước kết hợp với tháo nước. Ngoài việc trồng lại rừng, cần xây dựng đồng ruộng, hệ thống bờ vùng... đồng thời giải tỏa những cản trở dòng chảy, xây dựng hệ thống tiêu nước đê kè ngăn mặn, kết hợp nuôi tôm và bảo vệ sản xuất. Cụ thể:

- Đối với khu vực các huyện phía Bắc tỉnh, bao gồm cả khu vực Vân Phong, trong giai đoạn đầu đến năm 2010 khởi công và thi công hoàn thành một số công trình thủy lợi và cấp nước trọng điểm như: Hồ chứa nước Hoa Sơn, Hồ Tiên Du, Hồ Tà Rục, Hồ Sông Cạn, hệ thống tưới sau thủy điện EakrongRou, hệ thống cấp nước từ hồ Hoa Sơn ra vịnh Vân Phong, hệ thống cấp nước từ hồ Suối Dầu và hồ chứa nước Cam Ranh cho khu vực Nha Trang và Bắc thị xã Cam Ranh

Về lâu dài, khi quy mô các hoạt động kinh tế - xã hội lớn hơn, đặc biệt là các hoạt động liên quan đến phát triển cảng trung chuyển, sản xuất công nghiệp... cần xem xét phương án hợp tác với Phú Yên để có nguồn cấp nước có quy mô lớn lấy từ nguồn lưu vực sông Ba.

- Đối với khu vực Nha Trang, Diên Khánh, cùng với việc hoàn thành hồ Suối Dầu, tiếp tục xây dựng hồ chứa Đak Lộc - Nha Trang.

- Đối với khu vực các huyện phía Nam tỉnh, đầu tư nâng cấp cải tạo nhà máy nước Cam Ranh hiện có, nâng công suất của nhà máy lên 6.000 m³/ngày-đêm. Xây dựng mới hồ Cam Ranh Thượng cùng với nhà máy nước thứ 2 công suất khoảng 24.000 m³/ngày-đêm tại khu vực.

Trong tương lai, khi nhu cầu cấp nước tại khu vực tăng lên sẽ bổ sung thêm nguồn nước từ hồ Suối Dầu; tính tới khả năng hợp tác với Ninh Thuận để lấy nước từ hồ Sông Sắt, hồ Sông Trâu trong việc cấp nước cho khu vực Cam Ranh.

- Phát triển các công trình cấp nước sạch nông thôn như giếng khoan, giếng đào, công trình chứa nước mưa... bảo đảm đến năm 2010, 100% dân cư nội thị và 90% dân cư nông thôn trong khu vực được dùng nước sạch đạt tiêu chuẩn.

- Đảm bảo nhu cầu cấp nước sạch sinh hoạt đối với các đô thị và thị trấn, và các khu dân cư nông thôn, cụ thể: Thành phố Nha Trang 150 lít/người-ngđ; thị xã Cam Ranh 120 lít/người-ngđ; các thị trấn 100 lít/người-ngđ; các khu dân cư nông thôn 60 - 80 lít/người-ngđ.

Thời gian tới, ở thành phố Nha Trang, các thị xã, thị trấn, thị tứ mở rộng công suất hoặc xây dựng mới các nhà máy nước với công suất tương ứng với nhu cầu dùng nước. Dây chuyền công nghệ xử lý nước phải được lựa chọn hợp lý với từng loại nguồn nước nhằm đảm bảo chất lượng nước sạch theo tiêu chuẩn Việt Nam; Nâng cấp nhà máy nước Võ Cảnh, nâng công suất lên 100.000m³/ng-đ.

Các thị tứ sử dụng nguồn nước giếng khoan hoặc nước suối, có thể lợi dụng địa hình để xây dựng các hệ thống cấp nước tự chảy.

Các khu dân cư nông thôn có thể xây dựng các hệ thống cấp nước tập trung tự chảy từ các nguồn nước suối hoặc bơm giếng.

5.2. Sản xuất điện

Với địa hình có nhiều sông ngòi, cần tận dụng triệt để để xây dựng các nhà máy thủy điện, vừa cung cấp điện cho nhu cầu sản xuất vừa cung cấp và điều tiết nước phục vụ cho sản xuất công nghiệp, nông nghiệp và sinh hoạt.

Dự báo nhu cầu phụ tải điện của tỉnh tăng nhanh:

- Năm 2010: Công suất cực đại Pmax 270MW, điện thương phẩm 1.399 triệu KWh. Tốc độ tăng trưởng điện thương phẩm bình quân 14,4%/năm, trong đó công nghiệp xây dựng tăng 15,1%/năm, nông lâm thủy tăng 7,2%/năm, thương mại khách sạn nhà hàng tăng 25%/năm, quản lý tiêu dùng dân cư tăng 10,8%/năm, hoạt động khác tăng 22,5%/năm điện thương phẩm bình quân trên người là 1144 KWh /người/năm. Vì vậy trong giai đoạn 2006 - 2010, trên địa bàn tỉnh Khánh Hoà cần xây dựng và phát triển các công trình điện đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội như sau:

- Xây dựng mới đường dây 220KV Nha Trang - Phú Yên dài 128km (năm 2007 đi vào hoạt động).

- Xây dựng mới trạm 110KV Bình Tân 2x40MVA (vận hành năm 2006 1x40MVA, năm 2012 nâng công suất lên 2x40MVA).

- Xây dựng mới trạm 110KV Bãi Dài 2x25MVA (năm 2006 vận hành).

- Xây dựng mới trạm 110KV Nam Cam Ranh 2x25MVA (năm 2007 vận hành).

- Xây dựng mới trạm 110KV Vịnh Cam Ranh 2x16MVA (năm 2010 vận hành).

- Xây dựng mới trạm 110KV Vân Phong 2x25MVA (năm 2008 vận hành).

- Xây dựng mới trạm 110KV KCN Ninh Thủy 2x25MVA (năm 2007 vận hành).

- Xây dựng mới trạm 110KV Khánh Vĩnh 2x40MVA (năm 2007 vận hành).

- Nâng công suất 2 trạm 110KV Đồng Đế (thực hiện 2007). Trạm 110KV Diên Khánh từ 1x25MVA->2x25MVA, (thực hiện 2009).

- Nâng công suất trạm 110KV Cam Ranh từ (16+25)->2x25MVA(thực hiện 2010).

- Nâng công suất trạm Ninh Hoà từ 25->2x25MVA (thực hiện năm 2006)

- Xây dựng mới 69,5km đường dây 110KV bao gồm các tuyến dây như: nhánh rẽ cấp điện cho trạm Khánh Vĩnh (2x36,3km); nhánh rẽ cấp điện trạm Bãi Dài (2x3km); nhánh rẽ Nam Cam Ranh (2x1km); nhánh rẽ Ninh Thủy (2x1km); nhánh rẽ Bình Tân (2x3km); nhánh rẽ Vịnh Vân phong (2x10km); đầu nối nhà máy điện Vạn Thọ (2x0,2km).

- Cải tạo 11,35km đường dây 110KV khu vực TP.Nha Trang, Diên Khánh để đảm bảo an toàn cung cấp điện khu vực TP.Nha Trang và lân cận.

Vốn đầu tư: Giai đoạn 2006 - 2010 là 867 tỷ đồng (vốn cần huy động 628 tỷ đồng). Trong đó: Vốn ngành điện 621 tỷ đồng, khách hàng 154 tỷ đồng, vốn huy động hợp pháp khác 92 tỷ đồng.

Giai đoạn 2011-2015, có tính đến năm 2020

a. Lưới truyền tải

- Xây dựng mới trạm 220kV Cam Ranh quy mô 2x250MVA (năm 2012 đưa vào vận hành 1 máy 250MVA)

- Xây dựng mới trạm 110kV TT.Nha Trang quy mô 2x63MVA (trước mắt năm 2012 lắp đặt 1 máy 63MVA).

- Xây dựng mới trạm 110kV Tây Nha Trang quy mô 2x40MVA (trước mắt năm 2013 lắp đặt 1 máy 40MVA).

- Xây dựng mới trạm 110kV Vạn Ninh 2 quy mô 2x25MVA (năm 2012 lắp đặt 1 máy).

- Xây dựng mới trạm 110kV Bắc Cam Ranh quy mô 2x25MVA (năm 2014 lắp đặt 1 máy).

- Nâng công suất trạm Mã Vòng (40+63)MVA->2x63MVA (năm 2011).

- Nâng công suất trạm Bình Tân 1x40MVA->2x40MVA (năm 2012).

- Nâng công suất trạm Suối Dầu 1x25MVA->2x25MVA (năm 2011).

- Nâng công suất trạm Vạn Ninh 1x25->2x25MVA (năm 2011).

- Nâng công suất trạm KCN.Ninh Thủy 1x25->2x25MVA (năm 2014)

- Nâng công suất trạm Vân Phong 1x25->2x25MVA (năm 2015)

- Nâng công suất trạm Bãi Dài 1x25MVA->2x25MVA (năm 2014).

- Nâng công suất trạm Nam Cam Ranh 1x25MVA->2x25MVA (năm 2015).

- Nâng công suất trạm Vĩnh Cam Ranh 1x16MVA->2x16MVA (năm 2015).

- Xây dựng mới 23,2km đường dây 110kV bao gồm: Đầu nối NM Điện Vạn Thạnh (2x0,2km); nhánh rẽ Vạn Thạnh (2x12km); nhánh rẽ Bắc Cam Ranh (2x1km); nhánh rẽ Vạn Ninh 2 (2x3km); nhánh rẽ Tây Nha Trang (2x1km); cáp ngầm 2x3km từ trạm Mã Vòng đến trạm TT.Nha Trang.

- Cải tạo 42,9km đường dây 110kV Diên Khánh - Cam Ranh từ AC-150->2xAC-240mm².

b. Lưới phân phối

Xây dựng mới 206,5km đường dây, trạm biến áp: Xây dựng mới 542,2MVA.

c. Lưới hạ áp:

Xây dựng mới 450km đường dây, cải tạo 200km đường dây hạ thế, lắp đặt thay thế 39.000 công tơ điện.

6. Các ngành công nghiệp khác

Phát triển công nghiệp sản xuất phân vi sinh và chế phẩm sinh học; sản xuất muối công nghiệp, vật tư y tế, sản xuất hóa mỹ phẩm từ nguyên liệu địa phương...

IV. PHÁT TRIỂN CÁC KHU CÔNG NGHIỆP VÀ PHÂN BỐ CÔNG NGHIỆP THEO LÃNH THỔ

1. Phát triển các khu công nghiệp

Từ nay đến năm 2010 hình thành được 5 khu công nghiệp và lấp đầy 40%, đến năm 2020 là 100% diện tích đất công nghiệp có thể cho thuê. Từng bước hình thành các cụm công nghiệp quy mô 40 - 50ha ở các huyện khác, phấn đấu đến năm 2020 mỗi huyện, thị xã ít nhất là 3 cụm công nghiệp.

1.1. Khu công nghiệp Suối Dầu

Thủ tướng Chính Phủ đã ký quyết định số 951/TTg ngày 11/11/1997 thành lập và phê duyệt dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Suối Dầu. Khu công nghiệp này ở xã Suối Tân, huyện Diên Khánh. Diện tích 152ha (giai đoạn 1 sử dụng 78,7ha). Hiện nay, đã cơ bản hoàn chỉnh việc xây dựng cơ sở hạ tầng của giai đoạn 1 (78,17ha).

Tính chất của khu công nghiệp Suối Dầu là khu công nghiệp hỗn hợp nhiều loại ngành công nghiệp, trọng tâm là công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm, chế biến thủy sản; sản xuất và gia công hàng tiêu dùng, cơ khí, điện tử, may mặc và cơ khí chính xác...

1.2. Khu công nghiệp Ninh Thủy

Thủ tướng Chính phủ đã có quyết định số 133/CP-CN ngày 30/01/2004 cho phép thành lập Khu công nghiệp Ninh Thủy và giao chủ tịch UBND tỉnh Khánh Hòa chọn chủ đầu tư và chỉ đạo thực hiện dự án. UBND tỉnh Khánh Hòa đã ban hành Văn bản số 1088/UB ngày 13/4/2004 về việc thỏa thuận dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Ninh Thủy.

Khu công nghiệp này ở xã Ninh Thủy, huyện Ninh Hòa. Diện tích 206,4ha (không kể nhà máy đóng tàu và sửa chữa Tàu biển Hyundai - Vinashin).

Loại hình công nghiệp dự kiến: công nghiệp phụ trợ cho công nghiệp đóng tàu như gia công, chế biến thép, cơ điện, cơ khí chính xác, sản xuất động cơ, sản xuất sơn, dầu mỡ, hóa chất, nội thất cao cấp, chế tạo phụ tùng phụ kiện lắp ráp cơ khí chính xác, vật liệu xây dựng, sản xuất hàng gia dụng.

1.3. Khu công nghiệp Nam Cam Ranh

Khu công nghiệp này ở xã Cam Thịnh Đông, thị xã Cam Ranh. Diện tích 200ha.

Loại hình công nghiệp dự kiến: chế biến hải sản; sản xuất thức ăn cho tôm, cá; sản xuất muối, hóa chất, vật liệu xây dựng...

1.4. Khu công nghiệp Vạn Ninh

Vị trí: xã Vạn Thắng và Vạn Khánh, huyện Vạn Ninh, cách trung tâm thị trấn Vạn Giã 7 km. Diện tích: 150ha.

Dự kiến bố trí các ngành công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng, chế biến nông, lâm sản, cơ khí sửa chữa.

1.5. Khu công nghiệp Bắc Cam Ranh

Khu công nghiệp này ở xã Cam Phúc Bắc, thị xã Cam Ranh. Diện tích 150ha.

Dự kiến xây dựng và hình thành khu công nghiệp đa ngành với các ngành công nghiệp sản xuất phân bón, chế biến nông sản thực phẩm, công nghiệp nhẹ, may mặc gia công các trang thiết bị phục vụ cho khu quân đội.

2. Hình thành và phát triển các cụm công nghiệp

Ngoài các khu công nghiệp trên, hình thành một số khu công nghiệp vừa và nhỏ có quy mô 40 - 50ha ở các huyện Khánh Sơn, Khánh Vĩnh và phục vụ cho việc di dời các cơ sở sản xuất trong thành phố Nha Trang và tạo điều kiện cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ có mặt bằng sản xuất.

Từng bước triển khai các khu, cụm công nghiệp mà tỉnh đã có chủ trương thành lập như:

1. Khu công nghiệp bắc Hòn Ông: Khu công nghiệp chế biến thủy sản diện tích 39ha.

2. Cụm công nghiệp vừa và nhỏ Diên Phú, diện tích 43,8ha, trong đó diện tích xây dựng nhà máy 31ha.

3. Cụm công nghiệp vừa và nhỏ Đắc Lộc, diện tích khoảng 36,3ha

4. Cụm công nghiệp sản xuất VLXD Tân Trúc, xã Ninh Xuân, huyện Ninh Hòa với diện tích 100ha. Cụm công nghiệp này nhằm đón các cơ sở sản xuất di dời ra đây như các cơ sở gạch, ngói. Ngoài ra huyện Ninh Hòa còn dự kiến hình thành 01 cụm công nghiệp nữa tại thôn Ninh Ích, xã Ninh An, có diện tích khoảng 40ha.

5. Cụm công nghiệp núi Hòn Thề, xã Cam Hòa, Cam Hiệp bắc, thị xã Cam Ranh: Cụm công nghiệp này có diện tích khoảng 40ha, sát thị trấn huyện đảo Trường Sa để phát triển các cơ sở công nghiệp của huyện đảo Trường Sa, giải quyết lao động địa phương.

6. Cụm công nghiệp Dốc đá trắng, xã Vạn Hưng, huyện Vạn Ninh: Cụm công nghiệp này diện tích khoảng 50ha, được xây dựng để di dời một số cơ sở sản xuất ở thị trấn Vạn Giã, tạo điều kiện phát triển thêm một số cơ sở sản xuất công nghiệp của huyện Vạn Ninh và Ninh Hòa. Ngoài ra huyện Vạn Ninh còn dự kiến hình thành 01 cụm công nghiệp nữa tại cầu Suối Hàng, xã Vạn Khánh, diện tích khoảng 50ha.

7. Cụm công nghiệp tại hai xã Suối Hiệp -Diên Toàn, huyện Diên Khánh: Diện tích khoảng 70ha, thuận lợi trong việc đền bù giải phóng và san lấp mặt bằng, gần đường giao thông.

8. Cụm công nghiệp tại xã Sông Cầu, huyện Khánh Vĩnh: Có diện tích khoảng 40ha, hiện tại đất đang trồng mía và đồi trọc, chi phí san lấp và đền bù giải tỏa thấp.

9. Ngoài ra sẽ nghiên cứu hình thành cụm công nghiệp Diên Sơn khoảng 50ha và Cụm công nghiệp Diên Điền khoảng 70ha trong năm 2005.

3. Phân bố công nghiệp theo lãnh thổ

3.1. Khu vực thành phố Nha Trang và phụ cận

Thành phố Nha Trang hiện tại và nội thành của đô thị Khánh Hòa trong tương lai là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá, khoa học của tỉnh và là một trong những trung tâm du lịch cả nước; có vị trí quốc phòng đặc biệt quan trọng.

Về phương hướng phát triển, *đối với công nghiệp* ưu tiên phát triển các ngành tạo sản phẩm có hàm lượng chất xám và công nghệ cao, cải tạo và hoàn thiện hơn cụm công nghiệp hiện có. Tập trung phát triển theo công nghệ hiện đại các ngành chế biến thực phẩm, quần áo may sẵn, đồ tiêu dùng cao cấp v.v...

Tại Nha Trang và phụ cận: sẽ phát triển các cụm công nghiệp Đồng Đế-Vĩnh Hải-Vĩnh Lương ở phía Bắc, Bình Tân-Vĩnh Trường ở phía Tây Nam thành phố. Cụm công nghiệp phía Bắc tập trung các nhà máy cơ khí, sợi-dệt, dược phẩm, bao bì, chế biến nông lâm sản...Cụm công nghiệp phía Tây Nam tập trung các nhà máy thuốc lá, dệt-may, chế biến hải sản...Hướng quy hoạch 2 cụm công nghiệp này là ưu tiên xây dựng các nhà máy công nghiệp nhẹ, cơ khí sửa chữa, công nghiệp chế biến có công nghệ sạch, không gây ô nhiễm môi trường... Ngoài ra sẽ xem xét hình thành một số cụm, khu công nghiệp nhỏ và vừa ở ven thành phố Nha Trang để tạo điều kiện tập trung, di dời sản xuất của các doanh nghiệp nhỏ và vừa có ảnh hưởng đến khu vực dân cư và xây dựng các đơn vị sản xuất mới với quy mô nhỏ và vừa.

Trên địa bàn huyện Diên Khánh: đã hình thành cụm công nghiệp Suối Hiệp và khu công nghiệp Suối Dầu. Cụm công nghiệp Suối Hiệp đã có các nhà máy đường, cơ khí, bánh, nước ngọt, bia, giấy, gỗ...

3.2. Trên địa bàn khu kinh tế Vân Phong và phụ cận

Định hướng phát triển Khu kinh tế Vân Phong đã được thể hiện rõ trong Quyết định số 51 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt quy hoạch phát triển và Quyết định số 92 /2006/QĐ-TTg ngày 25 tháng 4 năm 2006 về thành lập Khu kinh tế Vân Phong. Những định hướng cơ bản là:

Xây dựng cảng trung chuyển quốc tế và khu kinh tế tổng hợp Vân Phong thành khu kinh tế động lực, với nòng cốt là cảng trung chuyển quốc tế, du lịch biển chất lượng cao, trung tâm giao thương quốc tế lớn và hiện đại của vùng Duyên hải miền Trung có tầm cỡ khu vực và quốc tế. Phát triển khu vực Vân Phong phải đảm bảo phát triển bền vững, lấy phát triển kinh tế cảng làm nhiệm vụ trọng tâm, bảo vệ môi trường sinh thái làm mối quan tâm hàng đầu, bảo đảm hiệu quả trước mắt cũng như hiệu quả lâu dài.

Đối với công nghiệp: Phát triển công nghiệp gắn với hoạt động cảng biển và thủ công nghiệp, công nghiệp quy mô vừa và nhỏ phục vụ cho du lịch trên địa bàn. Hình thành khu công nghiệp Vạn Thắng (khoảng 200ha): là khu công nghiệp đa ngành, ít gây ô nhiễm môi trường, khai thác lợi thế về dịch vụ cảng biển và du lịch. Khu công nghiệp Ninh Thủy (khoảng 500ha) là khu công nghiệp đa ngành.

Cụ thể trên lãnh thổ huyện Ninh Hoà: Hiện tại đã hoàn thành giai đoạn 1 xây dựng nhà máy đóng và sửa chữa tàu biển Huyndai-Vinashin với quy mô 100ha. Dự kiến tới năm 2020 sẽ đạt quy mô tăng lên gấp 2 -3 lần so với giai đoạn 1. Nhà máy đóng tàu sẽ là hạt nhân để thu hút và phát triển sản xuất công nghiệp ở khu vực này. Khu công nghiệp Ninh Thủy sẽ là khu công nghiệp tập trung thứ hai của Tỉnh Khánh Hòa.

3.3. Khu vực Cam Ranh và phụ cận

Khu vực thị xã Cam Ranh và các huyện Khánh Vĩnh, Khánh Sơn: Tại các địa bàn này trước mắt không xây dựng các khu công nghiệp tập trung, chỉ quy hoạch các cụm công nghiệp nhằm phát huy lợi thế địa phương, như cụm công nghiệp sản xuất đường và các sản phẩm liên quan tại Thị xã Cam Ranh; Cụm công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng ở Vạn Ninh; Các cụm công nghiệp chế biến nông lâm sản, cơ khí sửa chữa nhỏ ở các huyện Khánh Sơn, Khánh Vĩnh.

V. QUY HOẠCH ĐẤT CHO PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP

Với định hướng phát triển như trên, để có đất cho bố trí công nghiệp của tỉnh, đáp ứng được nhu cầu về đất để xây dựng các cơ sở sản xuất và dùng làm nguyên liệu cho ngành khai thác chế biến khoáng sản,... Quy hoạch này kiến nghị hướng sử dụng đất của ngành công nghiệp đến năm 2015 và đến năm 2020 như sau:

Tổng nhu cầu đất để phát triển công nghiệp khoảng 5100- 5200ha, hiện trạng đã có 2463- 2500ha, nhu cầu mới cần thêm là 2687- 2700ha. Đất để bố trí

công nghiệp chủ yếu trên đất 1 lúa 1 màu năng suất thấp hoặc trên đất nương, đất đồi núi và đất ven biển, ven sông. Cụ thể đối với các huyện thành phố như sau:

- Thành phố Nha Trang: tổng nhu cầu khoảng 371-380ha; hiện đã có 199ha, nhu cầu thêm mới 172- 180ha
- Huyện Vạn Ninh: tổng nhu cầu khoảng 842- 845ha; hiện đã có 169ha, nhu cầu thêm mới 673- 675ha
- Huyện Ninh Hoà: tổng nhu cầu khoảng 2450ha; hiện đã có 1370ha, nhu cầu thêm mới 1090-1100ha
- Huyện Diên Khánh: tổng nhu cầu khoảng 327- 30ha; hiện đã có 109ha, nhu cầu thêm mới 218- 221ha
- Thị xã Cam Ranh: tổng nhu cầu khoảng 1000-1100ha; hiện đã có 585ha, nhu cầu thêm mới 415- 425ha
- Huyện Khánh Sơn: tổng nhu cầu khoảng 30-50ha; hiện đã có 15ha, nhu cầu thêm mới 15-35ha
- Huyện Khánh Vĩnh: tổng nhu cầu khoảng 50-55ha; hiện đã có 20ha, nhu cầu thêm mới 30-35ha

VI. CÁC DỰ ÁN KÊU GỌI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP

Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội tỉnh đã xác định các dự án kêu gọi đầu tư phát triển công nghiệp của tỉnh như sau:

1. Dự án sản xuất muối công nghiệp

Đầu tư xây dựng một nhà máy để sản xuất muối công nghiệp phục vụ cho các nhà máy sản xuất hoá chất, dệt nhuộm, các ngành thực phẩm... có công suất từ 50.000 tấn đến 200.000 tấn/năm. Nguyên liệu lấy từ sản lượng muối tại các tỉnh: Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bình Thuận, Phú Yên và Bình Định.

Địa điểm dự án: Khu vực Ninh Diêm, Ninh Hoà

Tổng vốn đầu tư dự kiến: từ 1-2 triệu USD

2. Dự án sản xuất lắp ráp động cơ máy công cụ, phụ tùng cơ khí

Đầu tư xây dựng một nhà máy để sản xuất lắp ráp có động cơ, máy công cụ, phụ tùng cơ khí phục vụ cho nhu cầu tỉnh Khánh Hoà và các vùng lân cận.

Địa điểm: KCN Ninh Thủy, cụm CN vừa và nhỏ Diên Phú, KCN Suối Dầu, KCN Nam Cam Ranh

Tổng vốn đầu tư dự kiến: Từ 5 - 10 triệu USD

3. Dự án sản xuất đồ chơi trẻ em.

Đầu tư xây dựng một nhà máy để sản xuất đồ chơi trẻ em bằng nhựa, gỗ, điện tử, với nhiều chủng loại sản phẩm, mẫu mã phù hợp với từng lứa tuổi và

khả năng kinh tế của mỗi gia đình ở từng vùng khác nhau để đáp ứng nhu cầu đồ chơi cho trẻ em tại tỉnh và phục vụ cho khách du lịch.

Địa điểm dự án: Cụm CN vừa và nhỏ Diên Phú, KCN Suối Dầu, KCN Cam Ranh

Vốn đầu tư dự kiến: Từ 1 triệu USD

4. Dự án đầu tư sản xuất thủy tinh cao cấp

Đầu tư xây dựng một nhà máy sản xuất thủy tinh cao cấp bao gồm các sản phẩm: Thủy tinh mỹ nghệ có chất lượng cao (thủy tinh pha lê), thủy tinh quang học, bông sợi vải thủy tinh, vải thủy tinh... phục vụ cho nhu cầu trong nước và xuất khẩu. Sử dụng trữ lượng cát tại Thủy Triều, xã Cam Hải Đông, thị xã Cam Ranh, đá dolomit, tràng thạch, soda, Dầu Fo và các hoá chất khác mua trong nước.

Địa điểm dự án: KCN Suối Dầu

Vốn đầu tư dự kiến: Khoảng 12 triệu USD

5. Dự án sản xuất vật tư y tế

Đầu tư xây dựng một nhà máy mới, có công nghệ sản xuất hiện đại, tiên tiến, để sản xuất các loại vật tư y tế

Địa điểm dự án: KCN Suối Dầu, KCN Ninh Thủy, Cụm công nghiệp Vạn Ninh 1 và 2, Cụm CN Diên Phú

Vốn đầu tư dự kiến: Khoảng 2 triệu USD

6. Dự án sản xuất thiết bị phụ kiện ngành dệt may.

Địa điểm dự án: Cụm CN vừa và nhỏ Diên Phú - Diên Khánh, Cụm CN Vạn Ninh 1 và 2, KCN Suối Dầu, KCN Ninh Thủy

7. Dự án sản xuất gạch Nix đã qua sử dụng

Đầu tư xây dựng một nhà máy sản xuất gạch từ hạt Nix đã qua sử dụng từ chất thải của Nhà máy tàu biển Hyundai - Vinashin nhằm mục tiêu chính là xử lý môi trường và thông qua đó sản xuất VLXD cung cấp cho thị trường. Việc sản xuất các loại gạch nhằm cung cấp VLXD và vật liệu làm đường giao thông nông thôn, làm Asphan bê tông đường nội bộ, hoặc có thể làm nguyên liệu sản xuất xi măng và bê tông khối phục vụ cho các nhà máy, khu công nghiệp, dự án xây dựng cảng nước sâu. Có thể xây dựng hệ thống tái chế chất thải Nix để bán lại cho nhà máy sửa chữa tàu biển loại nhỏ.

Địa điểm dự án: KCN Ninh Thủy

8. Dự án sản xuất hàng kim khí tiêu dùng

Đầu tư xây dựng một nhà máy sản xuất hàng kim khí tiêu dùng bao gồm các sản phẩm: dụng cụ gia đình, dụng cụ sinh hoạt khác, các loại phương tiện đi

lại giản tiện như xe đạp..., các mặt hàng kim khí tiêu dùng khác. Thị trường tiêu thụ tại các thành phố, đô thị; hàng kim khí tiêu dùng phổ thông truyền thống tiêu thụ đa phần ở nông thôn, vùng ven đô.

Địa điểm: KCN Suối Dầu, KCN Ninh Thủy, Cụm CN Vạn Ninh 1 và 2, Tiểu KCN Diên Phú

Vốn đầu tư: Khoảng 2 triệu USD

9. Dự án sản xuất cồn công nghiệp, cồn thực phẩm

Tận dụng nguồn nguyên liệu địa phương (rỉ đường) từ nhà máy đường để sản xuất cồn công nghiệp, cồn thực phẩm.

Địa điểm: KCN Suối Dầu, KCN Ninh Thủy, Cụm CN Vạn Ninh 1 và 2,

10. Dự án chế biến sản phẩm thủy sản từ nhuyễn thể hai mảnh vỏ

Xây dựng nhà máy chế biến sản phẩm thủy sản từ các loại nhuyễn thể hai mảnh để cung cấp thị trường trong nước và xuất khẩu ra thị trường nước ngoài. Các sản phẩm từ các loại nhuyễn thể hai mảnh: nghêu, sò, vẹm, hào... có trên địa bàn tỉnh và các tỉnh lân cận đảm bảo cho hoạt động sản xuất và xuất khẩu của doanh nghiệp.

Địa điểm dự án: KCN Suối Dầu, KCN Ninh Thủy, KCN Bắc Hòn Ông.

Vốn đầu tư dự kiến: Khoảng 3 triệu USD

11. Xây dựng xưởng đóng tàu bằng vật liệu Composite

Xây dựng xưởng chế tạo các thiết bị bằng vật liệu từ Composite để phục vụ đóng mới, sửa chữa tàu thuyền hoạt động đánh bắt thủy sản và kinh doanh du lịch trên sông, biển. Việc phát triển các loại tàu thuyền phục vụ giao thông du lịch và khai thác nguồn lợi thủy sản sẽ tạo nên một thị trường rộng lớn cho dự án.

Địa điểm dự án: KCN Ninh Thủy

Vốn đầu tư dự kiến: Khoảng 5 triệu USD

12. Dự án sản xuất phân vi sinh và chế phẩm sinh học

Đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất phân vi sinh và chế phẩm sinh học có công suất dự kiến 350 - 400 tấn/ngày, trên cơ sở tận dụng rác thải sinh hoạt, nguyên liệu bã mía và nguyên liệu tận dụng khác từ sản xuất chăn nuôi và trồng trọt nhằm làm sạch môi trường đồng thời phục vụ cho ngành nông nghiệp của địa phương và nhu cầu của các tỉnh lân cận.

Địa điểm dự án: Xã Vĩnh Lương, xã Cam Thịnh Đông, xã Ninh An

Vốn đầu tư khoảng 7 triệu USD

13. Dự án chế biến thịt gia súc - gia cầm

Đầu tư xây dựng nhà máy chế biến thịt gia súc, gia cầm. Sản phẩm chủ yếu tiêu thụ trong tỉnh và các tỉnh lân cận. Sản phẩm chủ yếu là thịt gia súc, gia cầm các loại đã qua chế biến công nghiệp và các sản phẩm khác như da, patê, xúc xích.

Địa điểm dự án: KCN Suối Dầu, KCN Diên Phú. Khu vực thu gom, giết mổ xã Suối Tân nằm ngoài vành đai KCN Suối Dầu (Diên Khánh)

Vốn đầu tư khoảng 7 triệu USD

14. Dự án sản xuất các sản phẩm gỗ nhân tạo từ nguyên vật liệu trong nước.

Đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất các sản phẩm gỗ nhân tạo nhằm tận dụng nguồn nguyên liệu từ các loại lâm, nông sản phụ trong nước (tre, nứa, lồ ô, gỗ củi...) và một số phụ phẩm khác của nông nghiệp. Sản phẩm chủ yếu tiêu thụ trong nước, xuất khẩu.

Địa điểm dự án: KCN Suối Dầu, Thị trấn Khánh Vĩnh, xã Khánh Bình - Huyện Khánh Vĩnh

Vốn đầu tư dự kiến: khoảng 5 triệu USD

15. Dự án: nhà máy cửa xẻ - sản xuất các sản phẩm từ đá Granite

Đầu tư một nhà máy cửa xẻ - sản xuất các sản phẩm từ đá Granite nhằm tận dụng nguồn nguyên liệu sẵn có của địa phương

Địa điểm dự án: Thôn Tân Dân, xã Vạn Thắng, Huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa

Tổng vốn đầu tư dự kiến: 1,5 - 2,0 triệu USD

16. Dự án cảng trung chuyển container

Hình thành một cảng trung chuyển container quốc tế lớn nhất trong khu vực để vận chuyển hàng hóa đi đến các nước ở Châu Âu, Bắc á, Châu Mỹ.

Địa điểm dự án: Khu vực Vân Phong, Vạn Ninh, Khánh Hòa

17. Dự án sản xuất linh kiện và lắp ráp máy vi tính

Thu hút vốn đầu tư, công nghệ và kỹ thuật tiên tiến, chủ động trong việc cung ứng đủ số lượng, đồng thời xây dựng cơ sở và kho thông tin phong phú trong mọi lĩnh vực... Sản phẩm của dự án như: sản xuất các board theo quy trình công nghệ STM, công nghệ xuyên lỗ, lắp ráp thành phẩm chủ yếu là tiêu thụ trong nước; ngoài ra sản phẩm được xuất khẩu sang các nước trong khu vực Đông Nam Á, Châu Á

Địa điểm dự án: KCN Ninh Thủy, KCN Suối Dầu, Cụm CN Vạn Ninh 1 và 2, KCN Nam Cam Ranh

Vốn đầu tư dự kiến: Khoảng 5 triệu USD

18. Dự án chế tạo, lắp ráp điện tử, điện lạnh

Đầu tư một nhà máy để sản xuất các thiết bị và lắp ráp điện tử, điện lạnh để tiêu thụ trong nước là chủ yếu đồng thời hạ giá thành sản phẩm và tiết kiệm năng lượng điện do sử dụng năng lượng mặt trời.

Địa điểm dự án: KCN Ninh Thủy, KCN Suối Dầu, Cụm CN Vạn Ninh 1 và 2, KCN Nam Cam Ranh

Vốn đầu tư dự kiến: Khoảng 5 triệu USD

19. Dự án sản xuất thiết bị và dụng cụ thể dục, thể thao.

Hiện nay trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa chỉ còn một cơ sở sản xuất các mặt hàng này với quy mô nhỏ, vì vậy cần có nhiều hơn nữa các dự án đầu tư sản xuất thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao, đáp ứng nhu cầu của thị trường trong tỉnh và ngoài tỉnh.

Địa điểm dự án: KCN Ninh Thủy, KCN Suối Dầu

Vốn đầu tư dự kiến: Khoảng 4 triệu USD

20. Dự án sản xuất văn phòng phẩm và dụng cụ học đường

Đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất văn phòng phẩm và dụng cụ học đường từ nguồn nguyên liệu của địa phương như bã mía, mùn cưa, cây tạp vụn...

Địa điểm dự án: KCN Ninh Thủy, KCN Suối Dầu

Vốn đầu tư dự kiến: Quy mô phù hợp từ 1-2 triệu USD

21. Dự án sản xuất lắp ráp xe tải nhẹ phục vụ nông nghiệp

Đầu tư xây dựng một nhà máy sản xuất lắp ráp xe nông dụng để thay thế các loại xe công nông hiện hành và đảm bảo kỹ thuật an toàn khi lưu hành. Cung cấp cho thị trường trong nước chủ yếu là khu vực Miền Trung và Tây Nguyên với các sản phẩm xe tải nông nghiệp, xe tải nhẹ 2,5 tấn.

Địa điểm dự án: KCN Ninh Thủy, KCN Suối Dầu

Vốn đầu tư dự kiến: Khoảng 5,0-10,0 triệu USD

22. Dự án kêu gọi đầu tư khu công nghiệp Bắc Cam Ranh

Địa điểm: xã Cam Phúc Bắc, cách đường quốc lộ 1A khoảng 1 km, cách cảng Ba Ngòi 15 km về phía Bắc, cách thành phố Nha Trang 50km về phía Nam. Quy mô: 150ha. Tổng vốn đầu tư dự kiến 195 tỷ đồng

PHẦN THỨ TƯ

CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH

I. CÁC GIẢI PHÁP CHUNG

- Tranh thủ tối đa vốn đầu tư trong nước của các thành phần kinh tế và đặc biệt là vốn đầu tư nước ngoài, coi việc thu hút vốn đầu tư của các tập đoàn kinh tế lớn như là quả đấm thép quyết định cho sự thắng lợi mục tiêu đề ra, thông qua các hội nghị kêu gọi đầu tư. Đẩy mạnh hoạt động của Trung tâm xúc tiến đầu tư, Trung tâm xúc tiến thương mại. Sự hoạt động có chất lượng, có hiệu quả của hai trung tâm này là yếu tố vô cùng quan trọng trong việc thu hút vốn đầu tư vào Khánh Hoà nói chung và vào ngành công nghiệp Khánh Hoà nói riêng, đồng thời tạo cầu nối giữa doanh nghiệp với thị trường bên ngoài.

- Cần đẩy mạnh và nhanh hơn nữa việc lập quy hoạch và xây dựng cơ sở hạ tầng các khu- cụm công nghiệp trong đó phải làm tốt hơn nữa khâu đền bù, giải phóng mặt bằng so với những năm qua, tạo điều kiện mặt bằng, giao thông, điện nước cho các nhà đầu tư.

- Phát triển cơ sở hạ tầng, nhất là nước phục vụ cho nhu cầu phát triển công nghiệp: Tập trung đầu tư hoàn thiện hồ chứa nước Suối Dầu (Diên Khánh), nâng cấp và hiện đại hóa hệ thống hồ chứa nước Đá Bàn (Ninh Hoà), đẩy nhanh tiến độ thi công hồ chứa nước Hoa Sơn (Vạn Ninh), Hồ chứa nước Tà Rục (Cam Ranh) và hồ chứa nước Tiên Du (Ninh Hoà). Đây là yếu tố quyết định đến việc hình thành các Khu, Cụm công nghiệp và tạo điều kiện thuận lợi cho việc kêu gọi đầu tư, nhất là kêu gọi đầu tư nước ngoài.

- Nhanh chóng triển khai xây dựng Khu kinh tế tổng hợp Vân Phong, trong đó có cảng biển Container quốc tế, mở rộng nâng cấp cảng biển Cam Ranh tạo thuận lợi cho hoạt động vận tải biển. Đây chính là động lực thúc đẩy ngành công nghiệp phát triển.

- Đào tạo nguồn nhân lực đặc biệt là nguồn nhân lực có trình độ kỹ thuật cao; khuyến khích và có cơ chế chính sách hỗ trợ các doanh nghiệp đào tạo nguồn nhân lực, tìm liềm thị trường, thu thập thông tin, xây dựng thương hiệu sản phẩm, đầu tư chiều sâu, đổi mới thiết bị và công nghệ, nhằm nâng cao chất lượng và hạ giá thành sản phẩm, tăng khả năng cạnh tranh trên thị trường trong và ngoài nước.

- Xây dựng và hình thành các vùng nguyên liệu chuyên canh tập trung như: cây mía, điều, xoài, sắn, ngô, thuốc lá, lá buông... nhằm cung ứng nguyên liệu cho các nhà máy, giảm dần nguyên liệu nhập từ bên ngoài, ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật để thay đổi hoặc cải tạo giống cây trồng, tạo năng suất và chất lượng cao, hạn chế sâu bệnh, thâm canh phù hợp với sinh thái của từng

vùng, áp dụng công nghệ và thiết bị tiên tiến trong canh tác, thu hoạch, bảo quản, chế biến để giảm tổn thất và tăng giá trị sử dụng nông sản.

- Chi nhánh Ngân hàng phát triển của tỉnh và Ngân hàng Phát triển Trung ương tạo mọi điều kiện để các doanh nghiệp vay vốn ưu đãi để di chuyển cơ sở sản xuất gây ô nhiễm môi trường ra khỏi khu trung tâm thành phố, thị xã và khôi phục, phát triển các nghề truyền thống, thu hút nhiều lao động, giảm nghèo, tạo nên nhiều sản phẩm phục vụ cho tiêu dùng và du lịch.

- Tăng cường hợp tác giữa các tỉnh Khánh Hoà, Phú Yên, Đắk Lắk, Ninh Thuận. Thành lập tiểu vùng kinh tế trọng điểm Khánh Hoà - Phú Yên - Ninh Thuận để cùng nhau phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội. Thực hiện phân công hợp tác trong việc phát triển công nghiệp vùng, phù hợp với quy hoạch tổng thể vùng và quy hoạch toàn ngành công nghiệp. Những ngành sử dụng nhiều lao động, có nhu cầu vận chuyển khối lượng lớn sẽ chuyển dịch dần ra ngoại vi thành phố Nha Trang. Những ngành gây ô nhiễm chuyển vào các khu công nghiệp để tập trung đầu môi xử lý chất thải. Liên kết với các tỉnh có nền kinh tế công nghiệp phát triển như thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương, Đà Nẵng và các tỉnh Phía Bắc để phát triển công nghiệp.

- Giải quyết nhanh các thủ tục hành chính như cấp giấy phép, cho phép lập dự án đầu tư sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp. Đơn giản hóa các thủ tục liên quan đến thuê đất, cấp phép xây dựng, việc hoàn trả vốn đầu tư đối với công trình điện ngoài hàng rào, thủ tục xuất nhập khẩu, cần đổi xử bình đẳng với các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài trong việc vay vốn tín dụng, các thủ tục thế chấp tài sản như các doanh nghiệp khác tuộc mọi thành phần kinh tế. Cải thiện môi trường đầu tư để thu hút nhiều nguồn vốn đầu tư nước ngoài.

II. GIẢI PHÁP HUY ĐỘNG NGUỒN VỐN

1. Nhu cầu vốn đầu tư

Để đạt được mục tiêu và phương hướng phát triển công nghiệp trong tổng thể kinh tế - xã hội của tỉnh thời kỳ 2006 - 2020 và tốc độ tăng trưởng của ngành theo như dự báo, ước tính nhu cầu vốn đầu tư cho công nghiệp cả thời kỳ 2006 - 2020 vào khoảng 100- 120 nghìn tỷ đồng (khoảng 45,7% nhu cầu đầu tư toàn tỉnh), trong đó thời kỳ 2006-2010 khoảng 15-17 nghìn tỷ đồng (khoảng 45,4% nhu cầu đầu tư toàn tỉnh), thời kỳ 2011-2015 khoảng 31-32 nghìn tỷ đồng (44%) và 2016-2020 khoảng 63-64 nghìn tỷ đồng (46,7% nhu cầu đầu tư toàn tỉnh)

Để huy động được nguồn vốn đầu tư như trên cần huy động:

- Nguồn vốn tích lũy từ nội bộ nền kinh tế của tỉnh và thu hút nguồn vốn ngân sách từ Trung ương đầu tư trên địa bàn, nguồn vốn này ước đạt khoảng 55-60% tổng nhu cầu (bao gồm ngân sách địa phương và TW, vốn của dân, của doanh nghiệp và thu hút nguồn vốn từ bên ngoài tỉnh), trong đó vốn ngân sách

chiếm khoảng 15-20%. Phần còn lại cần huy động các nguồn vốn ODA, FDI và thu hút các nguồn vốn khác.

2. Nhu cầu và giải pháp huy động vốn cho phát triển công nghiệp thời kỳ 2006-2010

Như mục trên đã trình bày, nhu cầu vốn đầu tư cho phát triển công nghiệp trong thời kỳ 2006-2010 khoảng 15 - 17 nghìn tỷ đồng. Trong đó:

+ *Vốn kêu gọi các nhà đầu tư nước ngoài: 40% khoảng 6.000 tỷ đồng, vào đầu tư.*

Nhà máy đóng tàu có công suất từ 50.000- 400.000DWT với tổng vốn là 500 triệu USD (Tập đoàn STX) tại Ninh Hải, Ninh Hoà. Nếu dự án được tỉnh và Trung ương cho triển khai thực hiện từ năm 2008, thì đến 2010 tổng số vốn đầu tư ít nhất phải đạt 300-400 triệu USD, tương đương với 4.800-6.400 tỷ đồng.

- Trạm nghiên cứu và phân phối xi măng Ninh Thủy do tập đoàn Nhật bản (Công ty Nghi sơn) đầu tư tại Khu Công nghiệp Ninh Thủy, Ninh Hoà với tổng vốn đầu tư là: 286 tỷ đồng.

- Đầu tư CSHT Khu công nghiệp Vạn Ninh của Công ty TNHH Shinjojae Energy Hàn Quốc với tổng vốn đầu tư khoảng 70 triệu USD tương đương **1.000** tỷ đồng Việt Nam.

- 57 doanh nghiệp đầu tư nước ngoài hiện có trên địa bàn tỉnh với tổng vốn đầu tư là 442, 8 triệu USD sẽ tăng vốn đầu tư đổi mới thiết bị công nghệ và nâng cao năng lực sản xuất ít nhất khoảng 100 triệu USD tương đương 1.600 tỷ đồng Việt nam.

- Tập đoàn Sumitomo của Nhật Bản sẽ đầu tư tại Khu kinh tế tổng hợp Vân phong với số vốn ít nhất là 200 triệu USD (trong đó có vốn đối ứng của Việt Nam là 30%) tương đương 3.200 tỷ đồng Việt Nam.

Như vậy nếu thực hiện tốt công tác hỗ trợ doanh nghiệp, thực hiện tốt công tác xúc tiến đầu tư thì khả năng thu hút nguồn vốn FDI đầu tư vào ngành công nghiệp Khánh Hoà giai đoạn 2006-2010 là **6.000** tỷ đồng là hoàn toàn có khả năng thực hiện được.

+ *Vốn của các doanh nghiệp trong nước đầu tư vào ngành công nghiệp Khánh Hoà khoảng 30% xấp xỉ 4.500 tỷ đồng.*

Cụ thể như sau:

- Đầu tư nhà máy đóng tàu Cam Ranh của Công ty Tàu thủy Việt Nam có công suất 30.000-50.000DWT với tổng vốn đầu tư giai đoạn I là 598 tỷ đồng, khả năng mở rộng đến 2010 với tổng vốn là 2.500 tỷ đồng.

Đầu tư Nhà máy Xi măng Cam Ranh có công suất 500.000 tấn /năm của Tổng công ty VLXD Đà Nẵng có tổng vốn đầu tư là 450 tỷ đồng, đến năm 2010 sẽ nâng công suất lên 1 triệu tấn /năm với tổng vốn đầu tư là 800 tỷ đồng.

Đầu tư chiều sâu nâng cao năng lực thiết bị nâng hạ của Công ty CN tàu thủy Nha Trang với tổng vốn đầu tư là 120 tỷ đồng.

Đầu tư nâng cấp thiết bị công nghệ và nâng cao năng lực sản xuất của Công ty Dệt Nha Trang với tổng vốn 100 tỷ đồng.

Đầu tư xây dựng các nhà máy thủy điện tổng vốn đầu tư khoảng 1.500 tỷ đồng như: Thủy điện Eakrongrou (500 tỷ đồng), Thủy điện Đá Bàn (50 tỷ đồng); Thủy điện Sông chò I, II, III (350 tỷ đồng); thủy điện Khánh Thượng (125 tỷ đồng); thủy điện Sông Cầu (100 tỷ đồng); thủy điện sông Giang (450 tỷ đồng); thủy điện sông Tranh (100 tỷ đồng)...

Như vậy nếu thực hiện tốt công tác xúc tiến đầu tư thì khả năng thu hút nguồn vốn của các doanh nghiệp trong nước đầu tư vào ngành công nghiệp Khánh Hoà giai đoạn 2006-2010 là 4.500 tỷ đồng là hoàn toàn có khả năng thực hiện được.

+ *Vốn của ngân sách và của các doanh nghiệp trong tỉnh Khánh Hoà đầu tư vào ngành công nghiệp Khánh Hoà khoảng 30% xấp xỉ 4.500 tỷ đồng.*

Các doanh nghiệp trong tỉnh sẽ đầu tư mới đầu tư mở rộng để tăng năng lực sản xuất và đổi mới thiết bị công nghệ khoảng 1.600 tỷ đồng.

Đầu tư xây dựng CSHT Khu kinh tế tổng hợp Vân Phong khoảng 600 tỷ đồng.

Các doanh nghiệp đầu tư mới các nhà máy tại các Khu, Cụm công nghiệp (lắp đầy khoảng 50% diện tích cho thuê) sẽ có tổng số vốn đầu tư là: **1.260** tỷ đồng.

{nếu tính tổng diện tích các Khu, Cụm công nghiệp sẽ đầu tư xong CSHT là 900ha, trong đó có 70% diện tích cho thuê xây dựng nhà máy, lắp đầy 50% diện tích cho thuê xây dựng nhà máy với suất đầu tư xây dựng nhà máy là 5 tỷ đồng /ha (tính bình quân các doanh nghiệp đã đầu tư tại khu công nghiệp Diên Phú và Suối Dầu) là: 1.200 tỷ đồng (900 x 70% x 50% x 5 tỷ)}.

Đầu tư xây dựng CSHT các Khu, Cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh là: 900ha x 1.5 tỷ /ha = 1.350 tỷ đồng.

Như vậy nếu thực hiện tốt công tác hỗ trợ cho các doanh nghiệp, công tác xúc tiến đầu tư thì khả năng thu hút nguồn vốn của các doanh nghiệp trong tỉnh đầu tư vào ngành công nghiệp Khánh Hoà giai đoạn 2006-2010 là **4.500** tỷ đồng là hoàn toàn có khả năng thực hiện được.

Vấn đề huy động và cân đối nguồn vốn ngân sách đầu tư:

Cụ thể:

Nguồn vốn đối ứng đầu tư xây dựng CSHT Khu kinh tế tổng hợp Vân phong sẽ được lấy trực tiếp từ nguồn thu trên địa bàn này.

Nguồn vốn đầu tư CSHT các cụm công nghiệp sẽ vay từ ngân sách của Trung ương với lãi suất 1,8%/năm và hoàn toàn có khả năng hoàn trả cho ngân sách Trung ương được bởi vì: Khi tiến hành đầu tư xây dựng CSHT các cụm công nghiệp chúng ta đồng thời cho các doanh nghiệp thuê đất và san lấp mặt bằng xây dựng nhà máy. Các doanh nghiệp sẽ hoàn trả lại tiền đầu tư xây dựng CSHT cho ngân sách tỉnh trong vòng 4-8 năm. Như vậy trong giai đoạn đầu tỉnh ứng ra số vốn khoảng 50 tỷ đồng để xây dựng CSHT các khu, cụm công nghiệp, tối đa 8 năm sau tỉnh sẽ thu lại hoàn toàn (khả năng lấp đầy 90-100% diện tích cho thuê là khả thi vì có chính sách giải phóng mặt bằng, đền bù giải toả, hỗ trợ lãi suất đầu tư và giá tiền thuê đất). Cũng trong thời gian đó vay nguồn vốn của Trung ương để đầu tư các Cụm công nghiệp khác (do chưa thu đủ tiền của các doanh nghiệp thuê đất của các dự án công nghiệp đầu tư trước đó). Sau đó lấy tiền thu được của các doanh nghiệp hoàn trả lại cho ngân sách Trung ương. Cứ như thế làm theo dạng cuốn chiếu. Ngân sách tỉnh chỉ đầu tư ban đầu là 50 -60 tỷ đồng, nhưng cuối cùng cũng hoàn toàn thu hồi lại được.

III. ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Trình độ trang thiết bị và công nghệ các ngành kinh tế nói chung và công nghiệp của Khánh Hoà vẫn đang ở trình độ thấp và trung bình. Song với thuận lợi về vị trí địa lý, tiềm năng lao động để phát triển nền kinh tế; với cơ chế mở trong bối cảnh thế giới và khu vực đang tiến hành mạnh mẽ cuộc cách mạng khoa học công nghệ hiện đại. Đây cũng là một thuận lợi song cũng là một thách thức của nhiệm vụ phát triển khoa học công nghệ, trong việc đổi mới và chọn lựa cơ cấu công nghệ nhằm phát huy được lợi thế của nước đi sau tiết kiệm thời gian và vốn.

Thực hiện nhiệm vụ đó, cần phải đổi mới công tác kế hoạch hoá trong khoa học và công nghệ, đa dạng hoá các mô hình và tổ chức chuyển giao công nghệ nhằm gắn khoa học và công nghệ với sản xuất. Nghiên cứu ứng dụng và triển khai là hướng được ưu tiên để đổi mới công nghệ với cơ cấu nhiều trình độ, vừa tuân tự đi từ thủ công đến cơ giới, vừa đi thẳng vào công nghệ hiện đại ở những lĩnh vực kinh tế đã được chọn lựa. Tăng cường đầu tư cho công tác điều tra cơ bản để khoa học công nghệ đóng góp có hiệu quả trong việc tham mưu cho tỉnh và các ngành kinh tế có được những quyết định đổi mới công nghệ theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá đảm bảo nền kinh tế có tốc độ phát triển

cao đồng thời không lạc hậu trong quá trình phát triển. Theo hướng đó, trong giai đoạn tới đây khoa học công nghệ tập trung vào các lĩnh vực sau:

- Đầu tư phát triển khoa học và công nghệ, tạo ra bước đột phá về năng suất, chất lượng sản phẩm hàng hóa:

+ Coi trọng việc áp dụng công nghệ tiên tiến trong công nghệ chế biến, công nghệ sản xuất vật liệu mới.

+ Tập trung xây dựng và phát triển công nghệ phần mềm.

Hướng lựa chọn công nghệ của một số ngành quan trọng của công nghiệp tỉnh

- *Công nghệ cơ khí chế tạo:* ứng dụng công nghệ thiết kế và chế tạo có sự tham gia của máy tính. Tập trung giải quyết đồng bộ các công nghệ cơ bản: đúc tạo khuôn mẫu, nhiệt luyện xử lý bề mặt, hàn và cắt tôn, sơn trong công nghiệp nói chung, công nghiệp cơ khí tàu thuyền nói riêng. Liên kết với nước ngoài để chuyển giao công nghệ nâng cao chất lượng một số loại dịch vụ, nhất là dịch vụ vận tải quá cảnh.

- *Công nghệ sản xuất hàng tiêu dùng hướng vào:*

+ Nâng cao chất lượng hàng chế biến nông hải sản trên cơ sở nhập một số dây chuyền hiện đại nâng cao chất lượng hàng chế biến xuất khẩu: các sản phẩm hải sản đóng rời đóng hộp.

+ Tiếp tục đổi mới công nghệ nâng cao chất lượng các sản phẩm thay thế hàng nhập khẩu.

+ Đổi mới với các sản phẩm gia công với nước ngoài: dệt, da, may, giày dép... hướng công nghệ tập trung vào giải quyết nguồn nguyên liệu trong nước, giảm dần nguyên liệu nhập ngoại tạo thế chủ động trong quá trình phát triển ngành này.

- *Thông tin liên lạc:* xu hướng phát triển nhanh chóng của ngành là điều kiện để đi thẳng vào hiện đại, sớm hình thành hệ thống viễn thông, đi ngay vào kỹ thuật số, truyền dẫn thông tin bằng cáp quang học và đa dạng các dịch vụ thông tin đáp ứng nhu cầu trong nước và các đối tượng nước ngoài.

- *Công nghệ xử lý môi trường:*

Chú trọng các công nghệ xử lý chất thải công nghiệp và chất thải đô thị trong việc bảo vệ môi trường, phòng chống ô nhiễm các vùng cửa sông, bảo vệ tài nguyên sinh học, phi sinh học để phát triển bền vững.

Đầu tư thích đáng vào việc nghiên cứu và ứng dụng các thành tựu của khoa học xã hội đặc biệt các khoa học về tổ chức, quản lý cả về kinh tế, hành chính,... theo các phương thức mời các chuyên gia nước ngoài làm cố vấn

thường trực, tạo điều kiện cho cán bộ thuộc các lĩnh vực trên tham gia học tập ở nước ngoài.

Xây dựng và phát triển tiềm lực khoa học và công nghệ

- Đào tạo lại đội ngũ lao động làm công tác khoa học công nghệ trong các lĩnh vực công nghệ, quản trị, kinh doanh, bảo vệ môi trường, các viện nghiên cứu trên địa bàn theo kịp trình độ các nước trong khu vực.

- Đầu tư trang thiết bị cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ công tác quản lý khoa học công nghệ đáp ứng kịp thời công tác nghiên cứu triển khai và điều tra cơ bản.

- Đổi mới chính sách cán bộ đối với đội ngũ lao động khoa học công nghệ trên cơ sở đó tạo môi trường hoạt động KHCN. Phát triển cạnh tranh lành mạnh tạo cho cán bộ KHCN có cơ hội tham gia phát triển năng lực nghiên cứu KHCN. Có chính sách thích đáng để thu hút cán bộ KHCN và công nhân giỏi kể cả cộng đồng KHCN người Việt Nam ở nước ngoài về hợp tác nghiên cứu tham gia quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nền kinh tế.

- Đầu tư thích đáng vào việc khai thác có hiệu quả mạng lưới thông tin KHCN trên cơ sở áp dụng tin học.

+ Đổi mới cách tiếp cận công tác thống kê khoa học - công nghệ theo các hướng dẫn và tiêu chuẩn quốc tế để làm tốt công tác quản lý KH & CN trong quá trình hội nhập với thế giới và khu vực.

- Bố trí một tỷ lệ nhất định từ nguồn vốn ngân sách cho công tác nghiên cứu KH- CN để thực hiện được chức năng động lực gia tăng phát triển kinh tế của công tác KHCN.

IV. NHANH CHÓNG TĂNG CƯỜNG NGUỒN NHÂN LỰC ĐÁP ỨNG YÊU CẦU PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP

Nâng cao chất lượng công tác đào tạo và tính hiệu quả của đào tạo trên cơ sở gắn với các doanh nghiệp kinh doanh sản xuất (bằng các hợp đồng đào tạo trong các dự án đầu tư sản xuất) và đổi mới phương thức, chương trình, nội dung đào tạo hình thành một cơ cấu lao động kỹ thuật có hiệu quả.

Nhanh chóng đào tạo cán bộ quản lý trong các cơ quan Nhà nước, đào tạo đội ngũ kỹ sư, công nhân kỹ thuật và các nhà doanh nghiệp giỏi là trọng tâm của những năm tới.

- Đào tạo lại lao động và đội ngũ cán bộ quản lý.

Đào tạo đội ngũ công nhân kỹ thuật:

- Hệ thống đào tạo do Nhà nước quản lý hướng vào đào tạo cơ bản, tập trung, dài hạn theo hệ chuẩn.

- Tạo điều kiện cho các tổ chức xã hội, các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế mở rộng phương thức đào tạo ngắn hạn, không tập trung để thoả mãn nhu cầu đa dạng của các ngành, các đơn vị kinh tế cơ sở và của người lao động theo cơ chế thị trường.

- Mở rộng hợp tác quốc tế để đào tạo và đào tạo lại cán bộ, công nhân kỹ thuật từ các nguồn tài trợ, các dự án của các tổ chức quốc tế, các công ty nước ngoài, mời chuyên gia sang đào tạo,... để nhanh chóng nâng cao trình độ, tay nghề của lao động.

Đối với lao động quản lý cần phải thường xuyên bồi dưỡng nghiệp vụ, những tri thức mới có tính chất liên ngành, để ngoài việc am hiểu về nghiệp vụ điều hành, chỉ đạo các đơn vị kinh tế ở các cơ sở cần có sự hiểu biết sâu về kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội để có thể tham mưu cho Tỉnh uỷ, Uỷ ban nhân dân tỉnh trong việc ra quyết định điều hành...

- Xây dựng đội ngũ cán bộ hành chính đủ sức thực hiện tốt chức năng quản lý Nhà nước về kinh tế.

V. PHÁT HUY SỨC MẠNH TỔNG HỢP CỦA CÁC THÀNH PHẦN KINH TẾ TRONG PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP

Kiên định vai trò chủ đạo của kinh tế Nhà nước theo hướng ưu tiên đầu tư đổi mới công nghệ, cơ chế quản lý kinh tế, tạo khả năng thích nghi để tồn tại và phát triển trong cơ chế thị trường, chú trọng đầu tư phát triển một số doanh nghiệp Nhà nước chủ chốt trong các ngành kinh tế mũi nhọn, làm cơ sở để phát triển nền kinh tế.

Chấn chỉnh các doanh nghiệp nhà nước theo hướng giảm mạnh số lượng, tập trung đầu tư chiều sâu cho các doanh nghiệp chủ chốt, hình thành những tổng công ty sản xuất kinh doanh mạnh, đa ngành. Sắp xếp, đổi mới quản lý doanh nghiệp nhà nước theo hướng cổ phần hoá, bán khoán cho thuê các DNNN nhỏ, giải thể những doanh nghiệp yếu kém. Kinh tế Nhà nước cần đủ sức chi phối thị trường nhưng không nhất thiết phải chiếm tỷ trọng lớn trong mọi ngành nghề. Các doanh nghiệp nhà nước về lâu dài chỉ phát triển trong các ngành công nghiệp cơ bản, kết cấu hạ tầng và những ngành chiếm vị trí then chốt trong nền kinh tế, những ngành có liên quan đến quốc phòng, an ninh.

Trên cơ sở các công ty lớn đã hoạt động sản xuất kinh doanh có hiệu quả, chuẩn bị điều kiện để thành lập một số tổng công ty mạnh theo hướng sản xuất kinh doanh đa ngành, đa lĩnh vực, trong đó có lĩnh vực mũi nhọn mà đơn vị có lợi thế.

Đổi mới kinh tế hợp tác, thực hiện theo luật hợp tác xã, bảo đảm cho kinh tế hợp tác mà nòng cốt là các hợp tác xã, cùng với kinh tế Nhà nước trong quá

trình phát triển làm nền tảng cho nền kinh tế quốc dân, giữ vững định hướng XHCN.

Khuyến khích các thành phần kinh tế khác phát triển, coi trọng phát triển kinh tế tư bản Nhà nước, khuyến khích ưu đãi thành phần này đầu tư vào công nghiệp chế biến, công nghiệp công nghệ cao và những dự án ở vùng sâu, vùng xa, hoặc giải quyết nhiều lao động.

Tiếp tục kêu gọi đầu tư nước ngoài, khuyến khích đầu tư nước ngoài vào địa bàn khó khăn hoặc giải quyết nhiều lao động.

VI. LÀM TỐT CÔNG TÁC KHUYẾN CÔNG

Giao cho Trung tâm khuyến công và tư vấn phát triển công nghiệp của tỉnh:

- Tiến hành điều tra cơ sở tình hình sản xuất công nghiệp nông thôn, xác định ngành nghề chủ lực, thế mạnh, đề ra chính sách phương hướng phát triển công nghiệp nông thôn.

- Đẩy mạnh công tác xúc tiến thương mại, xúc tiến đầu tư và chuyển giao kỹ thuật, công nghệ cho các doanh nghiệp và cơ sở có nhu cầu chuyển đổi. Tổ chức các lớp đào tạo nghề và truyền nghề cho lao động ở các vùng nông thôn, dân tộc thiểu số, có việc làm và thu nhập; chú ý đến các xã, địa bàn có nguồn nguyên liệu tại chỗ, chú trọng các ngành nghề như: thêu ren, mây tre lá, ốc mỹ nghệ, gốm sứ,...

- Tổ chức tham quan học tập các địa phương khác để sản xuất các sản phẩm mới bằng nguồn liệu tại chỗ cụ thể như:

+ Chế biến trái cây, nông sản: học tập kinh nghiệm ở Lâm Đồng và các tỉnh phía nam để sản xuất sản phẩm xoài sấy khô, sirô...

+ Mỗi năm tổ chức 2 đến 3 đợt tham quan học tập, trao đổi kinh nghiệm, mỗi đợt từ 20 đến 30 người đi học tập kinh nghiệm ở các tỉnh: Tây Ninh, Bến Tre... để sản xuất các vật liệu đan lát, giỏ chứa, bầu trồng hoa, các sản phẩm thủ công, học tập kinh nghiệm các tỉnh phía Bắc để sản xuất các sản phẩm ốc mỹ nghệ, tranh xà cừ...

- Tổ chức hội chợ hoặc hỗ trợ các đơn vị doanh nghiệp tham gia hội chợ triển lãm, giới thiệu sản phẩm trong tỉnh và các địa phương khác mức hỗ trợ 50% chi phí thuê gian hàng. Hàng năm phối hợp với các ngành chức năng tổ chức các lớp tập huấn về đăng ký nhãn hiệu hàng hoá, sở hữu công nghiệp; phân đầu mỗi năm mở từ 1 đến 2 lớp, hỗ trợ các đơn vị trong việc đăng ký mã vạch, đăng ký bảo vệ sở hữu công nghiệp, đăng ký thương hiệu trong và ngoài nước.

- Xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật (2 đến 3 mô hình 2 /năm), trong năm 2006 xây dựng mô hình trình diễn sử dụng công nghệ lò sấy khô bánh trắng, của làng nghề chế biến bún, bánh nhằm hoàn thiện dây chuyền sản xuất của làng nghề thủ công thuộc khóm Phú Lộc, thị trấn Diên Khánh.

- Trợ giúp các doanh nghiệp về thủ tục pháp lý khởi sự doanh nghiệp, hỗ trợ về vốn, khoa học công nghệ, thông tin kỹ thuật và thị trường; hàng năm tổ chức 1 đến 2 cuộc hội thảo, tiếp xúc doanh nghiệp nhằm phổ biến chủ trương, chính sách của nhà nước, qua đó nắm bắt những khó khăn, vướng mắc của doanh nghiệp, tìm biện pháp tháo gỡ để đẩy mạnh công tác khuyến công.

- Xây dựng bản tin khuyến công và tập san chuyên đề của công nghiệp tỉnh Khánh hòa nhằm quảng bá thu hút đầu tư vào các khu công nghiệp; phát hành mỗi năm ra được 2 bản tin và tập san.

- Phối hợp với các cơ quan chức năng: Báo, Đài phát thanh và truyền hình... trực tiếp phối hợp với các địa phương tổ chức tuyên truyền công tác khuyến công trên địa bàn huyện, thị của tỉnh.

VII. TĂNG CƯỜNG HỢP TÁC LIÊN TỈNH, LIÊN KẾT, ĐỒNG BỘ VỀ CÁC CHÍNH SÁCH, CHỈ ĐẠO VÀ ĐIỀU HÀNH THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH.

a) Sự phối hợp giữa tỉnh và Trung ương, giữa các ngành trong tỉnh, giữa Khánh Hòa và các tỉnh khác như giữa Khánh Hòa với các Bộ ngành trong đầu tư phát triển và xây dựng cảng trung chuyển quốc tế và khu kinh tế tổng hợp Vân Phong, khu kinh tế Cam Ranh..., giữa Khánh Hòa với Lâm Đồng, Đắk Lắk, Phú Yên, Ninh Thuận và các tỉnh khác trong quá trình phát triển thời gian tới nhằm đảm bảo lựa chọn hướng đi thích hợp với từng ngành, từng tỉnh, tránh được đầu tư tràn lan, chồng chéo, trùng lặp, xác lập sự cân đối giữa cung và cầu, nâng cao hiệu quả đầu tư. Đồng thời tăng cường sự phối hợp giữa tỉnh với các Bộ ngành Trung ương từ khâu nghiên cứu, hình thành dự án, phù hợp với quy hoạch phát triển của ngành.

b) Khánh Hòa phối hợp với các Bộ ngành chức năng trong xây dựng và thực hiện các dự án đầu tư theo định hướng quy hoạch cảng trung chuyển quốc tế và khu kinh tế tổng hợp Vân Phong; trong xây dựng và thực hiện các dự án đầu tư theo định hướng quy hoạch khu kinh tế Cam Ranh.

c) Khánh Hòa sẽ phối hợp toàn diện kinh tế- xã hội với 4 tỉnh (Lâm Đồng, Đắk Lắk, Phú Yên, Ninh Thuận) với các tỉnh lân cận và thành phố Hồ Chí Minh, thành phố Hà Nội.

+ Hình thành cụm địa phương liên kết hợp tác khai thác tiềm năng và thế mạnh của mỗi tỉnh.

+ Hợp tác xây dựng vùng nguyên liệu, khu sản xuất tập trung; xây dựng cơ sở hạ tầng liên tỉnh (như giao thông, thủy lợi, trường đào tạo lao động kỹ thuật, hợp tác chuyên gia); liên kết phát triển du lịch phù hợp đặc thù của mỗi địa phương.

d) Hợp tác với các tỉnh trong vùng kinh tế trọng điểm miền Trung và miền Nam trong xây dựng và phát triển du lịch, vận tải, dịch vụ và đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao...

VIII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN QUY HOẠCH

Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển công nghiệp tỉnh Khánh Hòa đến năm 2015 có tính đến năm 2020 để Sở Công nghiệp có cơ sở triển khai các định hướng và giải pháp thực hiện quy hoạch này.

Sau khi quy hoạch này được phê duyệt, cần công khai hoá quy hoạch và tuyên truyền, quảng cáo, thu hút sự chú ý của các nhà đầu tư trong và ngoài nước để huy động tham gia thực hiện quy hoạch. Đồng thời thường xuyên nghiên cứu, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch kịp thời cho phù hợp với tình hình thực tế.

Phối hợp với các ngành Trung ương và các tỉnh bạn để triển khai các chương trình phát triển và hợp tác cùng phát triển công nghiệp theo các chương trình và dự án phát triển.

Giám sát việc thực hiện đầu tư phát triển theo quy hoạch. Cuối mỗi kỳ qui hoạch (năm 2010, năm 2015) tổ chức đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch của từng thời kỳ, điều chỉnh và bổ sung lại mục tiêu cho phù hợp với tình hình thực tế.

PHẦN THỨ NĂM
KIẾN NGHỊ CỦA QUY HOẠCH

1. Kiến nghị

- Hàng năm HĐND tỉnh cân đối ngân sách cấp từ 50-60 tỷ đồng cho ngành công nghiệp để tổ chức thực hiện chương trình phát triển: tập trung xây dựng cơ sở hạ tầng các khu công nghiệp vừa và nhỏ ở các địa phương để thu hút đầu tư mới và di dời các cơ sở gây ô nhiễm môi trường ra khỏi thành phố, thị trấn. Việc đầu tư xây dựng các khu công nghiệp này phải có hiệu quả để nhanh chóng thu hồi vốn cho ngân sách của tỉnh.

- Cho lập quy hoạch các Khu, Cụm công nghiệp địa phương mà tỉnh chưa ra thông báo.

- Xây dựng các chính sách hỗ trợ tài chính, tín dụng, các chính sách đào tạo nguồn nhân lực cho các doanh nghiệp đầu tư trên địa bàn tỉnh Khánh Hoà. Các chính sách này không trái với các chính sách của TƯ đã ban hành,...

- Giao Sở Công nghiệp phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND các huyện, thị, thành phố và các ngành chức năng tổ chức khảo sát địa chất và lập quy hoạch sử dụng đất phục vụ cho phát triển công nghiệp, cụ thể để xây dựng từ 1-2 nhà máy đóng tàu cỡ lớn, nhà máy sản xuất thép, hóa chất, xi măng, phân bón, lập quy hoạch chi tiết các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

- Hàng năm Hội đồng nhân dân tỉnh cân đối cấp kinh phí để tổ chức thực hiện chương trình và tổ chức từ 1-2 hội nghị kêu gọi đầu tư ở trong hoặc ngoài nước.

2. Tổ chức thực hiện quy hoạch

Thành lập Ban chủ nhiệm chương trình để giúp UBND tỉnh chỉ đạo tổ chức thực hiện quy hoạch theo các chương trình.

+ Sở công nghiệp là cơ quan thường trực chịu trách nhiệm theo dõi, tổng hợp tình hình, tham mưu cho Ban chủ nhiệm chương trình và UBND tỉnh chỉ đạo thực hiện tốt chương trình.

+ Hàng quý, 6 tháng Ban chủ nhiệm chương trình đánh giá tình hình thực hiện chương trình báo cáo cho UBND tỉnh.

+ Sở Kế hoạch và Đầu tư cân đối nguồn vốn hàng năm để bảo đảm thực hiện các mục tiêu của quy hoạch theo các chương trình cụ thể.

+ Các cơ quan báo chí, Đài phát thanh truyền hình của tỉnh mở các chuyên mục công nghiệp hóa, hiện đại hóa ngành công nghiệp Khánh Hoà nhằm động viên và thúc đẩy công nghiệp ngày càng phát triển.

Hàng năm tổ chức sơ kết đánh giá rút kinh nghiệm để chỉ đạo thực hiện quy hoạch theo chương trình cho các năm tiếp theo./.

